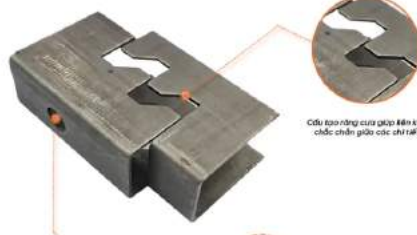




BẢNG GIÁ NIÊM YẾT



Cấu tạo nòng cửa gấp liên kết
chắc chắn giữa các chi tiết



Sắt dày 2 ly



Sơn đen tĩnh điện



Thân gửi Quý Khách hàng/ Quý đối tác,

Tổng kho phân phối HOA ĐẠT HARDWARE xin chân thành cảm ơn Quý Công ty đã chọn Công ty Hoa Đạt là nhà cung cấp vật tư. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty báo giá sản phẩm và theo yêu cầu của Quý công ty như sau:



Đ/c: Tòa nhà 180B Đại lộ Bình Dương, Đông Ba, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương

TK cá nhân: Bùi Thị Mỹ Thảo - STK 0381.000.528.418 - Ngân Hàng Vietcombank

www.phukienganhgo.com

Ngày cập nhật: 01/12/2023

MỤC LỤC

1. KHUNG BÀN GHẾ	1 - 4
2. PHỤ KIỆN TỦ BẾP	5 - 6
3. RAY TRƯỢT	7 - 16
4. BÀN LỀ	17 - 25
5. TAY NẮM	26 - 36
6. BÁNH XE	37 - 42
7. KHÓA TỦ, CỬA TỦ	43 - 45
8. CÁC LOẠI PAT	46 - 53
9. CHỐT GỖ	54 - 56
10. TAY NÂNG.....	57 - 60
11. CHÂN BÀN GHẾ	61 - 66
12. CÁC LOẠI CHỐT	67 - 70
13. PHỤ KIỆN TỔNG HỢP	71 - 74
14. CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM	75 - 80
15. NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ	81 - 85
16. PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ	86 - 92
17. PHỤ KIỆN CỬA	93- 96
18. PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH	97 - 100
19. PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ	101- 104
20. BULONG, VÍT GỖ	105 - 110
21. SÒ ỐC, TÁN	111 - 117
22. KHÓA BULONG	118 - 124
23. MŨI KHOẾT LỖ	125 - 132

KHUNG BÀN GHẾ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

01. KHUNG BÀN GHẾ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2300.1.01006		Chân bàn chữ X, sơn đen mờ - VNH710710 - 710x710x100mm - (Bộ)	1	693,807	VNH - VINAHARDWARE
2	2300.1.30306		**Khung bàn tròn quầy bar cao 1075mm, sơn đen - VNH03030 - (Cái)	1	381,650	VNH - VINAHARDWARE
3	2302.1.30326		**Bàn dài quầy bar 1080x925mm, sơn đen - VNH03032 - (Cái)	1	339,150	VNH - VINAHARDWARE
4	2302.1.31395		**Ghế sắt cafe, sơn trắng - VNH03039K - Không tay nắm, có lưng tựa - (Cái)	1	445,000	VNH - VINAHARDWARE
5	2300.1.10525		**Khung bàn tháo ráp oval, sơn trắng tĩnh điện - VNH286088 - 1100x500x730mm - (Cái)	1	390,000	VNH - VINAHARDWARE
6	2300.1.11846		**Khung bàn tháo ráp oval, sơn đen tĩnh điện - VNH2208589 - 1100x500x730mm - (Cái)	1	390,000	VNH - VINAHARDWARE
7	2300.1.11026		**Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VNH028458 - 1100x400x730mm-Sơn đen mờ - (Cái)	1	471,552	VNH - VINAHARDWARE
8	2300.1.11015		**Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VNH028459 - 1100x400x730mm-Sơn trắng - (Cái)	1	488,277	VNH - VINAHARDWARE
9	2300.1.10096		Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VNH100007 - 1000x400x730mm-Sơn đen - (Cái)	1	331,500	VNH - VINAHARDWARE
10	2300.1.14806		Khung ghế xếp gọn, sơn đen cát - VNH940300 - 940x300x480mm - (Cái)	1	436,449	VNH - VINAHARDWARE
11	2300.1.85006		Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VNH85007 - 850x350x730mm-Sơn đen mờ - (Cái)	1	365,560	VNH - VINAHARDWARE
12	2300.1.61036		**Khung bàn chữ Z, sơn đen - VNH086103 - 1100x500x730mm - (Cái)	1	420,750	VNH - VINAHARDWARE
13	2300.1.25606		Khung bàn sắt dùng nhôm 25x50mm, sơn đen mờ - VNH286185 - 1150x500x730mm tháo ráp rời - (Cái)	1	552,500	VNH - VINAHARDWARE
14	2300.1.00706		Khung bàn học đơn, sơn nâu cát - VNH700500 - 700x500x750mm - (Cái)	1	335,750	VNH - VINAHARDWARE

15	2300.1.25251		Bàn học khung sắt liền kệ sách 25x25x1.1mm, sơn đen, không kèm ván - VNH0012341 - (Cái)	1	731,000	VNH - VINAHARDWARE
16	2300.2.11105		Khung bàn làm việc đứng điều chỉnh tự động, độ cao 2 tầng - VNH101122 - (Cái)	1	5,079,600	
17	2300.1.16005		Khung bàn sắt chân tam giác, sơn trắng - VNH700750T - 1600x700x750mm - (Cái)	1	991,734	VNH - VINAHARDWARE
18	2300.1.18806		Khung bàn sắt, sơn đen - VNH1808750 - 1800x800x750 - (Cái)	1	1,044,519	VNH - VINAHARDWARE
19	2300.1.13206		Khung chân bàn hộp tháo lắp, dùng ngàm âm dương, sơn đen mờ - VNH1320845 - 1320x845x714mm - (Cái)	1	667,250	VNH - VINAHARDWARE
20	2300.1.80736		Khung bàn sắt , sơn đen - VNH1000800730 - 1000x800x730mm - (Cái)	1	1,881,792	VNH - VINAHARDWARE
21	2300.1.06005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH1200600T - 1200x600x730mm - (Cái)	1	494,448	VNH - VINAHARDWARE
22	2300.1.09005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH1800900T - 1800x900x730mm - (Cái)	1	628,500	VNH - VINAHARDWARE
23	2300.1.14005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH32001400T - 3200x1400x730mm - (Cái)	1	1,154,764	VNH - VINAHARDWARE
24	2300.1.64006		Chân bàn tam giác, sơn đen mờ - VNH400400 - 400x400x320x10mm - (Cái)	1	357,097	VNH - VINAHARDWARE
25	2300.1.54006		Chân bàn góc tam giác, sơn đen - VNH400200 - 400x200mm - (Cái)	1	190,011	VNH - VINAHARDWARE
26	2302.1.04106		Chân ghế chữ X, sơn đen mờ - VNH410300 - 410x300x100mm - (Cái)	1	454,811	VNH - VINAHARDWARE
27	2300.1.13616		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH361909B - H361xD909mm - (Cái)	1	212,500	VNH - VINAHARDWARE
28	2300.1.17576		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH298757B - H298xD757mm - (Cái)	1	195,500	VNH - VINAHARDWARE
29	2300.1.12346		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH234503B - H234xD503mm - (Cái)	1	161,500	VNH - VINAHARDWARE
30	2300.1.15906		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH590503B - H590xD503mm - (Cái)	1	187,000	VNH - VINAHARDWARE

31	2300.1.14886		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH488427B - H488xD427mm - (Cái)	1	170,000	VNH - VINAHARDWARE
32	2300.1.13866		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH386351B - H386xD351mm - (Cái)	1	153,000	VNH - VINAHARDWARE
33	2300.2.12106		Khung bàn xếp gọn, sơn đen mờ - VNH1210640 - 1210x640mm - (Bộ)	1	2,280,000	
34	2300.1.04606		Khung bàn tròn sắt 460x400x295mm, sơn đen cát - VNH460400 - (Cái)	1	184,303	VNH - VINAHARDWARE
35	2300.1.02956		Khung bàn sắt 460x400x295mm, chân xéo, sơn đen cát- VNH460295 - (Cái)	1	135,150	VNH - VINAHARDWARE
36	2300.1.73056		**Khung bàn sắt, màu đen - VNH730560 - 730x560x290mm - (Cái)	1	499,000	VNH - VINAHARDWARE
37	2300.1.73042		**Khung bàn sắt, màu đen - VNH730420 - 730x420x290mm - (Cái)	1	459,000	VNH - VINAHARDWARE
38	2300.1.40006		Khung chân bàn cà phê tròn, sơn đen mờ - VNH400350400 - 400x350x400mm - (Cái)	1	361,250	VNH - VINAHARDWARE
39	2300.1.70006		Khung chân bàn cà phê tròn, sơn đen mờ - VNH600350700 - 600x350x700mm - (Cái)	1	508,300	VNH - VINAHARDWARE
40	2302.1.30395		Ghế sắt cafe, sơn trắng - VNH03039C - Có tay nắm lưng tựa - (Cái)	1	501,500	VNH - VINAHARDWARE
41	2302.1.03486		Khung chân sắt 348x199,5x320mm VNH - HDMF147 - Sắt sơn tĩnh điện màu đen-HDMF147 - (Cái)	1	302,775	VNH - VINAHARDWARE

PHỤ KIỆN TỦ BẾP

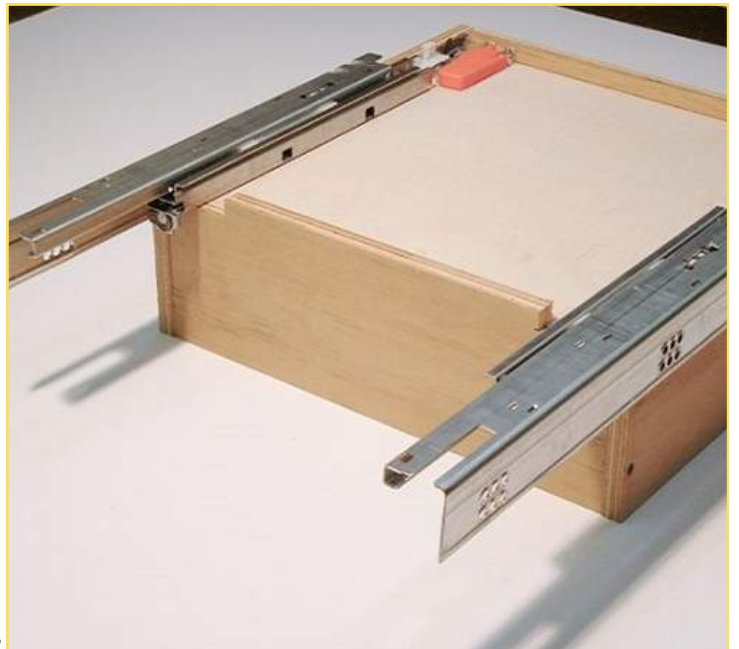
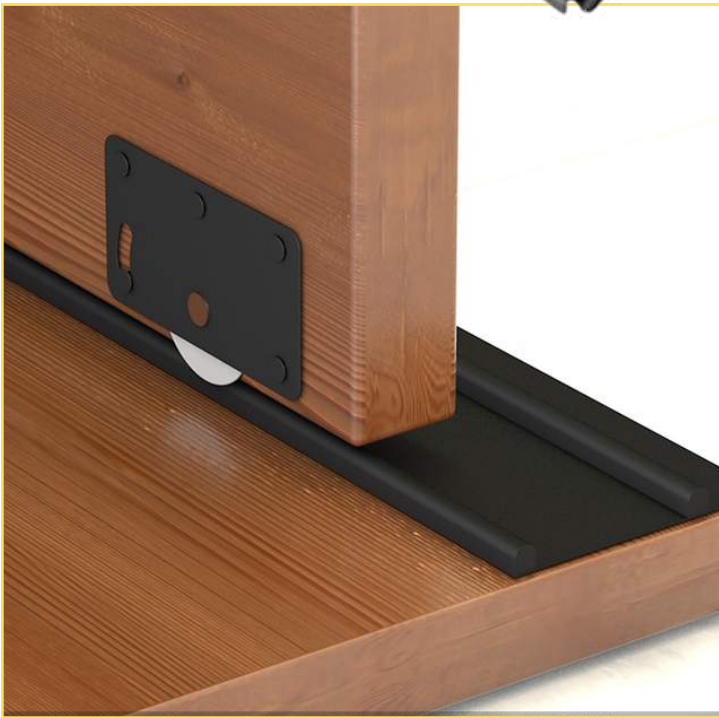


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

02. PHỤ KIỆN TỦ BẾP

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	4100.2.90002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 900mm - VNH000136V - (Bộ)	1	624,750	VNH - VINAHARDWARE
2	4100.2.80002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 800mm - VNH000135V - (Bộ)	1	583,100	VNH - VINAHARDWARE
3	4100.2.70002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 700mm - VNH000134V - (Bộ)	1	523,600	VNH - VINAHARDWARE
4	4100.2.60002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 600mm - VNH000133V - (Bộ)	1	446,250	VNH - VINAHARDWARE
5	4100.2.10013		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 400mm - VNH167R400V-VNH167R400V - (Bộ)	1	2,201,500	VNH - VINAHARDWARE
6	4100.2.10023		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 350mm - VNH167R350V-VNH167R350V - (Bộ)	1	2,112,250	VNH - VINAHARDWARE
7	4100.2.10003		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 300mm - VNH167R300V-VNH167R300V - (Bộ)	1	2,052,750	VNH - VINAHARDWARE
8	4100.2.09003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 900mm VNH84R900V- Inox 304 - (Cái)	1	1,785,000	VNH - VINAHARDWARE
9	4100.2.08003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 800mm VNH84R800V- Inox 304 - (Cái)	1	1,755,250	VNH - VINAHARDWARE
10	4100.2.07003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 700mm VNH84R700V- Inox 304 - (Cái)	1	1,666,000	VNH - VINAHARDWARE
11	4100.2.06003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 600mm VNH84R600V- Inox 304 - (Cái)	1	1,606,500	VNH - VINAHARDWARE
12	4100.2.19000		# Phụ kiện nâng hạ rổ chén đĩa tủ bếp VNH - loại ngang 900mm - VNH1005087-VNH1005087 - (Bộ)	1	4,849,250	VNH - VINAHARDWARE
13	4100.2.18000		# Phụ kiện nâng hạ rổ chén đĩa tủ bếp VNH, loại ngang 800mm VNH - VNH102923-VNH102923 - (Bộ)	1	4,700,500	VNH - VINAHARDWARE

RAY TRƯỢT



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

03. RAY TRƯỢT

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1122.2.01250		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH-BBS0342250VNH - 250mm - (Bộ)	20	27,370	VNH - VINAHARDWARE
2	1122.2.01300		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342300VNH - 300mm - (Bộ)	20	31,832.50	VNH - VINAHARDWARE
3	1122.2.01350		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342350VNH - HDDR371 - 350mm - (Bộ)	20	36,890	VNH - VINAHARDWARE
4	1122.2.01400		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH-BBS0342400VNH-HDFA615 - 400mm - (Bộ)	20	41,352.50	VNH - VINAHARDWARE
5	1122.2.01450		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342450VNH - 450mm - (Bộ)	20	47,005	VNH - VINAHARDWARE
6	1122.2.01500		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342500VNH - 500mm - (Bộ)	20	53,550	VNH - VINAHARDWARE
7	1122.4.02250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342250Z15 - 250mm - (Bộ)	20	25,454.10	Hammered
8	1122.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342300Z15 - 300mm - (Bộ)	20	29,880.90	Hammered
9	1122.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342350Z15 - 350mm - (Bộ)	20	33,915	Hammered
10	1122.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342400Z15 - 400mm - (Bộ)	20	40,947.90	Hammered
11	1122.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342450Z15 - 450mm - (Bộ)	20	47,311.85	Hammered
12	1123.4.02250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342250B15 - 250mm - (Bộ)	20	29,880.90	Hammered
13	1123.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342300B15 - 300mm - (Bộ)	20	39,984	Hammered
14	1123.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342350B15 - 350mm - (Bộ)	20	35,190	Hammered

15	1123.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342400B15 - 400mm - (Bộ)	20	46,481.40	Hammered
16	1123.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342450B15 - 450mm - (Bộ)	20	52,574.20	Hammered
17	1123.4.02500		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342500B15 - 500mm - (Bộ)	20	57,548.40	Hammered
18	1122.4.00250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342250ZI - 250mm - (Bộ)	20	27,489	IVAN
19	1122.4.00300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342300ZI - 300mm - (Bộ)	20	32,253.76	IVAN
20	1122.4.00350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342350ZI - 350mm - (Bộ)	20	37,961	IVAN
21	1122.4.00400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342400ZI - 400mm - (Bộ)	20	43,197	IVAN
22	1122.4.00450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342450ZI - 450mm - (Bộ)	20	48,433	IVAN
23	1122.4.00500		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342500ZI - 500mm - (Bộ)	20	54,978	IVAN
24	1120.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335300Z15 - 300mm - (Bộ)	30	23,290	Hammered
25	1120.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335350Z15 - 350mm - (Bộ)	30	25,585	Hammered
26	1120.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335400Z15 - 400mm - (Bộ)	30	29,070	Hammered
27	1120.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335450Z15 - 450mm - (Bộ)	30	33,745	Hammered
28	1121.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335300B15 - 300mm - (Cặp)	30	28,262.50	Hammered
29	1121.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335350B15 - 350mm - (Cặp)	30	31,118.50	Hammered
30	1121.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335400B15 - 400mm - (Cặp)	30	35,105	Hammered

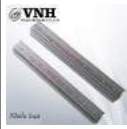
31	1121.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15-BBS0335450B15 - 450mm - (Cặp)	30	41,828.50	Hammered
32	1110.4.02300		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227300Z15 - 300mm - (Bộ)	30	17,493	Hammered
33	1110.4.02350		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15 - BBS0227350Z15 - 350mm - (Bộ)	30	16,660	Hammered
34	1110.4.02400		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15 - BBS0227400Z15 - 400mm - (Bộ)	30	22,015	Hammered
35	1110.4.02450		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227450Z15 - 450mm - (Bộ)	30	25,585	Hammered
36	1110.4.02500		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227500Z15 - 500mm - (Bộ)	30	22,610	Hammered
37	1110.4.00300		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI - BBS0227300ZI - 300mm - (Bộ)	30	14,791.70	IVAN
38	1110.4.00350		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227350ZI - 350mm - (Bộ)	30	17,278.80	IVAN
39	1110.4.00400		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI - BBS0227400ZI - 400mm - (Bộ)	30	19,765.90	IVAN
40	1110.4.00450		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227450ZI - 450mm - (Bộ)	30	22,253	IVAN
41	1110.4.00500		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227500ZI - 500mm - (Bộ)	30	24,609.20	IVAN
42	1130.4.02300		Ray bi 3 tầng giảm chân, bản 45, màu trắng - Z15 - SBS0345300Z15 - 300mm - (Bộ)	15	85,215.90	Hammered

43	1130.4.02350		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345350Z15 - 350mm - (Bộ)	15	90,749.40	Hammered
44	1130.4.02400		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15 - SBS0345400Z15 - 400mm - (Bộ)	15	101,816.40	Hammered
45	1130.4.02450		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345450Z15 - 450mm - (Bộ)	15	110,670	Hammered
46	1130.4.02500		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345500Z15 - 500mm - (Bộ)	15	121,737	Hammered
47	1130.4.00300		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345300ZI - 300mm - (Bộ)	15	83,776	IVAN
48	1130.4.00350		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345350ZI - 350mm - (Bộ)	15	91,630	IVAN
49	1130.4.00400		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345400ZI - 400mm - (Bộ)	15	100,793	IVAN
50	1130.4.00450		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345450ZI - 450mm - (Bộ)	15	108,647	IVAN
51	1130.4.00500		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345500ZI - 500mm - (Bộ)	15	117,810	IVAN
52	1190.4.06300		Ray trượt bi nhấn mở - POS45300Z11 - 300mm - (Cặp)	15	106,207.50	SIQUAR
53	1190.4.06350		Ray trượt bi nhấn mở - POS45350Z11 - 350mm - (Cặp)	15	106,250	SIQUAR
54	1190.4.06400		Ray trượt bi nhấn mở - POS45400Z11 - 400mm - (Cặp)	15	118,702.50	SIQUAR
55	1190.4.06450		Ray trượt bi nhấn mở - POS45450Z11 - 450mm - (Cặp)	15	169,050	SIQUAR
56	1190.4.06500		Ray trượt bi nhấn mở - POS45500Z11 - 500mm - (Cặp)	15	156,485	SIQUAR
57	1104.4.06300		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347300LZ2 - 300mm - UDS0347300LZ2 - (Bộ)	10	160,650	SIQUAR
58	1104.4.06350		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347350LZ2 - 350mm - UDS0347350LZ2 - (Bộ)	10	178,500	SIQUAR

59	1104.4.06400		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347400LZ2 - 400mm - UDS0347400LZ2 - (Bộ)	10	193,672.50	SIQUAR
60	1104.4.06450		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347450LZ2 - 450mm - UDS0347450LZ2 - (Bộ)	10	206,465	SIQUAR
61	1104.4.06500		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347500LZ2 - 500mm - UDS0347500LZ2 - (Bộ)	10	218,662.50	SIQUAR
62	1101.4.05250		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247250LZ2 - 250mm - (Bộ)	10	130,900	YNQ
63	1101.4.03300		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247300LZ1 - 300mm - UDS0247300LZ1 - (Bộ)	10	130,900	DTC
64	1101.4.03350		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247350LZ1 - 350mm - UDS0247350LZ1 - (Bộ)	10	149,940	DTC
65	1101.4.03400		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247400LZ1 - 400mm - UDS0247400LZ1 - (Bộ)	10	162,435	DTC
66	1101.4.03450		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247450LZ1 - 450mm - UDS0247450LZ1 - (Bộ)	10	174,930	DTC
67	1101.4.03500		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247500LZ1 - 500mm - UDS0247500LZ1 - (Bộ)	10	187,425	DTC
68	1106.4.03300		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR178-UPS0247300Z1 - 300mm - (Bộ)	10	130,900	DTC
69	1106.4.03350		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR20-UPS0247350Z1 - 350mm - (Bộ)	10	154,700	DTC
70	1106.4.03400		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR12 - UPS0247400Z1 - 400mm - (Bộ)	10	156,187.50	DTC
71	1106.4.03450		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - UPS0247450Z1 - 450mm - (Bộ)	10	174,930	DTC
72	1102.4.05250		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247250AZ1 - 250mm - (Bộ)	10	112,455	YNQ
73	1102.4.05300		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247300AZ1 - 300mm - (Bộ)	10	111,265	YNQ
74	1102.4.05350		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247350AZ1 - 350mm - (Bộ)	10	117,810	YNQ

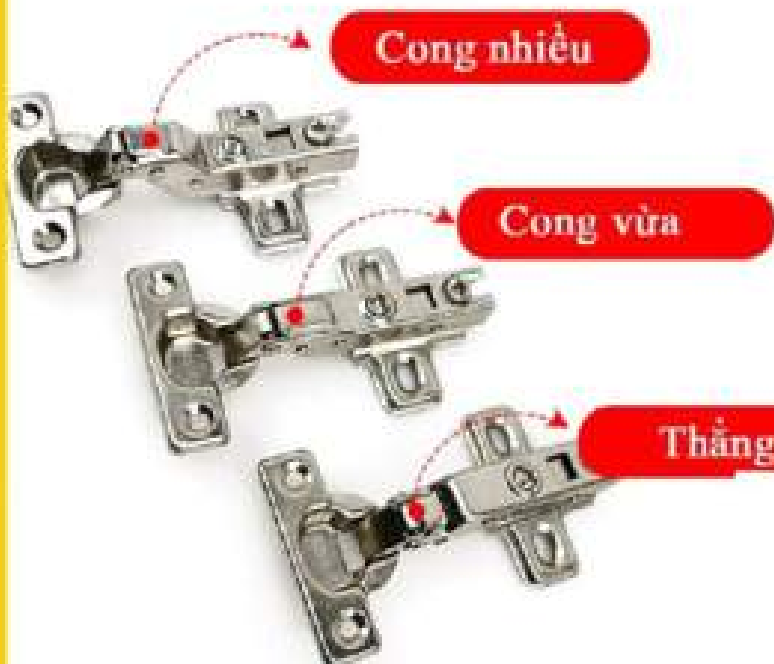
75	1102.4.05400		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa -HDDR188-UDS0247400AZ1 - 400mm - (Bộ)	10	124,355	YNQ
76	1102.4.05450		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247450AZ1 - 450mm - (Bộ)	10	130,900	YNQ
77	1102.4.05500		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247500AZ1 - 500mm - (Bộ)	10	143,990	YNQ
78	1170.3.84292		Thanh trượt nhôm cửa lùa loại rãnh đặt trên-TTL8429M2 - dài 2000mm - (Cây)	10	69,436.50	VNH - VINAHARDWARE
79	1170.3.20058		Thanh trượt nhôm cửa lùa rãnh đặt dưới - TTL2400M2 - dài 2000mm - (Cây)	10	69,615	VNH - VINAHARDWARE
80	1170.3.84293		Thanh trượt nhôm cửa lùa loại rãnh đặt trên - TTL8429M3 - dài 3000mm - (Cây)	10	104,125	VNH - VINAHARDWARE
81	1170.3.30058		Thanh trượt nhôm cửa lùa rãnh đặt dưới - TTL2400M3 - dài 3000mm - (Cây)	10	104,125	VNH - VINAHARDWARE
82	1170.4.00200		Ray nhôm cửa lùa UI màu trắng, loại mỏng - UI2000P - 2000mm - (Bộ)	10	48,875	VNH - VINAHARDWARE
83	1170.4.00300		Ray nhôm cửa lùa UI màu trắng, loại mỏng - UI3000P - 3000mm - (Bộ)	10	92,820	VNH - VINAHARDWARE
84	1170.4.06260		Ray bánh xe cửa lùa 626 - R626D2 - Dài 2000mm, loại dày - (Cây)	10	37,961	VNH - VINAHARDWARE
85	1170.4.16260		Ray bánh xe cửa lùa 626 dài 3000mm - R626 - Dài 3000mm - loại mỏng - (Cây)	10	45,900	VNH - VINAHARDWARE
86	1170.4.20028		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - U2000B - 2000mm-Ray U - (Cây)	10	26,834.50	VNH - VINAHARDWARE
87	1170.4.20018		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - V2000B - 2000mm-Ray V - (Cây)	10	38,615.50	VNH - VINAHARDWARE
88	1170.4.30018		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - UV3000AN - 3000mm-Ray V - (Cây)	10	52,360	VNH - VINAHARDWARE
89	1170.4.30028		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - UV3000UN - 3000mm-Ray U - (Cây)	10	36,295	VNH - VINAHARDWARE
90	1170.4.20050		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV2000T - 2000mm-Ray UV - 0.3mm - (Cặp)	10	38,377.50	VNH - VINAHARDWARE

91	1170.4.20000		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV2000W - 2000mm-Ray UV- 1.0mm - (Cặp)	10	44,476.25	VNH - VINAHARDWARE
92	1170.4.30030		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV3000UT - 3000mm-Ray U - (Cây)	10	21,485.45	VNH - VINAHARDWARE
93	1170.4.30040		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV3000AT - 3000mm-Ray V - (Cây)	10	35,170.45	VNH - VINAHARDWARE
94	1170.4.30010		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV3000WAT - 3000mm-Ray V - (Cây)	10	36,699.60	VNH - VINAHARDWARE
95	1170.4.30020		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV3000WUT - 3000mm-Ray U - (Cây)	10	33,915	VNH - VINAHARDWARE
96	3602.4.30000		Thanh treo nhôm hai sọc, dài 3000mm- TTN1920A3M- TTN1920A3M - 500gr-530gr - (Cây)	10	63,600	VNH - VINAHARDWARE
97	1170.4.00330		Thanh trượt nhôm cửa lùa trên dài 3m - AL3000L3P - Dày 3mm - (Cây)	5	321,300	VNH - VINAHARDWARE
98	1170.4.00230		Ray trượt nhôm cửa lùa trượt trên dài 2 mét - AL2000L3P - Dày 3mm - (cây)	5	196,800	VNH - VINAHARDWARE
99	1170.2.11023		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH20003 - 2 met, 3 cánh - (Bộ)	5	1,042,886.25	VNH - VINAHARDWARE
100	1170.2.11022		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH20002 - 2 met, 2 cánh - (Bộ)	5	886,877.25	VNH - VINAHARDWARE
101	1170.2.11033		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH30003 - 3 met, 3 cánh - (Bộ)	5	1,195,503.75	VNH - VINAHARDWARE
102	1170.2.11032		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH30002 - 3 met, 2 cánh - (Bộ)	5	1,039,494.75	VNH - VINAHARDWARE
103	1180.3.10350		Ray trượt cửa lùa tivi, flipper door-ST8883D35350 - 350mm - (Bộ)	5	81,515	
104	1180.2.10550		Ray trượt cửa lùa tivi, flipper door-ST8883D35550 - 550mm - (Bộ)	5	226,516.50	VNH - VINAHARDWARE
105	1180.4.11600		Ray gầm cầu thang-VNH600Z - dài 600mm mở rộng 1400mm - (Bộ)	2	999,600	VNH - VINAHARDWARE
106	1180.4.11800		Ray gầm cầu thang-VNH800Z - dài 800mm mở rộng 1850mm - (Bộ)	2	1,249,500	VNH - VINAHARDWARE

107	1180.4.11000		Ray gầm cầu thang-VNH1000D - dài 1000mm mở rộng 2250mm - (Bộ)	2	1,499,400	VNH - VINAHARDWARE
108	1150.4.05600		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35600Z1 - 600mm-400x200x800mm - (Cặp)	5	196,350	YNQ
109	1150.4.05620		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35620Z1 - 620mm-420x100x620mm - (Cặp)	5	215,985	YNQ
110	1150.4.05720		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35720Z1 - 720mm-520x300x1120mm - (Cặp)	5	272,272	YNQ
111	1150.4.05780		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35780Z1 - 780mm-550x300x1150mm - (Cặp)	5	272,272	YNQ
112	1150.4.05800		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35800Z1 - 800mm-590x350x1290mm - (Cặp)	5	226,100	YNQ
113	1150.4.05820		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35820Z1 - 820mm-520x150x820mm - (Cặp)	5	272,272	YNQ
114	1150.4.05920		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35920Z1 - 920mm-570x220x1010mm - (Cặp)	5	287,980	YNQ
115	1150.4.05105		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST351050Z1 - 1050mm-780x210x1200mm - (Cặp)	5	255,255	LANGCHENG
116	1150.4.05120		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST351200Z1 - 1200mm-850x250x1350mm - (Cặp)	5	327,250	YNQ
117	1151.4.05780		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48780Z1 - 780mm-550x300x1150mm - (Cặp)	5	503,965	YNQ
118	1151.4.05900		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48900Z1 - 900mm-550x325x1200mm - (Cặp)	5	491,470	VNH - VINAHARDWARE
119	1151.4.05920		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48920Z1 - 920mm-570x220x1010mm - (Cặp)	5	468,622	YNQ
120	1151.4.05105		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481050Z1 - 1050mm-780x210x1200mm - (Cặp)	5	503,965	YNQ
121	1151.4.05120		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481200Z1 - 1200mm-850x250x1350mm - (Cặp)	5	531,930	YNQ
122	1151.4.05130		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481300Z1 - 1300mm-890x400x1690mm - (Cặp)	5	546,031.50	YNQ

123	1151.4.05140		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481400Z1 - 1400mm-950x250x1450mm - (Cặp)	5	632,247	YNQ
124	1151.4.05180		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481800Z1 - 1800mm-1200x300x1800mm - (Cặp)	5	844,305	YNQ

BẢN LỀ



ỨNG DỤNG CAO TRONG TỦ BẾP, TỦ QUẦN ÁO, TỦ GIÀY,...



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

04. BẮN LÈ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1200.2.01331		# Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016A - loại thẳng - H0016A - (Cái)	100	9,817.50	VNH - VINAHARDWARE
2	1200.2.01332		# Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016B - loại cong vừa - H0016B - (Cái)	100	9,817.50	VNH - VINAHARDWARE
3	1200.2.01333		# Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016C - loại cong nhiều - H0016C - (Cái)	100	9,817.50	VNH - VINAHARDWARE
4	1200.4.00331		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989A - (Cái)	100	16,896	IVAN
5	1200.4.00332		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989B - (Cái)	100	16,896	IVAN
6	1200.4.00333		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989C - (Cái)	100	16,896	IVAN
7	1200.4.02111		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035A15 - loại thẳng - (Cái)	200	14,875	Hammered
8	1200.4.02112		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035B15 - loại cong vừa - (Cái)	200	14,875	Hammered
9	1200.4.02113		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035C15 - loại cong nhiều - (Cái)	200	14,875	Hammered
10	1200.4.02221		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035A15C - loại 2, thẳng - (Cái)	200	13,965	Hammered
11	1200.4.02222		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035B15C - loại 2, cong vừa - (Cái)	200	11,305	Hammered
12	1200.4.02223		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035C15C - loại cong nhiều - (Cái)	200	19,000	Hammered
13	1200.4.94331		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035AXH - loại thẳng - (Cái)	200	8,627.50	XIHE
14	1200.4.94332		Bắn lê cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035BXH - loại cong vừa - (Cái)	200	8,627.50	XIHE

15	1200.4.94333		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035CXH - loại cong nhiều - (Cái)	200	8,627.50	XIHE
16	1200.4.92331		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017A - loại thẳng - (Cái)	200	9,401	PH
17	1200.4.92332		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017B - loại cong vừa - (Cái)	200	9,401	PH
18	1200.4.92333		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017C - loại cong nhiều - (Cái)	200	9,401	PH
19	1200.4.07001		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035AHL - loại thẳng - (Cái)	50	23,205	HAFELE
20	1200.4.07002		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035BHL - loại cong vừa - (Cái)	50	26,989.20	HAFELE
21	1200.4.07003		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035CHL - loại cong nhiều - (Cái)	50	25,906.30	HAFELE
22	1201.2.01041		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991A29 - loại thẳng - H991A29 - (Cái)	100	19,635	VNH - VINAHARDWARE
23	1201.2.01042		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991B29 - loại cong vừa - H991B29 - (Cái)	100	19,635	VNH - VINAHARDWARE
24	1201.2.01043		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991C29 - loại cong nhiều - H991C29 - (Cái)	100	19,635	VNH - VINAHARDWARE
25	1201.4.07041		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966AHL - loại thẳng - H9966AHL - (Cái)	50	43,155.35	VNH - VINAHARDWARE
26	1201.4.07042		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966BHL - loại cong vừa - H9966BHL - (Cái)	50	43,963.36	VNH - VINAHARDWARE
27	1201.4.07043		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966CHL - loại cong nhiều - H9966CHL - (Cái)	50	43,963.36	HAFELE
28	1203.2.11001		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI57- H0034A - loại thẳng - (Cái)	200	16,660	VNH - VINAHARDWARE
29	1203.2.11002		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI27- H0034B - loại cong vừa - (Cái)	200	16,660	VNH - VINAHARDWARE
30	1203.2.11003		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI23 - H0034C - loại cong nhiều - (Cái)	200	16,660	VNH - VINAHARDWARE

31	1202.4.92041		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định-H0071KA - loại thẳng - (Cái)	400	4,284	PH
32	1202.4.92042		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H0071KB - loại cong vừa - (Cái)	400	4,284	PH
33	1202.4.92043		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H0071KC - loại cong nhiều - (Cái)	400	4,284	PH
34	1202.4.04041		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964AT4 - loại thẳng - (Cái)	200	4,284	KP
35	1202.4.04042		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964BT4 - loại cong vừa - (Cái)	200	4,284	KP
36	1202.4.04043		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964CT4 - loại cong nhiều - (Cái)	200	4,284	KP
37	1220.4.05011		Bản lề bật 175 độ - H779175AZ1 - Loại thẳng - (Cái)	50	34,034	YNQ
38	1220.4.05012		Bản lề bật 175 độ - H779175BZ1 - Loại cong vừa - (Cái)	50	32,725	YNQ
39	1220.4.05013		Bản lề bật 175 độ - H779175CZ1 - HDHI77 - Loại cong nhiều - (Cái)	50	32,725	YNQ
40	1206.4.04041		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - HDHI70 - H26999A4 - loại thẳng - H26999A4 - (Cái)	400	3,998.40	KP
41	1206.4.04042		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - H26999B4 - loại cong vừa - H26999B4 - (Cái)	400	3,998.40	KP
42	1206.4.04043		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định-H26999C4 - loại cong nhiều - H26999C4 - (Cái)	400	3,998.40	KP
43	1206.2.11043		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - HDHI69-H0332C - loại cong nhiều - H0332C - (Cái)	400	3,998.40	VNH - VINAHARDWARE
44	1220.4.06001		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh - H0048A - loại thẳng - H0048A - (Cái)	50	39,984	SIQUAR

45	1220.4.06002		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh -H0048B - loại cong vừa - H0048B - (Cái)	50	39,984	SIQUAR
46	1220.4.06003		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh -H0048C - loại cong nhiều - H0048C - (Cái)	50	39,984	SIQUAR
47	1240.1.37047		**Bản lề lá piano bản 37mm, bảy màu - VNH371000 - dài 1000mm - (Cái)	20	56,950	VNH - VINAHARDWARE
48	1240.1.37102		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 201 - VNH371000I - dài 1000mm - (Cái)	20	96,050	VNH - VINAHARDWARE
49	1240.1.37002		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 201-VNH372000I - dài 2000mm - (Cái)	10	186,150	VNH - VINAHARDWARE
50	1240.1.37103		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 304 - VNH371000IN - dài 1000mm - (Cái)	20	123,250	VNH - VINAHARDWARE
51	1240.1.37063		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 304-VNH372000IN - dài 2000mm - (Cái)	10	257,550	VNH - VINAHARDWARE
52	1230.4.02002		Bản lề lá inox 201-HHL100 - 100x3mm - (Cặp)	50	54,740	Hammered
53	1230.4.02000		Bản lề lá Inox Hammered 120mm HHL120Z15-HHL120Z15 - (cặp)	50	64,974	Hammered
54	1230.4.02202		Bản lề lá một chiều, inox 201 - H0177D120 - 120x3mm - (Cặp)	60	65,450	Hammered
55	1230.4.01002		Bản lề lá một chiều 100x48mm, inox 201 - H0177 - H0177 - (Cặp)	50	25,882.50	KP
56	1230.3.11067		Bản lề lá 30x30x1mm - H00301 - bảy màu - (Cái)	500	785.40	VNH - VINAHARDWARE
57	1230.3.11208		Bản lề lá, màu giả cổ - H3831GC - 38x33x1.2mm - (Cái)	500	2,380	VNH - VINAHARDWARE
58	1230.3.11011		Bản lề lá 63mm - H0007B23 - Xi đen - (Cái)	200	3,123.75	VNH - VINAHARDWARE

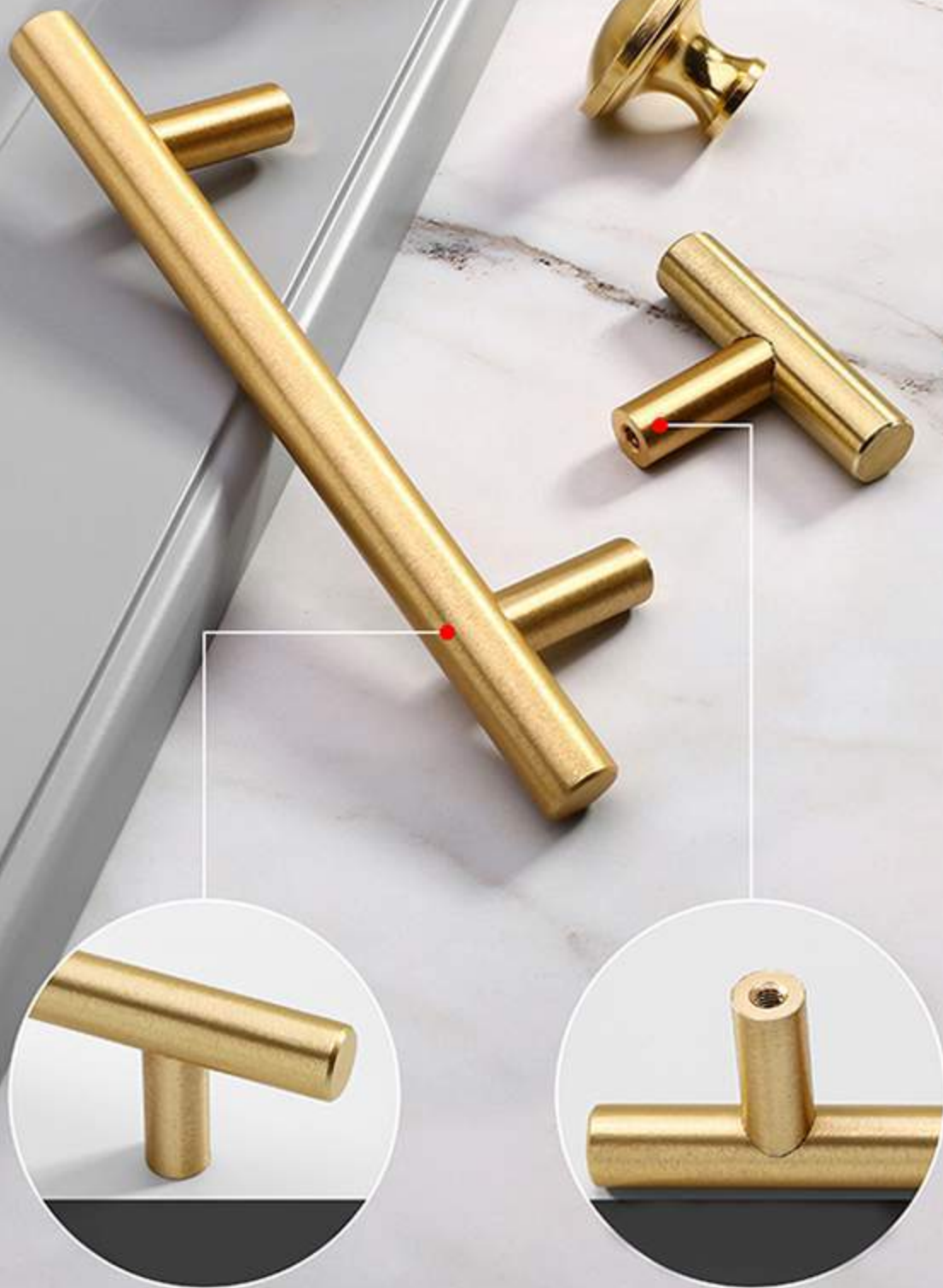
59	1230.3.11029		Bản lề lá 63mm - H0007Z23 - Xi Nikel - (Cái)	200	3,272.50	VNH - VINAHARDWARE
60	1230.3.11138		Bản lề lá 63mm - H0007D23 - Xi giả cổ - (Cái)	200	3,480.75	VNH - VINAHARDWARE
61	1230.3.11117		Bản lề lá, bảy màu - H0007C23 - 63x40x1.2mm - (Cái)	200	2,766.75	VNH - VINAHARDWARE
62	1230.3.11037		Bản lề lá sắt xi bảy màu H7649 - H7649 - 76x49x1mm - (áCi)	200	3,147.55	VNH - VINAHARDWARE
63	1230.3.11001		Bản lề lá một chiều, màu đen - H0001B23 - 64x25mm - (Cái)	200	3,123.75	VNH - VINAHARDWARE
64	1230.3.11009		Bản lề lá một chiều, màu nikel - H0001N23 - 64x26mm - (Cái)	200	3,867.50	VNH - VINAHARDWARE
65	1230.3.11028		Bản lề lá một chiều, màu giả cổ- H0001GC23 - 64x26x1.4mm - (Cái)	200	3,689	VNH - VINAHARDWARE
66	1260.3.11997		Bản lề lá bán nguyệt sắt xi bảy màu, không lò xo - H0040 - 30x85mm - (Cái)	200	2,023	VNH - VINAHARDWARE
67	1230.4.94000		Bản lề lá hai chiều H36274-H36274 - 100mm - (Cặp)	20	126,191	XIHE
68	1230.4.00002		Bản lề lá inox 201 - HHL40 - 40x1mm - (Cặp)	100	2,612.05	IVAN
69	1230.4.02032		Bản lề lá inox 201-HHL50Z15 - 50x1mm - (Cặp)	100	3,272.50	Hammered
70	1230.4.00022		Bản lề lá inox 201 - HHL60 - 60x1mm - (Cặp)	100	4,159.90	IVAN
71	1230.4.02042		Bản lề lá inox 201 - HHL80Z15 - 70x40x1mm - (Cặp)	100	4,760	Hammered
72	1260.4.11674		Bản lề âm số 8 loại nhỏ 30x48mm - H146N1 - (Cái)	20	13,140.58	VNH - VINAHARDWARE
73	1260.4.11532		Bản lề số 8 VN1 - HDHI96 - H145N1 - (Cái)	20	35,700	VNH - VINAHARDWARE
74	1260.2.11342		Bản lề góc VNH - HDHI66 - H45N1 - (Cái)	10	80,325	VNH - VINAHARDWARE

75	1220.4.90001		Bản lề nắp bật giảm chấn - H9987 - (Cái)	50	20,646.50	VNH - VINA HARDWARE
76	1260.2.11597		# Bản lề chữ thập, kích thước 13x40mm - H1340Z1 - H1340Z1 - (Cái)	50	5,652.50	VNH - VINA HARDWARE
77	1260.4.11397		Bản lề chữ thập ZH, màu vàng - H9984C15 - HDHI45 - H9984C15 - (Cái)	50	8,211	VNH - VINA HARDWARE
78	1260.4.11093		Bản lề chữ thập, inox 304 - H9431 - Màu nikel-13x45mm - (Cái)	20	42,542.50	VNH - VINA HARDWARE
79	1260.3.11083		Bản lề chữ thập inox 304 - HDHI108-H100Z1 - Màu nikel-13x60mm - (Cái)	10	51,211.65	VNH - VINA HARDWARE
80	1260.2.02811		Bản lề răng cưa - H0329S - Loại nhỏ - 28mm - (Cái)	1,000	1,105	VNH - VINA HARDWARE
81	1260.3.11027		Bản lề cánh bướm bảy màu, đế thấp VNH H832Y15-H832Y15 - (Cái)	50	10,710	VNH - VINA HARDWARE
82	1260.2.01007		Bản lề cánh bướm VNH H832C15-H832C15 - HDHI13 - (cái)	50	11,900	VNH - VINA HARDWARE
83	1260.3.11001		Bản lề U 40mm - H0008B23 - HDHI36- màu đen - (cái)	50	4,760	VNH - VINA HARDWARE
84	1260.3.11011		Bản lề chữ U 60mm, màu đen dày 1.2ly H0013B23 - HDHI86 - (cái)	50	3,867.50	VNH - VINA HARDWARE
85	1260.3.11897		Bản Lề Chân Bàn Không Khóa VNH H0101KK-H0101KK - (Cái)	100	6,806.80	VNH - VINA HARDWARE
86	1260.3.11457		Bản Lề Chân Bàn Có Khóa VNH H0101CK-H0101CK - (Cái)	100	7,199.50	VNH - VINA HARDWARE
87	1260.3.11037		Bản lề xoay live cho ghế, bảy màu H0003C23 - HDHI87 - 45x39x2mm - (Cái)	50	7,140	VNH - VINA HARDWARE
88	1230.1.11107		Bản lề lá hai mảnh 110x18x2mm - H1299 - xi bảy màu - (Cái)	50	10,736.52	VNH - VINA HARDWARE
89	1260.4.11022		Bản lề xoay 360 độ - H0001L304 - 25x100mm - (Bộ)	10	88,060	VNH - VINA HARDWARE

90	1260.4.11032		Bản lề xoay 360 độ - H0001S304 - 15x70mm	10	52,360	VNH - VINAHardware
91	1260.4.11031		Bản lề bàn phần giảm chấn - H0198B - Màu đen - (Bộ)	2	199,920	VNH - VINAHardware
92	1260.4.11034		Bản lề bàn phần giảm chấn - H0198W - Màu trắng - (Bộ)	2	237,405	VNH - VINAHardware
93	1260.3.11013		Bản lề lá inox cửa bật cho nhà vệ sinh-H0015N - Loại cánh bầu - (Cái)	10	45,815	VNH - VINAHardware
94	1260.3.11003		Bản lề lá inox cửa bật cho nhà vệ sinh-H0043 - Loại cánh vuông - (Cái)	10	47,124	VNH - VINAHardware
95	1260.2.11937		Bản lề lá cánh bướm tự giữ mặt bàn loại lớn 200x65 dày 2.3mm VNH H0051-H0051 - (cái)	10	49,300	VNH - VINAHardware
96	1260.1.09246		**Khung kệ giày sắt 2 tầng VNH - HDFA467 - PSS924 - Sơn đen mờ-260x200mm - (Bộ)	50	46,410	VNH - VINAHardware
97	1260.1.09245		**Khung kệ giày sắt 2 tầng VNH - PSS924W - HDFA605 - Sơn trắng-260x200mm - (Bộ)	50	46,410	VNH - VINAHardware
98	1260.1.11561		**Bản lề tủ giày (kệ giày) thông minh 3 tầng - VNH286100 - sơn đen mờ - (Bộ)	50	55,126.75	VNH - VINAHardware
99	1260.1.12561		**Bản lề tủ giày (kệ giày) thông minh 3 tầng - VNH286100C - sơn đen cát - (Bộ)	50	55,126.75	VNH - VINAHardware
100	1260.1.01249		**Bản lề dao , xi màu nikel VNH - SP000194 - (Bộ)	100	10,710	VNH - VINAHardware
101	1230.4.15297		Bản lề lá nhỏ màu vàng 7x18 H0026S-H0026S - (Cái)	500	446.25	VNH - VINAHardware
102	1230.4.11077		Bản lề lá nhỏ 8x20mm - H0027 - Màu đồng thau - (Cái)	500	565.25	VNH - VINAHardware
103	1230.4.11058		Bản lề lá nhỏ 8x20mm - H0027C - Màu giả cổ	500	562.70	VNH - VINAHardware
104	1230.4.15197		Bản lề lá đồng thau mini 8x23 mm - H0026 - (Cái)	500	694.37	VNH - VINAHardware
105	1230.4.11098		Bản lề lá bướm nhỏ H0115S màu đồng cổ-H0115S - (Cái)	500	892.50	VNH - VINAHardware

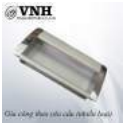
106	1230.4.02097		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng - H0114S - Loại nhỏ - 20mm - (Cái)	500	719.95	VNH - VINAHardware
107	1230.3.11068		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu giả cổ vàng - H0114B1 - loại lớn - 30mm - (Cái)	500	1,309	VNH - VINAHardware
108	1230.3.11178		Bản lề lá bướm, xi màu giả cổ - H04030B - 40x30x1.2mm, - (Cái)	500	1,832.60	VNH - VINAHardware
109	1260.4.11004		Bản lề lá cùi chỏ, màu trắng- H0111ZS - Loại nhỏ - (Cái)	200	2,499	VNH - VINAHardware
110	1260.4.11014		Bản lề lá cùi chỏ, màu trắng- H0111ZB - Loại lớn - (Cái)	200	4,998	VNH - VINAHardware

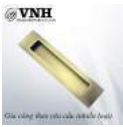
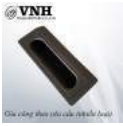
TAY NẮM



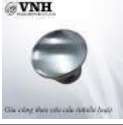
BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

05. TAY NẮM

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1327.4.41320		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc- HD0413N96 - 96mm - (Cái)	40	8,160	
2	1327.4.41310		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc- HD0413N128 - 128mm - (Cái)	40	10,115	
3	1327.4.41300		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc - HD0413N160 - 160mm - (Cái)	40	12,869.85	
4	1327.4.05090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm- HD0509D96 - 96mm - (Cái)	40	16,362.50	
5	1327.4.15090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm- HD0509D128 - 128mm - (Cái)	40	17,850	
6	1327.4.25090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm- HD0509D160 - 160mm - (Cái)	40	20,230	
7	1327.4.00921		Tay nắm âm nhôm, màu đen- HD0509D96D - 96mm - (Cái)	40	16,065	
8	1327.4.00911		Tay nắm âm nhôm, màu đen- HD0509D128D - 128mm - (Cái)	40	16,440	
9	1327.4.00901		Tay nắm âm nhôm, màu đen- HD0509D160D - 160mm - (Cái)	40	20,616.75	
10	1321.4.01932		Tay nắm âm inox 2 lỗ HD22193C2- HD22193C2 - (Cái)	20	34,986	
11	1321.4.09602		Tay nắm âm tủ 96mm, inox 201- HD22192C96 - Đầu tròn, vít bắt trong - (Cái)	20	35,105	
12	1327.4.00962		Tay nắm âm tủ màu inox- HD0055N96 - 96mm - (Cái)	10	43,435	
13	1327.4.01552		Tay nắm âm tủ màu inox- HD0055N128 - 128mm - (Cái)	10	62,475	
14	1327.4.02552		Tay nắm âm tủ màu inox- HD0055N160 - 160mm - (Cái)	10	71,400	

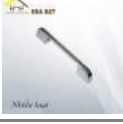
15	1327.4.05518		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D96 - 96mm - (Cái)	10	63,210	
16	1327.4.05528		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D128 - 128mm - (Cái)	10	61,669.12	
17	1327.4.05538		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D160 - 160mm - (Cái)	10	71,947.91	
18	1326.4.14324		Tay nắm âm nhựa 96mm-HD0432N96 - Màu xám đậm - (Cái)	100	3,570	
19	1326.4.04321		Tay nắm âm nhựa 96mm - HD0432BD96 - Màu đen - (Cái)	100	3,570	
20	1326.4.04324		Tay nắm âm nhựa 96mm - HD0432D96 - Màu xám - (Cái)	100	3,570	
21	1327.4.00106		Tay nắm âm hợp kim nhôm, màu đen- HD0010B - 128mm - (Cái)	40	23,615.55	
22	1320.3.02409		Tay nắm âm tủ 96mm-HD02408N - Màu nikel đen - (Cái)	40	27,965	
23	1320.1.04365		Tay nắm âm VNH 38x106mm sơn trắng - HD0436 - HDHK85 - (Cái)	40	29,750	VNH - VINAHARDWARE
24	1320.2.00998		Tay nắm âm giả cổ VNH - HDHK71 - HD0099 - (Cái)	40	34,272	
25	1320.3.04355		Tay nắm móc âm tủ - HDHK79 - HD0435 - Sơn trắng - (Cái)	40	33,354	
26	1304.4.15784		Tay nắm gù nhôm - HD0157D18 - 18mm - (Cái)	100	5,057.50	
27	1304.4.15724		Tay nắm gù nhôm - HD0157D20 - 20mm - (Cái)	100	5,872.65	
28	1303.4.34248		Tay nắm gù gỗ, hàng sơn bóng, màu nhật-HD003424 - 34x24mm - (Cái)	100	3,748.50	
29	1306.4.04238		Núm tủ hoa văn màu rêu HD0423R- HD0423R - (Cái)	40	9,371.25	
30	1306.4.04248		Núm tủ hoa văn đồng cổ 30x22mm - HD0423-HD0423 - (Cái)	40	9,163	

31	1306.4.01308		Núm tủ hoa văn đồng cổ nhỏ 24x21mm HD0423ND-HD0423ND - (Cái)	40	12,138	
32	1306.4.04298		Núm tủ hoa văn đồng cổ HD0424-HD0424 - (Cái)	40	11,900	
33	1306.4.14248		Núm tủ hoa văn màu rêu HD0424R-HD0424R - (Cái)	40	11,900	
34	1306.4.02998		Núm tủ hoa văn màu giả cổ - HD0424C - (Cái)	40	10,620.75	
35	1300.3.00358		Tay nắm tủ phi 32x cao 28mm VNH - HD0441 - màu giả cổ - (Cái)	40	9,222.50	
36	1300.3.00351		Tay nắm tủ phi 32x cao 28mm VNH - HD0442 - màu niken đen - (Cái)	40	11,905.95	
37	1300.3.00459		Núm tay nắm tủ phi 17.5x18mm-HD17518NB - Màu niken bóng - (Cái)	40	5,950	
38	1300.3.01751		Núm tay nắm tủ phi 17.5x18mm - HD17518B - Màu đen - (Cái)	40	4,851.80	
39	1300.3.00699		Núm tay nắm tủ 29mm - HD0029N1 - Màu nikel bóng - (Cái)	40	10,472	
40	1300.3.00409		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008N - Màu nikel mờ - (Cái)	40	12,197.50	
41	1300.3.00492		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008 - Màu crom bóng - (Cái)	40	12,197.50	
42	1300.3.00401		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008D - Màu đen - (Cái)	40	11,305	
43	1316.4.03006		Núm tay nắm tròn phi 30mm, hợp kim - HD0030B - (Cái)	40	9,996	
44	1300.3.03309		Núm tủ màu nikel xước 29mm - HD2029NX - (Cái)	40	9,817.50	
45	1300.3.00900		NÚM TAY NẮM TỦ 36MM HD0225-HD0225 - (Cái)	40	9,371.25	

46	1306.4.10497		Núm tay nắm tủ Vina màu vàng 24k cao cấp VN104-VN104 - (Cái)	40	32,725	
47	1300.3.00792		Tay nắm tròn 25x25mm - HD0080CR - Màu crom - (Cái)	100	7,526.75	
48	1300.3.00708		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK6-HD0080 - Màu giả cổ đen - (Cái)	100	5,355	
49	1300.3.00703		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK66-HD0080Y - Màu giả cổ vàng - (Cái)	100	5,355	
50	1300.3.00709		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK121-HD0080NK - Màu nikel - (Cái)	100	8,032.50	
51	1300.3.00797		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK142-HD0080PVD - Màu vàng PVD - (Cái)	40	11,602.50	
52	1310.3.24258		Tay nắm atimon 24x25mm, xi cổ đen - HD2425D - (Cái)	40	8,627.50	
53	1300.3.00478		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047GD - Màu giả đá - (Cái)	40	8,032.50	
54	1300.3.00488		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047D - Màu giả cổ - (Cái)	40	8,627.50	
55	1300.3.00489		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047 - Màu nikel - (Cái)	40	11,156.25	
56	1300.3.00509		Tay nắm ngăn kéo 32x32mm, loại một lỗ vít-HD0050N - Màu nikel - (Cái)	40	16,257.78	
57	1300.3.00508		Tay nắm ngăn kéo 32x32mm, loại một lỗ vít-HD0050C - Màu giả cổ - (Cái)	40	9,579.50	
58	1307.2.34392		Núm tủ gỗ màu trắng trơn, đường kính 34mm, cao 39mm VN1 HD0101A-HD0101A - HDHK112 - (cái)	40	30,006.45	
59	1302.4.01893		Núm tay nắm 92x38mm cho vách ngăn nhà vệ sinh SP000189-SP000189 - SUS304 - (Cái)	20	35,700	

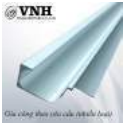
60	1310.3.00271		Tay nắm móc đồng giả cổ đen kích thước dài: 95mm HD0027-HD0027 - (cái)	40	8,925	
61	1310.3.00108		Tay nắm màu đồng giả cổ, VNH 96x52mm - HD0001 - (Cái)	40	11,900	
62	1330.3.05909		Tay nắm khoen màu ken mờ - HD0059 - có bas - (Cái)	40	12,048.75	
63	1330.3.47008		Tay nắm khoen tròn phi 50mm - HD0047C - Màu giả cổ - (Cái)	40	11,126.50	
64	1330.3.47097		Tay nắm khoen tròn phi 50mm- HD0047V - Màu vàng - (Cái)	40	11,645	
65	1130.3.22808		Núm tay nắm tủ khoen tròn-HD0228Y - Màu giả cổ vàng - (Cái)	40	13,744.50	
66	1330.3.22801		Núm tay nắm tủ khoen tròn-HD0228B - Màu đen - (Cái)	40	11,602.50	
67	1306.4.00019		Núm tay nắm tủ tròn-CBK0002 - Màu nikel - (Cái)	100	7,140	
68	1310.2.04038		Tay nắm giả cổ vàng VNH HD0403-HD0403 - HDHK72 - (Cái)	40	11,900	
69	1316.4.11740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE-HD0174D96 - 96mm- Tổng dài 100mm - (Cái)	40	9,371.25	
70	1316.4.21740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE-HD0174D128 - 128mm - (Cái)	40	12,070	
71	1316.4.31740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE-HD0174D160 - 160mm - Tổng dài 200mm - (Cái)	40	15,618.75	
72	1316.4.41740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE-HD0174D192 - 192mm - Tổng dài 250mm - (Cái)	40	20,230	
73	1316.4.61740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE-HD0174D224 - 224mm - Tổng dài 300mm - (Cái)	40	23,205	
74	1316.4.02050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày-HD0205 - 96mm - (Cái)	40	11,305	

75	1316.4.12050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày-HD0205D128 - 128mm - (Cái)	40	14,399	
76	1316.4.22050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày - HD0205D160 - 160mm - (Cái)	40	17,552.50	
77	1316.4.38640		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D96 - 96mm - (Cái)	40	8,627.50	
78	1316.4.38630		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D128 - 128mm - (Cái)	40	11,305	
79	1316.4.38620		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D160 - 160mm - (Cái)	40	12,495	
80	1314.4.00720		Tay nắm ngăn kéo nhôm - HD0070D96 - 96mm - (Cái)	40	9,686.60	
81	1314.4.00710		Tay nắm ngăn kéo nhôm - HD0070D128 - 128mm - (Cái)	40	11,305	
82	1314.4.00700		Tay nắm ngăn kéo nhôm - HD0070D160 - 160mm - (Cái)	40	11,900	
83	1316.4.01968		Tay nắm ngăn kéo hoa văn, màu nâu-HD9206D96 - 96mm - (Cái)	40	6,265.35	
84	1316.4.01958		Tay nắm ngăn kéo hoa văn, màu nâu-HD9206D128 - 128mm - (Cái)	40	7,140	
85	1316.4.92068		Tay nắm tủ hoa văn 96mm-HD9206D96GC - Màu đồng giả cổ - (Cái)	40	11,126.50	
86	1316.4.82068		Tay nắm tủ hoa văn 96mm-HD9206D96ND - Màu nâu đỏ - (Cái)	40	11,900	
87	1316.4.00200		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N96 - 96mm - (Cái)	40	6,247.50	
88	1310.4.00210		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N128 - 128mm - (Cái)	40	8,300.25	
89	1316.4.00220		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N160 - 160mm - (Cái)	40	10,710	

90	1316.4.04099		Tay nắm tủ nikel bóng sáng hai đầu 128mm HD0409-HD0409D128 - (Cái)	40	10,710	
91	1316.4.04330		Tay nắm tủ bóng, loại hai đầu cong-HD0433D128 - 128mm - (Cái)	40	30,237.90	
92	1316.4.14330		Tay nắm tủ bóng, loại hai đầu cong - HD0433D96 - 96mm - (Cái)	40	23,502.50	
93	1310.3.02001		Tay nắm cong nhẹ màu đen 96mm HD0020B96-HD0020B96 - (cái)	40	8,330	
94	1310.4.00221		Tay nắm tủ màu đen-HD0022B - 96mm - (Cái)	40	16,957.50	
95	1310.4.01221		Tay nắm tủ màu đen-HD0022B128 - 128mm - (Cái)	40	20,527.50	
96	1316.4.44014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT96 - 96mm - (Cái)	20	20,051.50	
97	1316.4.34014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT128 - (Cái)	20	27,489	
98	1316.4.54014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT160 - 160mm - (Cái)	20	27,667.50	
99	1316.4.24014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT192 - 192mm - (Cái)	20	31,237.50	
100	1316.4.04014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT280 - 280mm - (Cái)	20	62,475	
101	1316.4.14014		Tay nắm tủ màu bóng - HD0401TT256 - 256mm - (Cái)	20	49,980	
102	1316.4.40197		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V1000D - 1000mm - (Cái)	4	133,875	
103	1316.4.40297		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V800D - 800mm - (Cái)	4	97,461	
104	1316.4.40397		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V600D - 600mm - (Cái)	4	94,010	

105	1316.4.40497		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V96D - 96mm - (Cái)	40	14,042	
106	1316.4.54197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V1000 - 1000mm - (Cái)	4	124,950	
107	1316.4.14197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V300 - 224mm - (Cái)	20	37,485	
108	1316.4.64197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V192 - 192mm - (Cái)	20	26,239.50	
109	1316.4.44197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V160 - 160mm - (Cái)	20	24,990	
110	1316.4.34197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V128 - 128mm - (Cái)	20	14,994	
111	1316.4.24197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V96 - 96mm - (Cái)	20	14,025	
112	1316.2.74004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M1000 - 1000mm - (Cái)	10	116,620	
113	1316.4.44004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M800 - 800mm - (Cái)	10	107,100	
114	1316.4.04004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M500 - 500mm - (Cái)	10	69,020	
115	1316.4.14004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M400 - 400mm - (Cái)	10	56,227.50	
116	1316.4.34004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M192 - 192mm - (Cái)	20	27,965	
117	1316.4.54004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M160 - 160mm - (Cái)	20	26,180	
118	1316.4.24004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M128 - 128mm - (Cái)	20	17,243.10	
119	1316.4.64004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ-HD0401M96 - 96mm - (Cái)	20	14,875	

120	1316.4.04051		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B256 - 256mm - (Cái)	20	36,360.45	
121	1316.4.14021		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B1000 - 1000mm - (Cái)	4	124,950	
122	1316.4.14031		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B800 - 800mm - (Cái)	4	74,970	
123	1316.4.04061		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B224 - 224mm - (Cái)	20	29,988	
124	1316.4.04071		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B192 - (Cái)	20	28,488.60	
125	1314.4.04081		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B160 - 160mm - (Cái)	20	24,097.50	
126	1316.4.04091		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B128 - 128mm - (Cái)	20	20,349	
127	1316.4.04111		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B96 - 96mm - (Cái)	20	17,118.15	
128	1310.3.00438		Tay nắm tủ màu đồng giả cổ, kích thước 128mm HD0043C-HD0043C - (cái)	20	23,651.25	
129	1310.3.04059		Tay nắm tủ màu kẽm 128mm VNH HD0405-HD0405 - (Cái)	20	15,053.50	
130	1310.3.04398		Tay nắm 96mm màu giả cổ HD0439- HD0439 - (Cái)	20	13,090	
131	1310.3.01281		Tay nắm tủ đuôi cá 128mm-HD0428B - Màu đen - (Cái)	20	10,965	
132	1310.3.01288		Tay nắm tủ đuôi cá 128mm-HD0428 - Màu giả cổ	20	13,387.50	
133	1310.3.02308		Tay nắm khoen màu giả cổ HD0023C- HD0023C - (Cái)	20	19,367.25	

134	1311.4.60462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nhẹ-HD0046P96 - 96mm - (Cái)	40	5,997.60	
135	1311.4.70462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nhẹ-HD0046P128 - 128mm - (Cái)	40	7,794.50	
136	1311.4.10462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046 - 96mm - (Cái)	40	14,458.50	
137	1311.4.20462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046N128 - 128mm - (Cái)	40	15,827	
138	1311.4.30462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046N160 - 160mm - (Cái)	40	16,243.50	
139	1324.4.03960		Tay nắm nhôm 3000mm-HD0396 - Loại mỏng - (Cái)	4	183,260	
140	1324.3.20000		Tay nắm nhôm hình V, bản 20x40mm, dày 2.2mm - VNH0012V2000T - Dài 2000mm - hàng thường - (Thanh)	10	95,795	

BÁNH XE

Hỗ trợ việc di chuyển đồ dùng trở nên dễ dàng hơn.



ĐA DẠNG KÍCH THƯỚC, HÌNH DẠNG, ĐỘ CHỊU TẢI

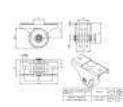
Bánh xe tù
Bánh xe bi thép
Bánh xe cầu tròn
Bánh xe cửa lùa
Bánh xe nhựa có khóa, không khóa

www.phukienganhgo.com

BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

06. BÁNH XE

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1401.3.00050		Bánh xe tủ nhựa đế vuông, không khóa, màu đen-CT8245A1 - Phi 50mm - hàng cao cấp - (Cái)	40	9,996	VNH - VINAHARDWARE
2	1400.3.02050		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen - hàng tốt-CT8245 - Phi 50mm - CT8245 - (Cái)	40	10,620.75	VNH - VINAHARDWARE
3	1400.4.05050		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen-CT2062 - Phi 50mm - CT2062 - (Cái)	40	4,403	VNH - VINAHARDWARE
4	1401.3.03040		Bánh xe tủ nhựa đế vuông, không khóa, màu đen - CT8256KK - hàng tốt - Phi 40mm - (Cái)	40	9,121.35	VNH - VINAHARDWARE
5	1400.3.03040		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen - hàng tốt-CT8256 - Phi 40mm - CT8256 - (Cái)	40	9,180	VNH - VINAHARDWARE
6	1400.3.07040		Bánh xe tủ nhựa cao cấp có khóa - CT2060CK - Phi 40mm - (Cái)	20	15,300	VNH - VINAHARDWARE
7	1402.3.12040		Bánh xe nhựa, loại tyren, có khóa, màu đen-CT81740CK - Phi 40mm-M8x17 - (Cái)	40	9,121.35	VNH - VINAHARDWARE
8	1403.3.00440		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT840KK - Phi 40mm-M8x17mm - (Cái)	40	4,998	VNH - VINAHARDWARE
9	1403.3.00240		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT81740KK - Phi 40mm-M8x17 - (Cái)	40	8,496.60	VNH - VINAHARDWARE
10	1402.3.01050		Bánh xe nhựa, loại tyren, có khóa, màu đen-CT8250CK817 - Phi 50mm-M8x17 - (Cái)	40	10,412.50	VNH - VINAHARDWARE
11	1403.3.00250		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT8250KK817 - Phi 50mm-M8x17 - (Cái)	40	9,758	VNH - VINAHARDWARE
12	1402.4.11040		Bánh xe PP, loại tyren, có khóa, màu đen-CT825L40 - Phi 40mm-M8x25 - (Cái)	20	11,870.25	VNH - VINAHARDWARE
13	1402.4.12050		Bánh xe PP, loại tyren, có khóa, màu đen-CT835L50 - Phi 50mm-M8x25 - (Cái)	20	16,868.25	VNH - VINAHARDWARE
14	1403.4.01050		Bánh xe PP, loại tyren, không khóa, màu đen - HDFA414-CT835A50 - Phi 50mm - Tyren M8x25mm - (Cái)	20	15,648.50	VNH - VINAHARDWARE
15	1403.3.65040		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu trắng trong-CT40615KK - Phi 40mm-M6x15 - (Cái)	40	11,067	VNH - VINAHARDWARE

16	1400.4.00050		Bánh xe PU, loại đế vuông, có khóa, màu đen-CT2058 - Phi 50mm - (Cái)	20	16,660	VNH - VINAHARDWARE
17	1401.4.13050		Bánh xe PU, loại đế vuông, không khóa, màu đen - HDTF60-CT2059D50 - Phi 50mm - (Cái)	20	12,750	VNH - VINAHARDWARE
18	1402.4.11350		Bánh xe PU, loại tyren, có khóa màu đen - HDTF59-CT5008L - 50mm, loại tốt-M8x25 - (Cái)	20	27,370	VNH - VINAHARDWARE
19	1403.3.22050		Bánh xe PU, loại tyren, không khóa, màu đen-CT5008KK - Phi 50mm-M8x25 - (Cái)	20	13,940	VNH - VINAHARDWARE
20	1402.4.11540		Bánh xe PU, loại tyren, có khóa màu đen-CT4008CK - 40mm-M8x25 - (Cái)	20	15,118.95	VNH - VINAHARDWARE
21	1403.3.25040		Bánh xe PU, loại tyren, không khóa, màu đen-CT4008KK - Phi 40mm-M8x25mm - (Cái)	20	11,370.45	VNH - VINAHARDWARE
22	1406.4.01030		Bánh xe tủ một chiều, màu trắng-CT09966D30T - Phi 30mm - (Cái)	40	5,563.25	VNH - VINAHARDWARE
23	1406.4.00040		Bánh xe tủ một chiều, màu đen-CT0965D40 - Phi 40mm - (Cái)	40	7,497	VNH - VINAHARDWARE
24	1406.4.01040		Bánh xe tủ một chiều, màu trắng-CT0966D40T - Phi 40mm - (Cái)	40	7,497	VNH - VINAHARDWARE
25	1406.4.03040		Bánh xe tủ một chiều đường kính 40mm màu vàng CT0966D40-CT0966D40 - (Cái)	40	8,330	VNH - VINAHARDWARE
26	1406.4.00050		Bánh xe tủ một chiều 50mm CT0965D50B-CT0965D50B - (cái)	40	10,030	VNH - VINAHARDWARE
27	1407.3.08023		Bánh xe 1 chiều đường kính 23mm cao 28mm VNH BXC09-BXC09 - (cái)	100	2,142	VNH - VINAHARDWARE
28	1400.4.04050		Bánh xe tủ đế vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8253L - Phi 50mm - (Cái)	40	16,243.50	VNH - VINAHARDWARE

29	1401.4.06050		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8253 - Phi 50mm - (Cái)	40	10,115	VNH - VINAHARDWARE
30	1400.4.04070		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8255L - Phi 70mm - (Cái)	20	22,015	VNH - VINAHARDWARE
31	1401.4.06070		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8255 - Phi 70mm - (Cái)	20	15,300	VNH - VINAHARDWARE
32	1400.4.04040		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8240L - Phi 40mm - (Cái)	40	12,495	VNH - VINAHARDWARE
33	1401.4.06040		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8240 - Phi 40mm - (Cái)	40	10,115	VNH - VINAHARDWARE
34	1407.4.03050		Bánh xe bi thép-CT50S - Phi 50mm - (Cái)	8	31,237.50	VNH - VINAHARDWARE
35	1407.4.02060		Bánh xe bi thép-CT60S - Phi 60mm - (Cái)	8	49,980	VNH - VINAHARDWARE
36	1407.4.01070		Bánh xe bi thép-CT70S - Phi 70mm - (Cái)	8	53,847.50	VNH - VINAHARDWARE
37	1407.4.60540		Bánh xe cầu tròn, loại đế vuông, không khóa, màu trắng-CT6040KK - Phi 40mm - (Cái)	40	11,245.50	VNH - VINAHARDWARE
38	1407.4.06050		Bánh xe cầu tròn, loại đế vuông, không khóa, màu trắng-CT6050KK - Phi 50mm - (Cái)	40	12,495	VNH - VINAHARDWARE
39	1407.4.64040		Bánh xe cầu tròn, loại ty ren, màu trắng - CT2640TT - Phi 40mm- tyren M8 - (Cái)	40	11,245.50	VNH - VINAHARDWARE
40	1407.4.65050		Bánh xe cầu tròn, loại ty ren, màu trắng-CT2650TT - Phi 50mm - (Cái)	40	12,495	VNH - VINAHARDWARE
41	1410.3.05025		Bánh xe cửa lùa cao cấp phi 25mm VN1 CT9843-CT9843 - (cái)	20	16,362.50	VNH - VINAHARDWARE
42	1410.2.00025		Bánh xe cửa lùa phi 25mm, inox 201 - CT025IN - (Cái)	20	10,412.50	VNH - VINAHARDWARE

43	1410.4.01014		Bánh xe cửa lùa CT626T-CT626T - Màu trắng - (Bộ)	20	13,770	VNH - VINAHARDWARE
44	1410.4.01015		Bánh xe cửa lùa CT626-CT626 - Màu trắng - (Bộ)	20	16,511.25	VNH - VINAHARDWARE
45	1410.4.01021		Bánh xe cửa lùa loại vuông - CT2056B - (bộ)	20	8,746.50	VNH - VINAHARDWARE
46	1410.4.05130		Bánh xe cửa lùa - CT4355B1 - HDSL12 - Trên-Phi 30mm - (Cái)	20	9,460.50	VNH - VINAHARDWARE
47	1410.4.05030		Bánh xe cửa lùa UV HDSL11- CT4356B1 - Dưới-Phi 30mm - (Cái)	20	17,850	VNH - VINAHARDWARE
48	1410.2.01019		Bánh xe cửa lùa UV - VNH CT4357B29-CT4357B29 - (Bộ)	20	17,850	VNH - VINAHARDWARE
49	1410.2.00309		# Bánh xe cửa lùa UI phi 30 - CT4356P1 - CT4356P1 - (Bộ)	20	12,750	VNH - VINAHARDWARE
50	1410.4.01019		Bánh xe cửa lùa UI- CT4356P - CT4356P - (Bộ)	20	13,209	VNH - VINAHARDWARE
51	1410.4.01020		Bánh xe cửa lùa UV - CT2045 - nhựa - (Bộ)	20	19,992	VNH - VINAHARDWARE
52	1410.4.01017		Bánh xe cửa lùa trên dưới CT2651- CT2651 - Nhựa đen - (Bộ)	20	25,882.50	VNH - VINAHARDWARE
53	1410.2.01014		Bánh xe cửa lùa nâu CT2507B- CT2507B - HDFA192 - (Bộ)	20	18,296.25	VNH - VINAHARDWARE
54	1410.4.01002		Bánh xe cửa lùa loại 4 bánh-CT4361 - CT4361 - inox 201 - (Bộ)	2	124,950	VNH - VINAHARDWARE
55	1410.4.01007		Bánh xe cửa lùa loại 8 bánh-CT4362 - CT4362 - inox 201 - (Bộ)	2	180,200	

56	1410.4.01001		Bánh xe cửa lùa loại 4 bánh-CT4358 - CT4358 - (Bộ)	5	33,320	VNH - VINAHardware
57	1410.4.01004		Bánh xe cửa lùa loại 8 bánh-CT4359 - CT4359 - (Bộ)	5	65,152.50	VNH - VINAHardware
58	1410.2.01020		Bánh xe cửa lùa loại nhiều cánh VNH CT2056MT-CT2056MT - (bộ)	2	238,000	VNH - VINAHardware

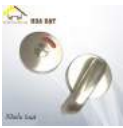
KHÓA TỦ KHÓA CỬA



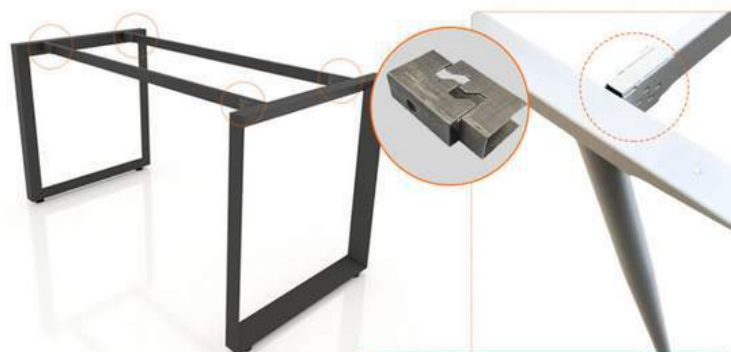
BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

07. KHÓA TỦ, KHÓA CỬA

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1500.4.00138		Khóa tủ vuông - KT0138 - KT0138 - (Cái)	240	18,587.80	IVAN
2	1500.4.92030		Khoá tủ vuông Xiaoboshi KTXSX-KTXSX - (cái)	240	7,556.50	Xiaoboshi
3	1500.4.02040		Khóa tủ vuông - KT0040HM - KT0040HM - (Cái)	240	8,121.75	Hammered
4	1502.4.00020		Khóa tủ cốp -KT0020I - KT0020I - (Bộ)	240	18,555.50	IVAN
5	1502.4.94020		Khóa tủ cốp -KT0020XH - KT0020XH - (Bộ)	240	15,618.75	XIHE
6	1502.4.02030		Khóa tủ cốp -KT0030HM - KT0030HM - (Bộ)	240	13,090	Hammered
7	1502.4.94030		Khóa tủ cốp - KT0030XH - KT0030XH - (Bộ)	240	17,742.90	XIHE
8	1502.4.92030		Khóa tủ cốp - KT0030PH - KT0030PH- dài 30mm - (Bộ)	240	9,971.01	PH
9	1503.4.02027		Khoá 3 ngăn Hamered KT3027-KT3027 - (cái)	120	25,670	Hammered
10	1503.4.00302		Khóa tủ 3 ngăn-KT3027I - KT3027I - (Bộ)	120	34,034	IVAN
11	1505.4.02037		Khóa tủ kính dạng răng cưa-KT0037HMR - KT0037HMR - (Bộ)	24	20,230	Hammered
12	1505.4.94036		Khóa tủ kính dạng răng cưa-KT0036XH - KT0036XH - (Bộ)	24	23,800	XIHE
13	1505.4.02000		Khóa tủ kính lùa - KT01HMR-KT01HMR - (Cái)	24	18,742.50	
14	KT3028		Khoá kính đơn KT3028-KT3028 - (cái)	24	28,738.50	Hammered

15	1505.4.94003		Khoá kính kíp Xihe KT3029- KT3029 - (cái)	24	22,491	XIHE
16	1505.4.00290		Khoá kính kíp Ivan KT3029I- KT3029I - (Cái)	24	28,738.50	IVAN
17	KT2C		KHOÁ TỦ GẠT HAI CHIỀU KT2C-KT2C - (cái)	12	55,037.50	VNH - VINAHARDWARE
18	1501.2.00939		Khóa nhấn mở kiểu on off VNH PLD093-PLD093 - (cái)	12	96,985	VNH - VINAHARDWARE
19	1512.4.29191		Khóa on/Off, màu đen - OFL2919 - (Cái)	100	8,032.50	VNH - VINAHARDWARE
20	1512.4.29187		Khóa On/Off, thép xi bẩy màu - OFL2918Z23 - (Cái)	100	7,140	VNH - VINAHARDWARE
21	1501.4.02605		Khóa nhấn đôi - KT0605HM- KT0605HM - KT0605HM - (Cái)	24	24,990	Hammered
22	VNH000188		Khóa gạt gài cửa vách ngăn toilet nhà vệ sinh - VNH000188 - SUS304-MNEQ460 - (Cái)	5	74,970	VNH - VINAHARDWARE
23	1512.4.01000		Khóa cửa lùa 10x100mm KG6800Z-KG6800Z - (Cái)	5	175,525	Slock
24	1512.4.31150		Khóa cửa lùa dài 30x115mm KCL04123-KCL04123 - (Cái)	5	49,980	
25	1511.4.23113		Khóa tay gạt inox, màu kẽm trắng- KTG1112 - Inox 304 - (Bộ)	5	356,107.50	NANCB
26	1511.4.27163		Khóa tay gạt inox, màu kẽm trắng- KT160523 - KT160523 - inox 304 - (Bộ)	5	306,127.50	NANCB
27	1510.4.23310		Khóa cửa tủ tròn, màu trắng - VNH002331 - (Bộ)	5	148,750	FINSON

CÁC LOẠI PÁT



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

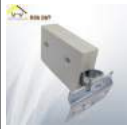
08. CÁC LOẠI PÁT (BAS)

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1600.1.10254		**Pat (Bas) chữ U trắng VNH - BB1025W - 36x48x25mm - (Cái)	200	4,165	VNH - VINAHARDWARE
2	1600.1.00024		**Pat (bas) sắt giường VNH, xi trắng - BB1026W - 38x44x28mm - (Cái)	200	3,825	VNH - VINAHARDWARE
3	1600.1.00004		**Pat (bas) sắt giường VNH, xi trắng - BB1027W - 42x44x28mm - (Cái)	200	5,295.50	VNH - VINAHARDWARE
4	1600.3.10117		Pat (Bas) GIƯỜNG VNH BB1011- BB1011 - (bộ)	100	7,437.50	VNH - VINAHARDWARE
5	1600.3.00037		Pat (Bas) giường không lỗ - BB1011KL - (Bộ)	100	7,318.50	VNH - VINAHARDWARE
6	1600.3.00077		Pat (Bas) giường dài 180mm - BB1011D180 - (Bộ)	100	16,570.75	VNH - VINAHARDWARE
7	1600.3.00167		Pat (bas) giường - BB1012 - (Bộ)	100	6,783	VNH - VINAHARDWARE
8	1600.3.00087		Bộ pat (bas) giường bảy màu (pat vuông: 132*25mm - pat thẳng: 130*38mm) - BB1301Z23 - (Bộ)	100	11,305	VNH - VINAHARDWARE
9	1600.3.00067		Pat (bas) sắt giường bảy màu 128x17x4 - BB01010Z23 - (Bộ)	100	14,280	VNH - VINAHARDWARE
10	1600.3.00177		Pat (bas) giường kích thước 90x70, sắt xi bảy màu, bên trái BP932T - (Cái)	100	7,854	VNH - VINAHARDWARE
11	1600.3.00187		Pat (bas) giường kích thước 90x70, sắt xi bảy màu, bên phải - PB932P - (Cái)	100	7,854	VNH - VINAHARDWARE
12	1600.3.00197		Pat (bas) giường thẳng 110mm đi kèm PB932 loại thép dày - PB932T - (Cái)	200	5,355	VNH - VINAHARDWARE
13	1600.3.82977		Pat (Bas) giường 90 bảy màu P8297S-P8297S - (Cái)	100	6,152.30	VNH - VINAHARDWARE

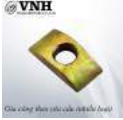
14	1602.1.00004		**Pat (Bas) sắt âm dương lắp bàn ghế cho sắt - VNH2923417 - 20x40mm dày 2mm - (Bộ)	100	7,650	VNH - VINAHardware
15	1602.1.00014		**Pat (Bas) sắt âm dương lắp bàn ghế cho sắt - VNH286032 - 25x50mm dày 2mm - (Bộ)	100	9,180	VNH - VINAHardware
16	1602.1.10280		**Pat (Bas) sắt cho bàn xếp gọn - VINA028457 - VINA028457 - (Bộ)	20	84,150	VNH - VINAHardware
17	1608.1.20204		**Pat (bas) sắt U cho sắt hộp 20x20x4mm tháo ráp nhanh - VNH2020 - xi trắng - (Cái)	200	3,977.58	VNH - VINAHardware
18	1602.2.19116		# Pat (Bas) xếp gọn cho bàn ghế xếp - VNH19112021 - Dừng cho bàn 2 chân - (Bộ)	10	94,010	VNH - VINAHardware
19	1602.2.31326		# Pat (Bas) xếp gọn cho bàn ghế xếp - VNH20223132 - Dừng cho bàn 3 chân - (Bộ)	10	113,050	VNH - VINAHardware
20	1602.1.84690		Pat (Bas) sắt răng cửa ngàm liên kết kích thước 93x29x37x2mm- VNH2208469 - Phôi - (Bộ 4 cái)	50	32,725	VNH - VINAHardware
21	1602.1.03306		Pat (Bas) sắt bàn trang điểm, sơn đen mờ - VNH3301304 - 330x130x4mm - (Cặp)	10	140,250	VNH - VINAHardware
22	1602.2.13688		Pat (bas) kiểu bas xếp cho ghế xếp gọn VNH P4547-P4547 - (Cặp)	10	116,025	VNH - VINAHardware
23	1604.4.16164		Pat (bas) ke vuông màu trắng 2 lỗ 16*16mm P1616-P1616 - (Cái)	1,000	184.45	VNH - VINAHardware
24	1604.4.30154		Pat (Bas) ke vuông 20mm - BV3015Z9 - (Cái)	1,000	226.10	VNH - VINAHardware
25	1604.4.20184		Pat (Bas) chặn khóa 2 lỗ - BV2018Z - Màu trắng kẽm - (Cái)	1,000	208.25	VNH - VINAHardware
26	1604.4.20194		Pat (Bas) ke vuông 2 lỗ 2F màu trắng - BV2019Z - (Cái)	1,000	249.90	VNH - VINAHardware
27	1604.1.35304		**Pat (Bas) sắt bốn lỗ, 33x27x1.2mm - P3530 - xi trắng - (Cái)	1,000	420.75	VNH - VINAHardware
28	1604.4.59494		Pat (Bas) ke vuông lớn có nắp đậy màu xám - BV859430Z3X - (cái)	200	4,623.15	VNH - VINAHardware
29	1604.4.85314		Pat (Bas) ke vuông nhỏ có nắp đậy màu xám - BV859431Z3X - (cái)	200	2,261	VNH - VINAHardware

30	1604.4.94304		Pat (Bas) ke vuông lớn có nắp đậy màu trắng BV859430Z3- BV859430Z3 - (cái)	200	4,623.15	VNH - VINAHARDWARE
31	1604.4.85944		Pat (Bas) ke vuông nhỏ có nắp đậy màu trắng BV859431Z3 - (cái)	200	2,261	VNH - VINAHARDWARE
32	1608.4.45404		Pat (Bas) ke vuông 8 lỗ 45x40 - BV4540Z - sắt xi trắng - (Cái)	200	2,189.60	VNH - VINAHARDWARE
33	1604.1.45454		Pat (Bas) góc 45*45mm VNH - P4545 - (Cái)	200	2,142	VNH - VINAHARDWARE
34	1604.4.28287		Pat (Bas) vuông bẫy màu 2 lỗ bắt vít 28x28x12mm P2828 - (Cái)	1,000	547.40	
35	1604.1.63921		**Pat (Bas) bông mai vuông, dày 1.5mm - P63912B - Màu đen - (Cái)	1,000	473.03	VNH - VINAHARDWARE
36	1604.3.02224		Pat (Bas) bông mai vuông, dày 2mm - P63912W - Màu trắng - (Cái)	1,000	416.50	VNH - VINAHARDWARE
37	1608.4.10100		Pat (Bas) hình bướm màu zinc BBF1010-BBF1010 - (Cái)	1,000	267.75	VNH - VINAHARDWARE
38	1604.4.30104		Pat (Bas) sắt ke vuông 4 lỗ 3F- BV3010Z - Màu trắng - (Cái)	1,000	262.40	VNH - VINAHARDWARE
39	1604.4.35354		Pat (Bas) sắt ke vuông 4 lỗ 4F - BV3535Z - HDBF17-Màu trắng - (Cái)	1,000	274.89	VNH - VINAHARDWARE
40	1604.4.20004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P200 - 200mm - (Cặp)	10	61,285	VNH - VINAHARDWARE
41	1604.4.25004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P250 - 250mm - (Cặp)	10	71,400	VNH - VINAHARDWARE
42	1604.4.30004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P300 - 300mm - (Cặp)	10	85,085	VNH - VINAHARDWARE
43	1604.4.35004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn - P350 - 350mm - (Cặp)	10	97,580	VNH - VINAHARDWARE

44	1604.4.40004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P400 - 400mm - (Cặp)	10	109,956	VNH - VINAHardware
45	1609.2.00122		Pat (bas) xếp gọn inox 201 300mm (12 inch) - P45I12-P45I12 - (Cặp)	10	166,600	VNH - VINAHardware
46	1609.2.00140		Pat (bas) gấp bàn xếp gọn VNH size 14", inox 201 - P45I14 - (Cặp)	10	205,275	VNH - VINAHardware
47	7100.4.19194		Móc treo tranh 19x19 AH2T-AH2T - (Cái)	1,000	437	VNH - VINAHardware
48	1608.1.00014		**Pat (Bas) giọt nước loại nhỏ 42x12x1mm - BGN001 - HDBF11 - (Cái)	1,000	877.63	VNH - VINAHardware
49	1608.1.45174		**Pat (bas) sắt móc treo, xi mạ kẽm 45x17mm - P9828 - HDBF372 - (Cái)	1,000	722.50	VNH - VINAHardware
50	1608.3.00001		Pat (bas) móc đen kích thước 8cm, dày 0.8ly, 4 lỗ, bằng sắt màu đen - P8467 - (Cái)	200	4,581.50	VNH - VINAHardware
51	1608.4.24204		Pat (bas) hạt dưa móc hình chiếc lá cong màu kẽm 24*20mm P2420-P2420 - HDBF82 - (Cái)	5,000	77.35	VNH - VINAHardware
52	1608.1.45564		**Pat (bas) sắt móc treo xi trắng VNH - P4556 - (Cái)	200	2,725.95	VNH - VINAHardware
53	1608.2.01001		Pat (bas) âm đỡ kệ - USS903Z100 - 10x100mm - (Cái)	100	7,497	VNH - VINAHardware
54	1608.4.01451		Pat (bas) âm đỡ kệ - USS903Z145 - 10x145mm - (Cái)	100	7,871.85	VNH - VINAHardware
55	1608.1.09044		**Pat (Bas) âm đỡ kệ 100mm VNH - USS904Z2 - (Cái)	100	16,957.50	VNH - VINAHardware
56	1608.1.01504		**Pat (Bas) âm đỡ kệ, xi trắng 150mm VNH - USS904Z150 - (Cái)	100	19,635	VNH - VINAHardware
57	1608.1.00214		Pat (bas) sắt âm đỡ kệ, màu trắng xanh - USS908Z95 - 10x95mm - (Cái)	100	11,602.50	VNH - VINAHardware
58	1608.1.10754		Pat (bas) sắt âm đỡ kệ, màu trắng xanh - USS908Z75 - 10x75mm - (Cái)	100	9,817.50	VNH - VINAHardware

59	1608.1.36006		**Pat (Bas) đỡ tầng 150mm, sơn đen - USS909Z360 - thân đỡ kệ 360mm - (Cái)	50	51,229.50	VNH - VINAHARDWARE
60	1608.4.09070		Pat (Bas) đỡ kệ bếp VNH - USS907Z - Bas lớn hai sọc - (Cái)	100	9,371.25	VNH - VINAHARDWARE
61	1608.1.33750		Pat(bas) sắt móc cho kệ treo tường, sơn trắng tĩnh điện - VINA2923375 - (Cặp)	50	35,700	VNH - VINAHARDWARE
62	1608.1.34706		Pat (bas) sắt móc cho kệ treo tường, sơn đen tĩnh điện -VINA2923375B - (cặp)	50	35,700	VNH - VINAHARDWARE
63	1605.3.13623		Pat (Bas) vuông Inox 304 cho nhà tắm P1362 - 40x2mm - (Cái)	50	10,115	
64	1606.3.84527		Pat (Bas) 75x65 dày 1.5ly - VNH028452 - sắt xi bảy màu - (Cái)	50	2,094.40	
65	1606.4.45657		Pat (bas)sắt cho chân bàn 7 màu VNH - P4565Z - (Cái)	50	4,845	
66	1606.4.05526		Pat (Bas) sắt tròn sơn đen kích thước 90x2 (lỗ 8mm) - VNH270522 - (Cái)	50	5,890.50	
67	1606.4.45484		Pat (bas) ghép dùng cho ghế sofa - P4548 - Dài 135mm - (bộ)	20	34,034	
68	1606.3.83994		Pat (Bas) sofa liên kết loại nhỏ P8399N-P8399N - (Bộ)	50	6,842.50	
69	1606.3.63994		Pat (Bas) KẾT NỐI GHẾ SOFA HOẶC GIƯỜNG P8399L-P8399L - (Bộ)	50	8,925	
70	1606.4.02607		Bản lề kiểu Pat (Bas) xếp cho ghế sofa bảy màu - P0260Z23 - Loại nhỏ 230mm - (Bộ)	10	49,980	
71	1606.4.45467		Bản lề kiểu Pat (Bas) xếp cho ghế sofa bảy màu-P4546Z23 - Loại trung 260mm - (Bộ)	10	62,475	
72	1606.2.45101		Pat (bas) xếp cho ghế sofa VNH P4510-P4510 - (Bộ)	5	262,990	

73	1606.4.14110		Pat (Bas) sắt đầu gấp bật ghế sofa, P1411-P1411 - (Cặp)	5	83,725	
74	1608.4.02507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB25M6 - Phi M6, đường kính 25mm, cao 10mm(hệ mm) - (Cái)	1,000	952	
75	1608.4.03507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB35Z23 - Phi M8, đường kính 35mm, cao 10mm (hệ mm) - (Cái)	1,000	1,576.75	
76	1608.4.37177		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB172Z23 - Phi M8, đường kính 37mm, cao 17mm (hệ mm) - (Cái)	1,000	1,725.50	
77	1608.4.13507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB10Z23 - Phi M10, đường kính 35mm, cao 10mm (hệ mm) - (Cái)	1,000	1,666	
78	1608.1.13604		**Pat (Bas) ba lỗ VNH - HDSB141 - P1360W - xi trắng test muối 72h - (Cái)	200	3,142.31	VNH - VINAHARDWARE
79	1610.2.45514		Pat (Bas) nhựa ke góc vuông 13mm VNH P4551-P4551 - HDBF91 - (Cái)	1,000	446.25	
80	1610.3.30350		Pat (Bas) nhựa vuông 30x35mm màu trắng P3035NT-P3035NT - (cái)	1,000	773.50	
81	1610.4.26800		Pat (Bas) nhựa - HDBF618 - BP2680W3 - (Cái)	1,000	184.45	
82	1610.3.20201		Chân đế vuông 2 lỗ vít màu đen 20x20 VNH2923599-VNH2923599 - (Cái)	500	1,338.75	VNH - VINAHARDWARE
83	1610.3.20521		Pat (Bas) nhựa đỡ mặt bàn ovan 20x52mm lỗ vis 4, lỗ 6 màu đen BP2052-BP2052 - (Cái)	500	487.90	
84	1610.3.20800		Pat (Bas) nhựa bậc thang 20x100mm - PB2080 - màu nâu - (Cái)	500	918	
85	1610.3.63008		Pat (bas) gài nhựa nâu - VNH286300 - (Bộ)	200	1,963.50	

86	1610.2.00400		# Chụp góc bàn, nhựa trong dẻo, VN0040-VNH0040 - (Cái)	200	4,998	
87	1610.3.22480		Pat (bas) chống lật 22*48mm - P2248 - (Cái)	1,000	437.33	
88	1610.3.29230		Khung kê đế giày shoes bracket nhựa trắng VN - PSS923B - (bộ)	50	39,270	
89	1620.3.09417		Pat (Bas) bán nguyệt, bảy màu - PS941D - Phi 8, 28x14.5mm (loại đặc) - (Cái)	500	1,509.60	

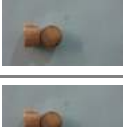
CHỐT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

09. CHÓT GỖ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1700.3.10620		Chốt gỗ sọc thẳng - DW0620 - 6x20mm - (Kg)	20	84,966	VNH - VINAHARDWARE
2	1700.3.10625		Chốt gỗ sọc thẳng-DW625 - 6x25mm - (Kg)	20	89,250	VNH - VINAHARDWARE
3	1700.3.10630		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0630 - 6x30mm - (Kg)	20	74,970	VNH - VINAHARDWARE
4	1700.3.10640		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0640 - 6x40mm - (Kg)	20	74,970	VNH - VINAHARDWARE
5	1700.3.10645		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0645 - 6x45mm - (Kg)	20	68,722.50	VNH - VINAHARDWARE
6	1700.3.10650		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0650 - 6x50mm - (Kg)	20	74,970	VNH - VINAHARDWARE
7	1700.3.10820		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0820 - 8x20mm - (Kg)	20	56,227.50	VNH - VINAHARDWARE
8	1700.3.10825		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0825 - 8x25mm - (Kg)	20	49,980	VNH - VINAHARDWARE
9	1700.3.10830		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0830 - 8x30mm - (Kg)	20	41,352.50	VNH - VINAHARDWARE
10	1700.3.10835		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0835 - 8x35mm - (Kg)	20	41,233.50	VNH - VINAHARDWARE
11	1700.3.10840		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0840 - 8x40mm - (Kg)	20	41,352.50	VNH - VINAHARDWARE
12	1700.3.10850		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0850 - 8x50mm - (Kg)	20	41,233.50	VNH - VINAHARDWARE
13	1700.3.10860		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0860 - 8x60mm - (Kg)	20	41,352.50	VNH - VINAHARDWARE
14	1700.3.11020		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1020 - 10x20mm - (Kg)	20	49,980	VNH - VINAHARDWARE

15	1700.3.11025		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1025 - 10x25mm - (Kg)	20	43,732.50	VNH - VINAHardware
16	1700.3.11030		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1030 - 10x30mm - (Kg)	20	29,988	VNH - VINAHardware
17	1700.3.11035		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1035 - 10x35mm - (Kg)	20	29,988	VNH - VINAHardware
18	1700.3.11040		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1040 - 10x40mm - (Kg)	20	29,988	VNH - VINAHardware
19	1700.3.11050		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1050 - 10x50mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHardware
20	1700.3.11060		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1060 - 10x60mm - (Kg)	20	35,700	VNH - VINAHardware
21	1701.3.20820		Chốt gỗ xoắn-DW0820X - 8x20mm - (Kg)	20	68,722.50	VNH - VINAHardware
22	1701.3.20830		Chốt gỗ xoắn-DW0830X - 8x30mm - (Kg)	20	62,475	VNH - VINAHardware
23	1701.3.20840		Chốt gỗ xoắn-DW0840X - 8x40mm - (Kg)	20	58,905	VNH - VINAHardware
24	1703.3.11895		Nút bít gỗ-WC211D118 - 11x8x9.5mm - (Cái)	1,000	162.44	
25	1703.3.00119		Nút bít gỗ-WC211D119 - 11x9mm - (Cái)	1,000	196.35	
26	1703.3.14121		Nút bít gỗ-WC211D1410 - 14x12x10mm - (Cái)	1,000	187.43	
27	1703.3.00159		Nút bít gỗ-WC211D159 - 15x9mm - (Cái)	1,000	214.20	
28	1703.3.16510		Nút bít gỗ-WC211D1610 - 16.5x10mm - (Cái)	1,000	437.33	
29	1703.3.17161		Nút bít gỗ-WC211D167 - 17x16x10mm - (Cái)	1,000	446.25	

TAY NÂNG

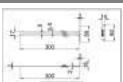


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

10. TAY NÂNG CHỖNG TỬ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1802.1.91100		**Tay nâng giường gấp toàn phần, sơn đen - LB832D1100 - 1100mm - (Bộ)	2	559,300	VNH - VINAHARDWARE
2	1802.1.91500		**Tay nâng giường gấp toàn phần, sơn đen- LB832D1500 - 1500mm - (Bộ)	2	595,000	VNH - VINAHARDWARE
3	1802.1.13186		**Bộ nâng giường xếp gọn, màu đen, ben hơi 550mm - VNH001318 - (Bộ)	2	765,000	VNH - VINAHARDWARE
4	1802.2.84380		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH - TL9385 - 380mm - (Cặp)	2	166,005	VNH - VINAHARDWARE
5	1802.4.93900		Tay nâng mặt bàn có ben hơi TL9390 - (Bộ)	2	437,325	VNH - VINAHARDWARE
6	1802.2.33000		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH TL9383-TL9383 - (Bộ)	2	437,325	VNH - VINAHARDWARE
7	1802.2.98000		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH TL9384-TL9384 - (Bộ)	1	1,915,900	VNH - VINAHARDWARE
8	1800.2.00500		# Ben hơi dài 550mm, màu đen- P550N500 - 500N - (Cái)	10	101,150	VNH - VINAHARDWARE
9	1800.2.00750		# Ben hơi dài 550mm, màu đen - P5500N750 - 750N - (Cái)	10	111,265	VNH - VINAHARDWARE
10	1800.2.01000		# Ben hơi dài 550mm, màu đen- P550N1000 - 1000N - (Cái)	10	121,975	VNH - VINAHARDWARE
11	1800.2.01500		# Ben hơi dài 550mm, màu đen - P550N1500 - 1500N - (Cái)	10	126,735	VNH - VINAHARDWARE
12	1800.2.02000		Ben hơi dài 550mm, màu đen - P550N2000 - 2000N - (Cái)	10	178,500	VNH - VINAHARDWARE
13	1800.2.80500		Ben hơi dài 600mm, 500N VNH P600N500-P600N500 - (Cái)	10	102,637	VNH - VINAHARDWARE
14	1800.4.20060		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa-P60T - 60N - (Cái)	100	12,792	VNH - VINAHARDWARE

15	1800.4.20080		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa- P101Z30 - 80N - (Cái)	100	12,792	VNH - VINAHARDWARE
16	1800.4.20100		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa - P10027 - 100N - (Cái)	100	12,792	VNH - VINAHARDWARE
17	1800.4.10120		Ben hơi 120N, VNH P275N120- P275N120 - (Cái)	100	12,792	VNH - VINAHARDWARE
18	1800.4.20160		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa- P275A15 - 160N - (Cái)	100	12,792	VNH - VINAHARDWARE
19	1800.2.10100		Ben hơi 100N, VNH P275N100J- P275N100J - (Cái)	100	23,205	VNH - VINAHARDWARE
20	1800.2.60100		Ben hơi 100N, 270mm, xanh đồng, màu đen, đầu nhựa, phụ kiện 1mm VNH - P270B - HDBF177 - (cái)	100	24,990	VNH - VINAHARDWARE
21	1800.2.80160		Ben hơi 60N, dài 180mm VNH P189N60-P180N60 - (cái)	100	24,097	VNH - VINAHARDWARE
22	1802.4.09000		Tay nâng cửa compass Sắt xi trắng - CPI09Z - (Cái)	100	3,213	
23	1802.4.20911		Tay nâng compass, inox 201 - HDBF213 -CPI09 - Loại nhỏ - (Cặp)	20	21,420	NANCB
24	1802.4.11000		Tay nâng cửa compass Inox 201 NANCB CPI09I201-CPI09I201 - (Cặp)	20	33,320	
25	1802.3.25994		Giò gà(cây chống tủ) phải VN1 LD599RZ1-LD599RZ1 - (cái)	10	83,810	YNQ
26	1802.3.15994		Giò gà(cây chống tủ) trái VN1 LD599LZ1-LD599LZ1 - (cái)	10	83,810	NANCB
27	1802.2.05989		Giò gà (cây chống tủ) VNH LD598Z1-LD598Z1 - HDBF45 - (cái)	10	71,638	YNQ
28	1802.2.00125		Tay nâng giò gà 125mm - LD125- LD125 - (Cái)	20	50,456	
29	1802.3.93811		Tay nâng cửa tủ đứng, màu giả cổ đen - LD938RZ59 - bên phải - (Cái)	50	17,552	VNH - VINAHARDWARE

30	1802.3.93812		Tay nâng cửa tủ đứng, màu giả cổ đen - LD938LZ59 - bên trái - (Cái)	50	17,552	VNH - VINAHARDWARE
31	1802.3.00007		Tay nâng cửa tủ đứng, xi bẩy màu - LD937Z22P - Bên phải - (Cái)	20	35,997	VNH - VINAHARDWARE
32	1802.3.00017		Tay nâng cửa tủ đứng, xi bẩy màu - LD937Z22T - Bên trái - (Cái)	20	35,997	VNH - VINAHARDWARE
33	1802.1.00180		Tay nâng cánh tủ xi trắng 2x180mm, bulong bên phải - LD9390Z - (Cái)	20	26,477	VNH - VINAHARDWARE
34	1802.1.11180		**Tay nâng cánh tủ inox, 2x180mm, bulong bên phải VNH - LD9390 - HDFA112 - (Cái)	20	31,237	VNH - VINAHARDWARE
35	1802.1.00250		Tay nâng inox 201, dài 250mm- LD9390D250 - HDFA522 - (cái)	20	38,080	VNH - VINAHARDWARE
36	1802.1.93300		**Tay nâng cánh tủ inox, 2x300mm VNH - LD9389 - HDFA113 - (Cái)	20	44,200	VNH - VINAHARDWARE
37	1802.1.00300		**Tay nâng inox dài 300mm - HDFA540 - LD9390D300 - (Cái)	20	43,137	VNH - VINAHARDWARE
38	1802.2.93000		Tay nâng 2 cánh tủ VNH TL9389- TL9389 - (bộ)	1	749,700	VNH - VINAHARDWARE
39	1801.4.94000		Tay đẩy thủy lực giữ cửa-LD940HM - LD940HM - (Cái)	1	199,920	Hammered
40	1801.4.40000		Tay đẩy thủy lực giữ cửa-LD940NE - LD940NE - (Bộ)	1	528,360	NEWSTAR

CHÂN BÀN GHẾ

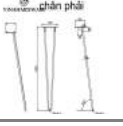


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

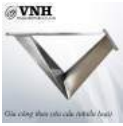
11. CHÂN BÀN GHẾ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2102.2.11007		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH100S - Loại nghiêng-100mm - (Cái)	60	22,950	
2	2102.2.11507		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH150S - Loại nghiêng-150mm - (Cái)	60	34,000	
3	2102.2.12007		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH200S - Loại nghiêng-200mm - (Cái)	60	39,100	
4	2102.2.12507		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH0250S - Loại nghiêng-250mm dày 1mm - (Cái)	60	46,750	
5	2100.2.12006		# Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101H200T - 200mm-L loại nghiêng - (Cái)	60	39,100	
6	2100.2.13506		# Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D350T - 350mm-L loại nghiêng - (Cái)	60	54,400	
7	2100.2.14006		#Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D400T - 400mm-L loại nghiêng - (Cái)	60	62,050	
8	2102.4.12507		Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH250S - Loại thẳng-250mm - (Cái)	60	69,020	
9	2100.4.12006		Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D200T - 200mm-L loại thẳng - (Cái)	60	56,227	
10	2100.2.01006		# Chân ghế sofa màu đen - VNH100B - Cao 100mm - (Cái)	60	19,550	
11	2100.2.01506		#Chân ghế sofa màu đen - VNH150B - Cao 150mm - (Cái)	60	22,100	
12	2100.2.01306		# Chân ghế sofa màu đen - VNH130B - Cao 130mm - (Cái)	60	20,400	
13	2102.2.11006		# Chân côn bàn ghế màu đen - VNH2923100 - 100mm-L loại nghiêng - (Cái)	60	26,350	
14	2102.2.15006		# Chân côn bàn ghế màu đen - VNH150T - 150mm-L loại nghiêng - (Cái)	60	28,900	

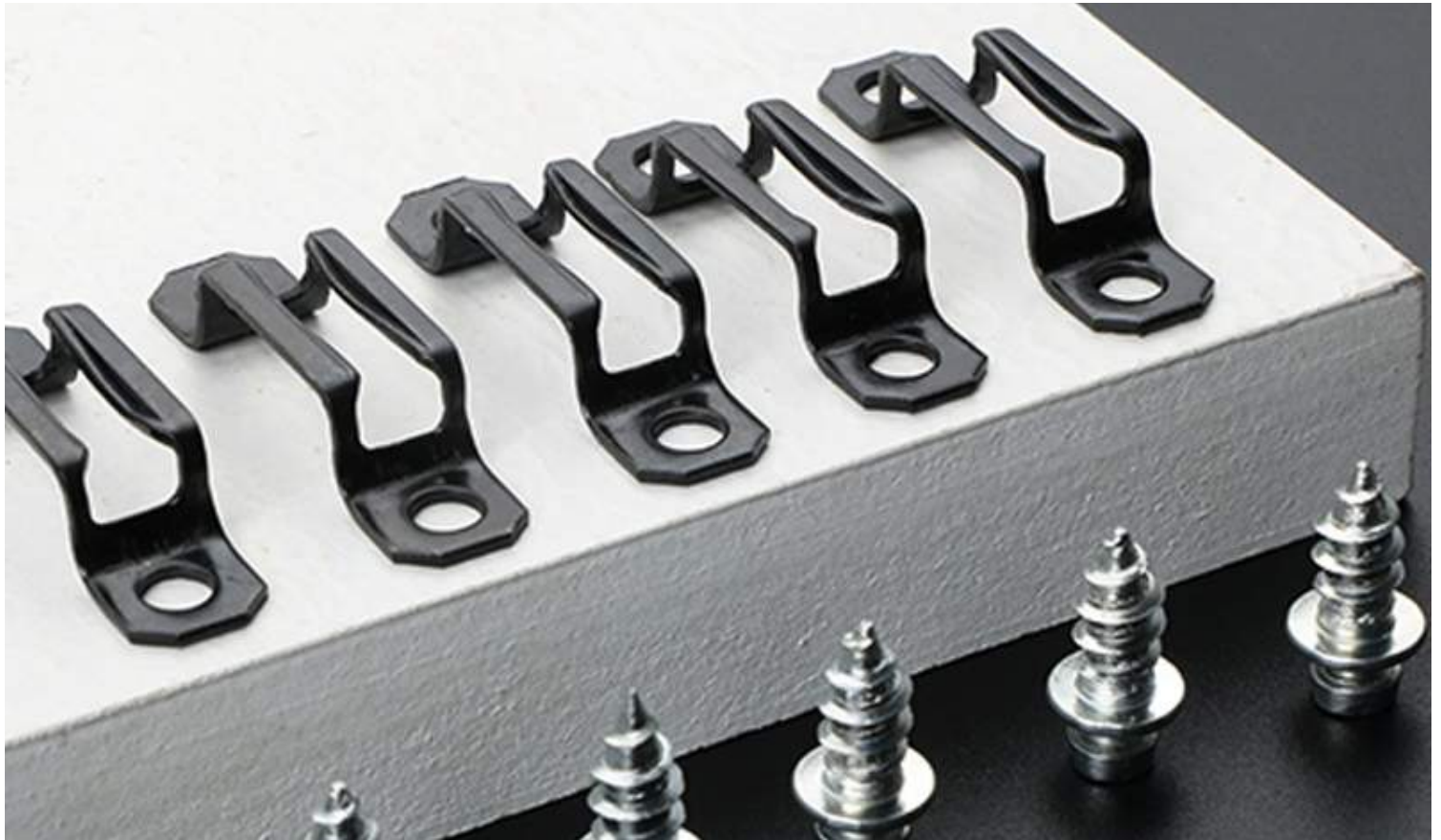
15	2102.2.12006		Chân côn bàn ghế màu đen - VN200B - 200mm-Loại nghiêng - (Cái)	60	32,300	
16	2102.2.12506		# Chân côn bàn ghế màu đen - VN2923250 - 250mm-Loại nghiêng - (Cái)	60	38,250	
17	2100.2.10092		# Chân tủ sắt màu crom - VN100C - 100mm dày 1.8mm - (Cái)	60	24,650	
18	2100.2.15092		# Chân tủ sắt màu crom - VN150C - 150mm dày 1.8mm - (Cái)	60	28,050	
19	2100.2.13092		# Chân tủ sắt màu crom - VN130C - 130mm dày 1.8mm - (Cái)	60	26,350	
20	2102.1.01705		**Chân ống côn bàn ghế sofa, sơn trắng, cao 170mm - VN286066W - (Cái)	60	56,525	VNH - VINAHARDWARE
21	2102.1.01506		Chân bàn ghế côn sofa đen - VN286117 - cao 150mm - (Cái)	60	44,625	VNH - VINAHARDWARE
22	2102.1.17206		**Chân bàn côn sơn đen tĩnh điện, Kích thước côn: 43mm-30mm dài 720mm - VN4830720 - (Cái)	20	71,825	VNH - VINAHARDWARE
23	2102.4.01007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923289 - 100mm-Loại nghiêng - (Cái)	60	49,980	
24	2102.4.11507		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923279 - 150mm-Loại nghiêng - (Cái)	60	53,728	
25	2102.4.02007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng- VN2923283 - 200mm-Loại nghiêng - (Cái)	60	57,477	
26	2102.4.11007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng- VN2923290 - 100mm-Loại thẳng - (Cái)	60	38,760	
27	2102.4.01507		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923281 - 150mm-Loại thẳng - (Cái)	60	46,231	
28	2102.4.12007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923282 - 200mm-Loại thẳng - (Cái)	60	57,477	
29	2100.4.00804		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D80 - Cao 80mm - (Cái)	128	18,742	

30	2100.4.01004		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D100 - Cao 100mm - (Cái)	104	18,742	
31	2100.4.01204		Chân ghế salon tròn, đế bằng- TA8330D120 - Cao 120mm - (Cái)	88	21,241	
32	2100.1.01504		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D150 - Cao 150mm - (Cái)	72	20,527	VNH - VINAHARDWARE
33	2100.4.11804		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D80 - 80mm - (Cái)	120	16,404	
34	2100.4.11004		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D100 - 100mm - (Cái)	80	18,573	
35	2100.4.21204		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D120 - 120mm - (Cái)	80	20,878	
36	2100.4.11504		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D150 - 150mm - (Cái)	72	24,132	
37	2100.4.80002		Chân tủ salon - TA8331D80 - 80mm - (Cái)	128	17,082	
38	2100.4.10002		Chân tủ salon - TA8331D100 - 100mm - (Cái)	104	18,573	
39	2100.4.15002		Chân tủ salon - TA8331D150 - 150mm - (Cái)	72	22,234	
40	2104.4.45624		Chân bàn xếp gấp học sinh - P4562 - (Cái)	60	7,497	
41	2104.4.02624		Chân bàn xếp, xi trắng - TA262Z280 - 280mm - (Cái)	60	9,058	
42	2103.1.17206		**Chân bàn sắt hai nan, lap 8, bas góc - VNH028325 - 720mm - (Cái)	20	79,000	VNH - VINAHARDWARE
43	2103.1.14006		**Chân bàn sắt hai nan, lap 8, bas góc - VNH0283248 - 400mm - (Cái)	20	59,000	VNH - VINAHARDWARE
44	2103.1.24006		Chân bàn sắt hai nan, lap 10, bas góc sơn đen mờ - VNH028324 - 400mm - (Cái)	20	69,000	VNH - VINAHARDWARE
45	2103.1.05950		Gia công chân sắt cao 595mm sắt đặc phi 10mm-VNH59510 - HDBF344 - (Cái)	20	205,632	VNH - VINAHARDWARE

46	2103.1.01756		Chân sắt hai nan, phi 8, sơn đen mờ - VNH2208361B - 175mm - (Cái)	20	35,700	VNH - VINAHARDWARE
47	2102.1.03156		Gia công chân sắt cao 315mm sắt đặc phi 10mm sơn đen - VNH2208366B - (Cái)	20	47,600	VNH - VINAHARDWARE
48	2103.1.04006		**Chân sắt hai nan, phi 8, sơn đen mờ - VNH2208358B - 400mm - (Cái)	20	32,300	VNH - VINAHARDWARE
49	2100.1.70801		Chân sắt giữa, sơn đen - HDMF165 - TA258617 - 70x70x80mm - (Cái)	20	56,063	VNH - VINAHARDWARE
50	2100.1.06405		Chân sắt giữa 80x80x30x64mm - HDBF426 - TA640A - sơn trắng - (Cái)	20	38,877	VNH - VINAHARDWARE
51	2100.1.01705		Chân sắt 60x60x170mm màu trắng VNH - TA0192 - HDMF192 - (Cái)	20	53,310	VNH - VINAHARDWARE
52	2100.1.02500		Chân bàn ghế sofa - TA8221H250 - Cao 250mm - (Cái)	20	32,576	VNH - VINAHARDWARE
53	2100.1.01500		Chân bàn ghế sofa - TA8221H150 - Cao 150mm - (Cái)	20	37,485	VNH - VINAHARDWARE
54	2101.3.11000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H100 - 35x60x100mm - (Cái)	20	21,241	
55	2101.3.12000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H200 - 35x60x200mm - (Cái)	20	31,237	
56	2101.3.13000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H300 - 35x60x300mm - (Cái)	20	41,233	
57	2101.3.13500		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H350 - 35x60x350mm - (Cái)	20	48,433	
58	2101.3.14000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo- VNH3560400 - 35x60x400mm - (Cái)	20	52,479	
59	2101.3.14200		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H420 - 35x60x420mm - (Cái)	20	54,978	
60	2101.3.14500		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo- VNH3560450 - 35x60x450mm - (Cái)	20	58,726	

61	2101.3.15000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H500 - 35x60x500mm - (Cái)	20	64,974	
62	2101.3.16000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H600 - 35x60x600mm - (Cái)	20	74,970	
63	2101.3.17200		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H720 - 35x60x720mm - (Cái)	20	78,718	
64	VNH1080I304		Chân bàn inox (304) dày 1.0 ly (1080x310x730) - VNH1080I304- VNH1080I304 - HDMF317 - (Cái)	1	2,082,500	

CÁC LOẠI CHỐT



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

12. CÁC LOẠI CHÓT

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2201.2.42101		# Chốt liên kết âm 42x10.5mm, sắt xi đen - VN42105B - một chiều - (Bộ)	500	1,071	
2	2201.2.42111		# Chốt liên kết âm 42x10.5mm, sắt xi đen - VN42105B - hai chiều - (Bộ)	500	1,071	
3	2200.2.17524		# Chốt liên kết ngang màu xám 17.5x21mm - CC17521UN - (Cái)	500	765	
4	2200.3.00994		Chốt đỡ kệ liên kết U nhựa, màu trắng, dày 12.5mm VN CC099UN-CC099UN - (bộ)	500	1,011	
5	2200.2.00318		Chốt đỡ kệ nhựa màu nâu VN CC31N1-CC31N1 - (Bộ)	500	1,156	
6	2200.2.00999		# Chốt đỡ kệ liên kết U hợp kim, dày 13,5mm VN CC099AT-CC0099AT - HDFA528 - (bộ)	200	4,105	
7	2200.3.01141		Chốt đỡ kệ màu đen-CDK014B - Phi 6mm - (Cái)	1,000	654	
8	2200.3.00129		Chốt đỡ kệ tủ không ren VN CDKT012Z2-CDKT012Z2 - HDFA156 - (cái)	1,000	1,071	
9	2200.2.21819		Nắp chốt đỡ kệ VN, CDK12181-CDK12181 - (cái)	1,000	535	
10	2200.2.21829		Thân chốt đỡ kệ 8x19mm VN CDK12182-CDK12182 - HDFA151 - (cái)	1,000	761	
11	2200.3.21457		Chốt đồng (âm) đỡ kệ VN1 CDK12145-CDK12145 - (cái)	500	714	
12	2200.3.21447		Chốt đồng (dương) đỡ kệ 7mm VN1 CDK1214-CDK1214 - (Cái)	500	1,484	
13	2200.3.12150		Chốt (dương) đỡ kệ kính nệm cao su hai thành phần VN1 CDK1215-CDK1215 - (Cái)	500	1,844	
14	2200.4.10107		Chốt đồng âm dương - BH1010Z23 - HDFA3 - Màu vàng - (Bộ)	500	1,368	

15	2200.3.10104		Chốt âm dương bán nguyệt - BH1010Z24 - màu trắng - (Bộ)	200	3,876	
16	2200.4.07214		Chốt đỡ kệ kiếng-KS0721Y - màu trắng sữa - (Cái)	1,000	214	
17	2200.4.07224		Chốt đỡ kệ kiếng-KS0721Z3 - màu trắng trong - (Cái)	1,000	229	
18	2200.4.12174		Chốt đỡ kệ ti sắt tròn 5*20mm - CDK1217 - màu trắng - (Con)	2,000	130	
19	2200.4.07244		Chốt đỡ kệ KS0724-KS0724 - (Cái)	200	1,386	
20	2200.2.81919		Chốt đỡ kệ kính màu niken CDK8191 - HDFA190-(âm) 8x8 mm - (Cái)	200	2,677	
21	2200.2.81929		Chốt đỡ kệ kính màu niken CDK8192 - HDFA191-(dương) 8x19 mm - (Cái)	200	3,153	
22	2200.1.00144		**Chốt đỡ kệ phi 6mm,kích thước 18x25x17x2mm - CDK014N6 - HDBE4 - xi trắng test muối 72h - (Cái)	200	4,003	VNH - VINAHARDWARE
23	2200.4.20144		Chốt đỡ kệ kiếng-KS2014Z3 - màu trắng trong - (Cái)	200	1,249	
24	2201.4.47108		Bộ chốt liên kết 47x10mm - VNH4710B - Màu đen - (Bộ)	200	1,062	
25	2201.2.47108		Bộ chốt liên kết 47x10mm - VNH4710 - Màu vàng - (Bộ)	200	1,949	
26	2202.4.66391		Chốt nhấn mở 38x48mm - PO6639 - màu đen - (Cái)	100	7,556	
27	2202.2.08939		Chốt nhấn mở 80x20mm có nam châm hút màu nikel VNH PO893-PO893 - HDLC69 - (cái)	100	15,725	
28	2202.2.89094		Chốt nhấn mở không nam châm VN1 PO890D1 - PO890D1 - (cái)	100	8,032	
29	2202.2.89194		Chốt nhấn mở có nam châm hút - VNH PO891D1 - (cái)	100	8,330	
30	2202.4.66401		Chốt nhấn mở đôi VN1 PO6640-PO6640 - (cái)	100	8,954	

31	2202.2.08968		# Chốt giảm chấn màu xám - PO896VNH - (Cái)	100	5,950	
32	2202.4.31654		NÊM GIẢM CHẤN ĐÓNG NHANH 31X65MM VN1 PO897-PO897 - (Cái)	50	12,495	
33	2202.3.21378		Chốt định vị 35x37mm DC2137D37 - nâu đỏ - (Cái)	100	7,854	
34	2201.3.10117		Khóa mở vệt lớn có lỗ bắt vít nằm ngang, 54x35mm VNH - TL1011Z23 - (Cái)	200	3,272	
35	2201.3.10127		Khóa mở vệt bảy màu loại nhỏ, 38x30mm VNH - TL1010Z23 - (Cái)	200	2,885	

PHỤ KIỆN TỔNG HỢP

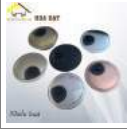


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

13. PHỤ KIỆN SOFA, MÂM XOAY BÀN GHẾ, NẮP LUỒN DÂY ĐIỆN

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2400.1.10006		**Thanh chống mo chữ T, sơn đen tĩnh điện - VNH000255 - 40x1000mm - (Cây)	10	148,750	VNH - VINAHARDWARE
2	2500.2.45111		Phụ kiện nâng ghế sofa, màu đen VNH - P4511 - 225x270mm - (bộ)	1	147,262	
3	2500.4.45121		Phụ kiện nâng ghế sofa, màu đen - P4517 - 290x350mm - (Bộ)	1	249,900	
4	2500.4.07501		Phụ kiện nâng ghế sofa thành giường, có bánh xe-P4513 - dài 750mm - (Bộ)	1	624,750	VNH - VINAHARDWARE
5	2500.2.05851		Phụ kiện nâng ghế sofa thành giường không có bánh xe, dài 585mm VNH P4512-P4512 - (bộ)	1	276,675	VNH - VINAHARDWARE
6	2500.2.12001		Phụ kiện bàn gấp âm tủ - P1200 - 1200x2.2mm - (Bộ)	1	1,275,000	
7	2600.3.01606		Mâm xoay ghế, màu đen - TT160B2 - 160x160mm dày 2mm-2 vòng bi - (Cái)	10	57,477	
8	2600.3.01607		Mâm xoay ghế, bảy màu - TT160Z6 - 160mm dày 2mm-2 vòng bi - (Cái)	10	54,995	
9	2600.2.02006		Mâm xoay ghế, màu đen - TT200B1 - 200x200mm dày 2.5mm-không đàn hồi - (Cái)	10	147,917	
10	2600.2.12006		# Mâm xoay ghế, màu đen - TTF200B1 - 200x200mm dày 2.5mm-đàn hồi - (Cái)	10	149,940	
11	2600.2.13006		# Mâm xoay ghế, màu đen - TT250B1 - 250x250mm dày 3.0mm-không đàn hồi - (Cái)	10	281,137	
12	2600.2.02506		Mâm xoay ghế, màu đen - TTF250B2 - 250x250mm dày 2.5mm-đàn hồi - (Cái)	10	271,320	
13	2600.2.03006		Mâm xoay ghế, màu đen - TT300B29 - 300x300mm dày 2.5mm-không đàn hồi - (Cái)	10	297,500	

14	2600.1.06106		Mâm xoay ghế, sơn đen tĩnh điện - TT260610 - đường kính vòng 610mm - (Cái)	5	565,250	VNH - VINAHARDWARE
15	2601.4.03000		Mâm xoay bàn ăn - TB84937A15 - 300x9mm - (Cái)	5	131,197	
16	2601.4.03500		Mâm xoay bàn ăn - TB84938A15 - 350x9mm - (Cái)	5	143,692	
17	2601.4.03920		Mâm xoay bàn ăn - TB84939A15 - 392x9mm - (Cái)	5	147,560	
18	2601.4.04500		Mâm xoay bàn ăn - TB84941A15 - 450x9mm - (Cái)	5	216,163	
19	2601.4.04900		Mâm xoay bàn ăn - TB84940A15 - 490x9mm - (Cái)	5	263,287	
20	2601.3.06000		Mâm xoay bàn ăn - TB84600A1 - 600x16mm - (Cái)	1	1,112,650	
21	2601.3.08000		Mâm xoay bàn ăn - TB84800A1 - 800x16mm - (Cái)	1	2,028,950	
22	2601.4.10000		Mâm xoay bàn ăn - TA841000A1 - 1000x18mm - (Cái)	1	3,207,050	
23	2800.4.03594		Nắp luồn dây điện màu xám WP35X-WP35X - (Cái)	200	3,748	
24	2800.3.00501		Nắp luồn dây điện nhựa màu đen 50mm VNH W50B-W50B - (cái)	200	3,570	
25	2800.4.00601		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60BT - Màu đen - (Cái)	200	2,677	
26	2800.4.00604		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60Z - Màu trắng - (Cái)	200	2,677	
27	2800.4.06094		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60X - Màu xám - (Cái)	200	2,677	
28	2800.4.06093		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60Y - Màu cam - (Cái)	200	2,677	
29	2800.2.00359		Nắp luồn dây điện 35mm VNH W35K-W35K	25	28,560	

30	2800.2.00509		Nắp luồn dây điện 50mm - W50K - màu crom bóng - (cái)	25	23,205	
31	2800.2.10501		Nắp luồn dây điện 50mm màu đen VNH W50D-VNH W50D - (cái)	25	32,725	
32	2800.2.00609		Nắp luồn dây điện phi 60 - W60K - màu crom - (CÁI)	25	23,800	
33	2800.4.00607		Nắp luồn dây điện phi 60 - W60YV - màu đồng vàng - (Cái)	25	49,980	
34	2800.2.10609		Nắp luồn dây điện màu niken xước - W60NK - phi 60mm - (Cái)	25	32,368	
35	2800.2.10809		Nắp luồn dây điện nhôm, vuông 80mm VNH W80A-W80A - (cái)	10	54,740	
36	2800.2.01609		Nắp luồn dây điện nhôm, hình chữ nhật W160A - 160x80mm - (Cái)	10	83,300	
37	2800.2.03009		Nắp luồn dây điện nhôm, hình chữ nhật W300A - 300x120mm - (Cái)	5	178,500	

CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM



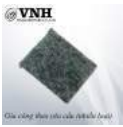
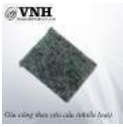
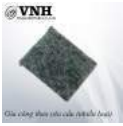
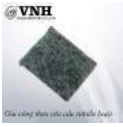
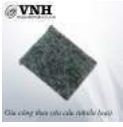
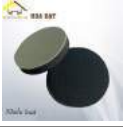
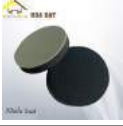
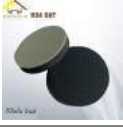
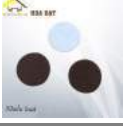
BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

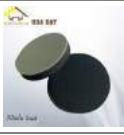
14. CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2700.3.06101		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB474-TA610B23 - 6x10mm đế tròn 7x16mm - (Cái)	1,000	525	
2	2700.3.06171		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB297-TA615TP23 - 6x15mm đế tròn 6x17mm - (Cái)	1,000	619.50	
3	2701.3.06151		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen - HDSB204 - TA615B3 - 6x15mm - (Cái)	1,000	525	
4	2700.3.06151		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen- TA819M615 - 6x15mm đế tròn 8x19mm - (Cái)	1,000	532	
5	2702.3.25071		Chỉnh chân bàn 6x17, đế nhựa 25x7mm - HDSB309 - TA617B - (Cái)	1,000	1,330	
6	2701.3.06154		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu trắng-TA615D620W - 6x15mm, đế 6x20mm - (cai)	1,000	525	
7	2700.3.06204		Chân tăng chỉnh 1 vạch - TA620W - 6x20mm, đế 15x7mm-màu trắng - (Cái)	1,000	497	
8	2701.3.06201		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen - TA620B3 - 6x20mm - (cai)	1,000	577.50	
9	2701.3.06204		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu trắng-TA620T - 6x20mm, đế 23x7mm - (Cái)	1,000	595	
10	2700.3.16171		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB448-TA620B23 - 6x20mm, đế tròn 7x16mm - (Cái)	1,000	700	
11	2700.3.06251		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - TA625B23 - 6x25mm đế tròn 6x17mm - (Cái)	1,000	735	
12	2701.3.06251		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen-TA625B3 - 6x25mm - (Cái)	1,000	619.50	

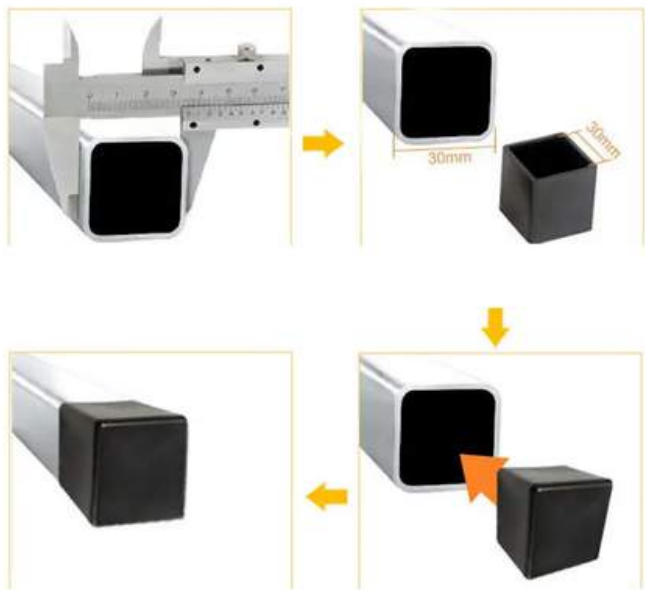
13	2702.3.07181		Chỉnh chân bàn tròn phi 1/4, màu đen - VNH1871415TA - 18x7mm, bulong 1/4x15mm - (Cái)	1,000	441.14	
14	2702.4.20101		Chỉnh chân bàn đế nhựa phi 20 cao 10mm VNH, bulong dài 20mm TA95358Z31-TA95358Z31 - (con)	1,000	525	
15	2701.3.08201		Chỉnh chân bàn 3 vạch 8x20mm , đế nhựa 21x6mm TA820B-TA820B - (Cái)	1,000	630	
16	2702.3.08301		Chân tăng chỉnh M8 màu đen - TA300820 - M8x20 đế 8x30mm HDSB161-bulong bảy màu - (cái)	1,000	1,050	
17	2702.4.15401		Chỉnh chân bàn M8, màu đen- TA1540B15 - 8X15mm, đế 15x40mm - (cái)	200	1,764	
18	2702.3.30151		Chỉnh chân bàn M8, màu đen - TA1540B20TT - 8x20mm, đế 30x15mm - (cái)	200	1,771	
19	2702.4.25081		Chỉnh chân bàn M8, màu đen- TA0825B15 - 8x25mm, đế 15x40mm - (Cái)	200	2,646	
20	2702.3.32151		Chỉnh chân bàn M10, màu đen- TA1025BTT - 10x20mm, đế 32x15mm - (cái)	200	3,150	
21	2702.3.35161		Chỉnh chân bàn M10, màu đen- TA1025LD - 10x25mm, đế 35x16mm - (1 cái)	200	2,520	
22	2702.2.08204		Chỉnh chân bàn đế inox 15x32, bulong xoay tròn 8x20 VNH TA1035I- TA1035I - (cái)	200	5,831	
23	2702.4.06254		Chân tăng đũa đế nhựa trắng 30x10mm, M6x25mm - VNH000195 - (Cái)	200	4,704	
24	2702.3.30601		Chân đế nhựa hình Oval tăng chỉnh chân bàn 30x60mm - TA3060 - (Cái)	200	2,467.50	VNH - VINAHARDWARE
25	2702.4.20201		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA2020M8 - 20x20mm - (Cái)	200	2,310	VNH - VINAHARDWARE
26	2702.4.05051		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA2525M8 - 25x25mm - (Cái)	200	2,058	VNH - VINAHARDWARE
27	2702.4.25251		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen-TA2525M10 - 25x25mm - (Cái)	200	2,205	VNH - VINAHARDWARE
28	2702.3.30301		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA3030M8 - 30x30mm - (Cái)	200	1,890	VNH - VINAHARDWARE

29	2702.4.30301		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen-TA3030M10 - 30x30mm - (Cái)	200	2,625	VNH - VINAHARDWARE
30	2702.3.40401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA4040M8 - 40x40mm - (Cái)	200	2,415	VNH - VINAHARDWARE
31	2702.4.40401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen - TA4040M10 - 40x40mm - (Cái)	200	2,464	VNH - VINAHARDWARE
32	2702.3.20401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình chữ nhật, lỗ ren M8, màu đen - TA2040M8 - 20x40mm - (Cái)	200	1,400	VNH - VINAHARDWARE
33	2702.4.06201		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0620B23 - M6x20mm - (Con)	500	1,030	
34	2702.4.06251		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0625B25 - M6x25mm - (Cái)	500	1,050	
35	2702.4.06321		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0632B25 - M6x32mm - (Cái)	500	1,470	
36	2702.4.06101		Bulong núm nhựa vặn tay M6, loại đầu bầu, màu đen-TA6100B - M6*100mm - (Cái)	200	5,390	
37	2702.4.06151		Bulong núm nhựa vặn tay M6, loại đầu bầu, màu đen-TA0615B25 - M6x15mm núm 25x10mm - (Cái)	500	980	
38	2702.4.28201		Bulong núm nhựa vặn tay M8, loại đầu lõm - TA0820BL - M8x20mm - (Cái)	200	2,520	
39	2702.4.38301		Bulong núm nhựa vặn tay M8, loại đầu bầu, màu đen - TA0830B - M8x30mm-Núm 40x13mm - (Cái)	200	2,240	
40	2702.3.00301		Bộ tăng chỉnh (kèm pát chữ U) đầu 30mm-TA30110 - dài 110mm - (Bộ)	100	18,500	
41	2710.4.15038		Nỉ xám tròn-NXT15 - Phi 15x3mm - (Cái)	1,000	559	
42	2710.4.20038		Nỉ xám tròn-NXT320 - Phi 20x3mm - (Cái)	1,000	490	
43	2710.4.25008		Nỉ xám tròn-NXT25 - Phi 25mm dày 2mm - (Cái)	1,000	617	
44	NXT30		Nỉ xám tròn phi 30, dày 3mm NXT30-NXT30 - HDSB453 - (Cái)	1,000	662	

45	2710.4.40008		Ni xám tròn - HDSB481-NX420 - Phi 40mm - (Cái)	1,000	882	
46	2710.4.20208		Ni xám vuông-NXC2020 - 20x20mm - (Cái)	1,000	544	
47	2710.4.25258		Ni xám vuông-NX2525 - 25x25mm - (Cái)	1,000	617.40	
48	2710.4.30308		Ni xám vuông-NXV30 - 30x30mm - (Cái)	1,000	662	
49	2710.4.40408		Ni xám vuông-NXC40 - 40x40mm - (Cái)	1,000	882	
50	2710.4.15308		Ni xám hình chữ nhật-NXC1530 - 15x30mm - (Cái)	1,000	485.10	
51	2720.4.10031		Đế xốp tròn, màu đen - XT10 - Phi 10x3mm - (Cái)	1,000	77	
52	2720.4.12031		Đế xốp tròn, màu đen - XT12 - Phi 12x3mm - (Cái)	1,000	103	
53	2720.4.15031		Đế xốp tròn, màu đen - XT15 - Phi 15x3mm - (Cái)	1,000	103	
54	2720.4.20031		Đế xốp tròn, màu đen - XT20 - Phi 20x3mm - (Cái)	1,000	150.50	
55	2720.4.25038		Đế xốp tròn, màu nâu - XT25 - Phi 25x3mm - (Cái)	1,000	265	
56	2720.4.20058		Đế xốp tròn, màu nâu - XTN205 - Phi 20x5mm - (Cái)	1,000	588	
57	2720.4.25031		Đế xốp tròn, màu đen - XT253 - Phi 25x3mm - (Cái)	1,000	192	
58	2720.4.30031		Đế xốp tròn, màu đen - XT30B - Phi 30x3mm - (Cái)	1,000	294	
59	2720.4.35038		Đế xốp tròn, màu nâu - XT35 - Phi 35x3mm - (Cái)	1,000	588	
60	2720.4.40021		Đế xốp tròn, màu đen - XT40 - Phi 40x2mm - (Cái)	1,000	735	

61	2720.4.45031		Đế xốp tròn, màu đen - XT45 - Phi 45x3mm - (Cái)	1,000	784	
----	--------------	--	--	-------	-----	--

NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ



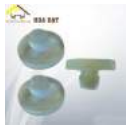
BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

15. NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ

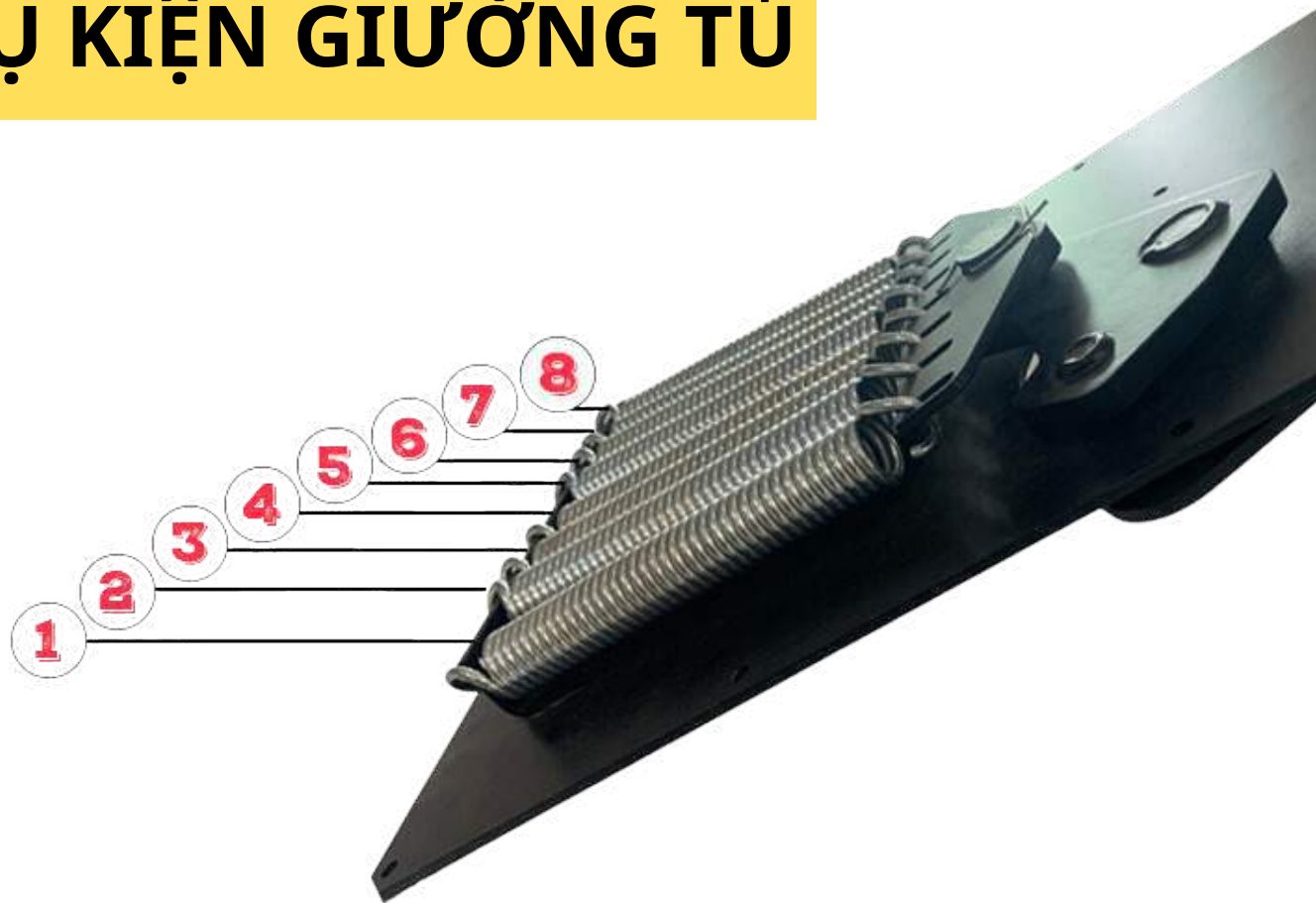
STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2901.4.20201		Nút nhựa chân bàn, màu đen- NNBV20 - M20x20mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHARDWARE
2	2901.4.25251		Nút nhựa chân bàn, màu đen- NNBV25 - M25x25mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHARDWARE
3	2901.4.30301		Nút nhựa chân bàn, màu đen- NNBV30 - M30x30mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHARDWARE
4	2901.4.00401		Nút nhựa chân bàn, màu đen- NNBV40 - M40x40mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHARDWARE
5	2901.4.01501		Nút nhựa chân bàn, màu đen- NNBV50T - M50x50mm - (Kg)	20	34,807	VNH - VINAHARDWARE
6	2902.4.20401		Nút nhựa chân bàn chữ nhật- NNB2040B - 20x40mm - (Kg)	20	31,237	VNH - VINAHARDWARE
7	2902.4.25501		Nút nhựa chân bàn chữ nhật- NNB2550B - 25x50mm - (Kg)	20	34,986	VNH - VINAHARDWARE
8	2902.4.30601- 65		Nút nhựa chân bàn chữ nhật- NNB3060B - 30x60mm đen cứng - (Kg)	20	37,459	VNH - VINAHARDWARE
9	2901.3.00201		Nút nhựa vuông, màu đen - HDFA146 - PB2007 - 20x20 đế 5mm - (Cái)	1,000	337	VNH - VINAHARDWARE
10	2901.3.25251		Chân đế nhựa vuông, màu đen - HDSB148-PB25B25 - 25x25mm - (Cái)	1,000	580	VNH - VINAHARDWARE
11	2901.3.30301		Chân đế nhựa vuông, màu đen - HDSB173-PB30B - 30x30mm - (Cái)	500	892	VNH - VINAHARDWARE
12	2901.3.20074		Nút nhựa vuông 20 đế 7 , màu trắng ngà PB2007W-PB2007W - HDFA542 - (Cái)	500	981	VNH - VINAHARDWARE
13	2902.3.25501		Chân đế nhựa hình chữ nhật, màu đen-PB2550B - 25x50mm - (Cái)	500	999	VNH - VINAHARDWARE

14	2902.3.20401		Chân đế nhựa hình chữ nhật, màu đen - HDSB345-PB2040B - 20x40mm - (Cái)	1,000	353	VNH - VINAHardware
15	2901.4.12121		Nút nhựa chân bàn vuông, màu đen- PB12B15-HDSB383 - M12x12mm - (Cái)	1,000	374	VNH - VINAHardware
16	2901.4.14141		Nút nhựa chân bàn vuông, màu đen- PB1415-HDSB443 - M14x14x1.5mm - (Cái)	1,000	328	VNH - VINAHardware
17	2900.4.00161		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB16 - 16mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHardware
18	2900.4.00191		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB19 - 19mm - (Kg)	20	31,237	VNH - VINAHardware
19	2900.4.00211		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB21 - 21mm - (Kg)	20	35,700	VNH - VINAHardware
20	2900.4.00221		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB22 - 22mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHardware
21	2900.4.00251-91		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB25T - 25mm - (Kg)	20	35,735	VNH - VINAHardware
22	2900.4.00271		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB27 - 27mm - (Kg)	20	32,725	VNH - VINAHardware
23	2900.4.00321		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB32 - 32mm - (Kg)	20	35,700	VNH - VINAHardware
24	2900.4.16161		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn phi 16mm NNB16T-NNB16T - (Kg)	20	56,227	VNH - VINAHardware
25	2900.4.19191-250		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn -NNB19T - phi 19mm - (Kg)	20	43,732	VNH - VINAHardware
26	2900.4.21211		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn -NNB21T - phi 21mm - (Kg)	20	43,732	VNH - VINAHardware
27	2902.4.00401-20		Nút nhựa chân bàn móng ngựa, màu đen-MN2040- Cái - M20x40mm - (Bích 20 cái)	20	36,652	VNH - VINAHardware
28	2902.4.50251-19		Nút nhựa chân bàn móng ngựa, màu đen-MN2550 - M25x50mm - (Kg)	20	34,980	VNH - VINAHardware

29	2900.3.00141		Nút chụp nhựa cho ống phi 14 - HDFA370 - WC1415 - (Cái)	1,000	362	VNH - VINAHARDWARE
30	2900.3.01161		Nút chụp nhựa cho ống phi 16 - WC1615-WC1615 - HDFA307 - (Cái)	1,000	267	VNH - VINAHARDWARE
31	2900.3.00191		Nút chụp nhựa cho ống phi 19 dày 1.5ly - WC1915-WC1915 - HDFA386 - (Cái)	1,000	535	VNH - VINAHARDWARE
32	2900.3.00221		Nút chụp nhựa cho ống phi 22 WC2203-WC2203 - HDFA384 - (Cái)	1,000	297	VNH - VINAHARDWARE
33	2902.3.00131-60		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen- PB13B4 - Phi 13mm - (Bịch 1 KG)	10	85,680	VNH - VINAHARDWARE
34	2902.3.00161-70		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen - PB16B4 - Phi 16mm - (Kg)	10	54,145	VNH - VINAHARDWARE
35	2902.3.00191-60		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen - PB19B4 - Phi 19mm - (Kg)	10	85,680	VNH - VINAHARDWARE
36	2900.3.00104		Nút bít màu trắng sữa, 2 sọc gân, phi 10 - WC010WH - màu trắng - (Con)	1,000	188	
37	2900.3.00100		Nút bít màu trắng, 2 sọc gân, phi 10 - WC010Z - (Cái)	1,000	267	
38	2900.4.00101		Nút bít màu đen, 2 sọc gân, phi 10 WC010B-WC010B - (CÁI)	1,000	124	
39	2900.3.10081		Nút bít phi 8 màu đen, gân sọc WC0822B-WC0822B - (cái)	1,000	1,249	
40	2900.3.00081		Nút bít bằng nhựa phi 8 chân quạt, màu đen WC08QB-WC08QB - (cái)	1,000	124	
41	2900.3.01190		Nút bít màu trắng trong phi, nhựa dẻo 11x9mm - WC11T - HDSB450 - (Con)	1,000	294	
42	WC6W		Nút nhựa phi 6mm gân thẳng WC6W-WC6W - (cái)	1,000	205	VNH - VINAHARDWARE
43	2900.3.01081		Nút bít nhựa phi 8mm, WC08B-WC08B - nhựa cứng màu đen - (Con)	1,000	198	
44	2900.3.01251		Nút bít nhựa tròn, màu đen, phi 12.5 WC125B-WC125B - (con)	1,000	657	

45	2900.3.00164		Nút bít màu trắng trong phi 16 WC16Z-WC16Z - HDFA351 - (Con)	1,000	381	
46	PN24W		Nút nhựa hình giọt nước - 24x12x3.5, màu trắng - PN24W- PN24W - (cái)	1,000	357	VNH - VINAHARDWARE
47	2900.3.01294		Nắp chụp nhựa phi 12 xám - NCN12X - (Con)	1,000	245	VNH - VINAHARDWARE
48	2900.4.00154		Chân đế nhựa màu trong-PB15W - 15mm - (Cái)	1,000	446	VNH - VINAHARDWARE
49	2900.3.20101		Đế nhựa chân bàn màu đen cứng 20x10 PB20B-PB20B - (Cái)	1,000	570.30	
50	2900.4.20101		Chân đế nhựa lỗ trên phi 12mm, đế phi 20mm, dày 10mm PB1211B- PB1211B - (Cái)	1,000	133	VNH - VINAHARDWARE
51	PB20W		Đế nhựa chân bàn nhựa trong , dẻo 20x10 PB20W-PB20W - (Con)	1,000	616	

PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

16. PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	3100.1.13546		**Chân sắt giường 354x207x21mm , sơn đen mờ - VNH354207R - Bên phải - (Cái)	1	53,598	VNH - VINAHARDWARE
2	3100.1.03546		**Chân sắt giường 354x207x21mm , sơn đen mờ - VNH354207L - Bên trái - (Cái)	1	53,598	VNH - VINAHARDWARE
3	2700.1.44291		**KM* Bộ phụ kiện nâng giường kết hợp (bộ 8 lò xo) 440x290x45mm - VNH2923667 - Màu đen - (Bộ)	1	1,232,500	VNH - VINAHARDWARE
4	2500.1.33214		**KM* Bộ phụ kiện nâng kết hợp (bộ 5 lò xo) 330x210x40mm màu trắng cho bàn ăn - VNH29236671 - (Bộ)	1	1,100,000	VNH - VINAHARDWARE
5	3100.4.83801		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - TA8333D80 - 80mm - (Cái)	200	6,664	
6	3100.4.83811		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - HDFA100 - TA8333D100 - 100mm - (Cái)	200	6,664	
7	3100.4.83821		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - TA8333D120 - 120mm, hàng rời - (Cái)	200	6,902	
8	3100.1.33726		**Chân sắt giường xếp gọn âm tủ cao 450mm - VN2923372 - (bộ)	5	279,650	VNH - VINAHARDWARE
9	3101.2.01000		Giát vạt giường nan cong VNH10002000C - 1000x2000mm - VNH10002000C - (Bộ)	1	922,250	
10	3101.4.01200		Giát vạt giường nan cong - 1200x2000mm - VNH12002000 - (Bộ)	1	1,147,500	
11	3101.4.01400		Giát vạt giường nan cong - 1400x2000mm - VNH195S1420 - (Bộ)	1	1,211,250	
12	3101.4.01600		Giát vạt giường nan cong - VNH195S1620 - 1600x2000mm - (Bộ)	1	1,311,975	
13	3101.2.01800		Giát vạt giường nan cong - VNH195S1820C - 1800x2000mm - VNH195S1820C - (Bộ)	1	1,140,615	
14	3101.4.02000		Giát vạt giường nan cong - VNH195S2020 - 2000x2000mm - (Bộ)	1	1,499,400	

15	3100.1.10006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923373 - 1000x2000mm - (Bộ)	1	1,147,500	VNH - VINAHARDWARE
16	3100.1.12006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923374 - 1200x2000mm - (Bộ)	1	1,190,000	VNH - VINAHARDWARE
17	3100.1.14006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923375 - 1400x2000mm - (Bộ)	1	1,232,500	VNH - VINAHARDWARE
18	3100.1.16006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923376 - 1600x2000mm - (Bộ)	1	1,275,000	VNH - VINAHARDWARE
19	3100.1.18006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923541 - 1800x2000mm - (Bộ)	1	1,402,500	VNH - VINAHARDWARE
20	3100.1.20006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923378 - 2000x2000mm - (Bộ)	1	1,530,000	VNH - VINAHARDWARE
21	3200.2.11240		Đèn LED tròn, sử dụng pin - LED1124 - (Cái)	10	47,600	
22	3200.2.11230		Đèn led chiếu sáng tủ loại lớn VNH - LED1123 - (Cái)	10	47,600	
23	3200.4.10007-5		Đèn led dây 12V -VNH12100 - Màu đỏ - (Bịch 5 mét)	1	95,200	
24	3200.4.20007-5		Đèn led dây 12V -VNH12200 - Xanh dương - (Bịch 5 mét)	1	95,200	
25	3200.4.30007-5		Đèn led dây 12V -VNH12300 - 3000K màu vàng - (Bịch 5 mét)	1	91,630	
26	3200.4.50007-5		Đèn led dây 12V -VNH12500 - Xanh lá - (Bịch 5 mét)	1	136,000	
27	3200.4.60007-5		Đèn led dây 12V -VNH12600 - Màu trung tính - (Bịch 5 mét)	1	65,450	
28	3200.4.70007-5		Đèn led dây 12V -VNH12700 - Màu trắng - (Bịch 5 mét)	1	65,450	
29	3200.4.40000-5		Đèn led dây 12V 4000K trung tính - VNH124000 - (Bịch 5 mét)	1	106,250	
30	3200.4.24120		Thanh nhôm định hình đèn led- VNH2412 - Dây 24.7x12.4x7mm -	3	23,562	

			(Mét)			
31	3200.4.30200		Thanh nẹp nhôm 30x20mm cho đèn led dây VNH3020-VNH3020 - (mét)	3	99,960	
32	3200.4.50350		Thanh nẹp nhôm 50x35mm cho đèn led dây âm trần VNH5035-VNH5035 - (mét)	3	199,920	
33	3200.4.12170-2		Nẹp nhôm đèn led chữ U 17.5x12.2x24.5mm màu mờ dài m NNU01-NNU01 - (Thanh 2m)	1	92,480	
34	3200.4.01580-2		Nẹp nhôm đèn led chữ V 15.8mm màu mờ dài m -NNV01L - (Cây 2m)	1	42,500	
35	3300.2.51500		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR50150 - size 50x150mm - (Cái)	25	15,172	
36	3300.2.81500		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80150 - size 80x150mm - (Cái)	25	17,701	
37	3300.2.82000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80200 - size 80x200mm - (Cái)	10	40,460	
38	3300.2.83000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80300 - size 80x300mm - (Cái)	10	45,517	
39	3300.2.84000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80400 - size 80x400mm - (Cái)	10	60,690	
40	3300.3.84800		Lưới thông gió bằng nhôm-GR80480 - size 80x480mm - (Cái)	10	99,000	
41	3300.4.00881		Lưới thông gió nhựa đen phi 88mm GR088-GR088 - (Cái)	100	1,200	
42	3300.4.00650		Lưới thông gió inox phi 65 GR090-GR090 - HDFA404 - (Cái)	50	7,800	
43	3400.3.13934		Nam châm cửa nhựa trắng - HDLC32 - M393N15 - Loại nhỏ - (Cái)	100	1,140	
44	3400.3.03934		Nam châm cửa nhựa trắng - HDLC31 - M394N15 - Loại lớn - (Cái)	100	1,681.36	
45	3400.3.03968		Nam châm cửa nâu cafe sữa - M396N15 - Loại lớn - (Cái)	100	1,800	

46	3400.3.03958		Nam châm cửa nhựa nâu cafe sữa - HDLC33 - M395N15 - Loại nhỏ - (Cái)	100	1,140	
47	3400.3.03931		Nam châm cửa nhựa đen - M393B - Loại nhỏ - (Cái)	100	1,137	
48	3400.3.13931		Nam châm cửa nhựa đen- M397B - Loại lớn - (Cái)	100	1,680	
49	3400.3.03982		Nam châm cửa lớn bằng Inox VN1 M398I15-M398I15 - (Cái)	50	6,600	
50	3400.3.03998		Nam châm cửa lớn 22x45mm, màu đồng giả cổ VN1 M399-M399 - (Cái)	50	6,000	
51	3400.2.03968		#Nam châm cửa loại âm gỗ VNH M396-M396 - HDLC35 - (Cái)	100	5,563	
52	3400.4.11100		Nam châm trắng MAG1010 - HDLC59 - M10x10mm-có khóa - (Cái)	50	9,600	
53	3400.4.01700		Nam châm trắng dày 3mm-MAG37 - phi 7mm - (Cái)	100	1,200	
54	3400.4.01400		Nam châm trắng dày 3mm-MAG43 - phi 4mm - (Cái)	100	1,800	
55	3400.4.00010		Nam châm trắng dày 5mm-MAG510 - phi 10mm - (Cái)	100	4,200	
56	3400.4.00120		Nam châm trắng có lỗ-MAG123 - dày 3mm phi 12mm - (Cái)	100	4,560	
57	3400.4.00200		Nam châm trắng có lỗ-MAG520Z - dày 5mm phi 20mm - (Cái)	20	16,800	VNH - VINAHARDWARE
58	3401.4.00080		Chốt chặn cửa bằng nhựa VNH DC0008 - (cái)	10	0	
59	3401.4.00138		Chốt chặn cửa hình bán nguyệt - DC0013N - Màu nâu - (Cái)	10	21,600	
60	3401.4.00132		Chốt chặn cửa hình bán nguyệt - DC0013 - Màu trắng - (Cái)	10	21,600	
61	3401.4.00852		Nam châm chặn cửa 85mm, inox 201-VNH000077 - Màu inox - (Cái)	10	24,696	

62	3401.4.00303		Nam châm chặn hít cửa cao cấp Inox 304 - DC0030 - 85mm-SUS304 - (Cái)	10	62,700	
63	3401.4.00182		Chốt chặn cửa thông minh - DC0018 - Màu trắng - (Cái)	10	30,600	
64	3401.4.00162		Chốt chặn cửa hình móng ngựa - DC0016W - Màu trắng - (Cái)	10	35,149	
65	3500.4.02100		Thanh chống cong cửa, màu vàng - CCC2100 - 2100mm - (Cây)	1	192,000	
66	3600.3.00069		Móc áo một chấu CH0006-CH0006 - Màu niken - (Cái)	500	1,200	
67	3600.4.00059		Móc áo 2 lỗ CH0005-CH0005 - Màu niken - (Cái)	50	11,400	
68	3600.4.00058		Móc áo 2 lỗ CH0008-CH0008 - Màu đồng giả cổ - (Cái)	50	11,400	
69	3600.4.00158		Móc áo 2 lỗ CH0008D-CH0008D - Màu nâu đỏ - (Cái)	50	11,400	
70	3600.4.00093		Móc áo Inox 304 CH0009I-CH0009I - (Cái)	50	17,400	
71	3600.3.00039		Móc áo tủ loại nhỏ 86mm CH0003N-CH0003N - Màu niken - (Cái)	50	11,400	
72	3600.3.00048		Móc áo tủ loại lớn 95mm VNH - CH0010 - Giả cổ - (Cái)	50	7,000	
73	P4554		Pat (bas) móc quần áo loại hai chấu - P4554 - HDFA87- giả cổ - (Cái)	50	6,979	
74	3601.4.18300		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo 18*30mm - PB1830I - (Cặp)	50	6,960	
75	3601.2.84884		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo - HDBF206 - RES8488N3 - Màu trắng - (Cái)	100	2,528	
76	3601.2.01092		# Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo có điều chỉnh từ 80-108mm RES1652-RES1652 - Loại kín - (Cái)	20	22,800	
77	3601.2.01082		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo có điều chỉnh từ 80-108mm - RES1651 - HDBF638 - Loại rộng - (Cái)	20	16,800	

78	3601.4.02252		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo phi 25mm, inox 201- PB25AV - 90mm- loại kín - (Cái)	20	14,400	
79	3601.4.00250		Pat đỡ thanh treo quần áo sắt phi 25 loại rỗng -PB25R - (Cặp)	20	12,000	
80	3602.4.30000		Thanh treo nhôm hai sọc, dài 3000mm- TTN1920A3M- TTN1920A3M - 500gr-530gr - (Cây)	20	63,600	VNH - VINAHARDWARE
81	HP0072		Móc nhựa màu nâu HP0072 - 3 lỗ - (cái)	100	2,275	

PHỤ KIỆN CỬA



1



2



3



4



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

17. PHỤ KIỆN CỬA

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	5100.2.08150		# Cao su chêm cửa-CSC815 - 8x1,5mm - (Cái)	1,000	291	
2	5100.2.08030		# Cao su chêm cửa-CSC830 - 8x3mm - (Cái)	1,000	339	
3	5100.4.15020		Cao su chêm cửa - HDFA413-CSC152 - 15x2mm - (Cái)	1,080	714	
4	5100.2.10020		Cao su chêm cửa-CSC102 - 10x2mm - (Cái)	1,000	368	
5	5100.4.12050		Cao su chêm cửa-CSC1250 - 12x5mm - (Cái)	1,280	773	
6	5100.4.08020		Cao su chêm cửa-CSC82 - 8x2mm - (Cái)	1,600	327	
7	5200.4.02000		Mắt thần có nắp đậy - GE002H - GE002H - (Cái)	10	58,726	
8	5200.4.02010		Mắt thần không có nắp đậy , GE505SN - (Cái)	10	52,479	
9	6500.4.00018		Kẹp kính để bàn - H0001N - Màu xám - (Cái)	100	20,230	
10	6500.2.00014		Kẹp kính để bàn - H0001T - Màu trắng nhám - (Cái)	100	20,230	
11	5300.2.01005		Pat (bas) kẹp kính giữa có chân - H100T - trắng - (Cái)	100	28,900	
12	5300.4.02005		Kẹp vách ngăn H0002T-H0002T - (Cái)	100	28,050	
13	5300.4.32153		Chân vách ngăn nhà vệ sinh - TA8222 - 150x32x12mm - (Cái)	10	62,475	
14	5300.4.32123		Chân vách ngăn nhà vệ sinh - TA8223 - 195x32x12mm - (Cái)	10	63,784	

15	5420.4.14097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường- CB40Y0 - 40mm - (Cái)	50	9,996	
16	5420.4.15097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường - HDFA403-CB100Y0 - 50mm - (Cái)	50	12,245	
17	5420.4.16097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường- CB100Y4 - 60mm - (Cái)	50	18,117	
18	5400.4.21367		Chốt cửa hình con chim DC2136-DC2136 - (Cái)	50	12,070	
19	5400.4.21388		Chốt cửa hình con chim DC2138-DC2138 - Giả cổ vàng - (Cái)	50	10,472	
20	5400.3.01128		Chốt gài cửa - DC0012 - màu giả cổ - (Cái)	100	2,189	
21	5400.3.00128		Chốt gài cửa chân cao, DC0012C-DC0012C - (Cái)	100	2,677	
22	5400.4.00124		Chốt gài cửa màu trắng DC0012W-DC0012W - (cái)	100	2,879	
23	5400.4.30158		Chốt cửa con ếch giả cổ 30x15mm- DC2140- DC2140 - (Cái)	100	2,707	
24	5401.4.21402		Chốt cửa inox 201-DC2131 - 40mm - (Cái)	100	2,975	
25	5401.4.50002		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI50 - 50mm - (Cái)	100	5,057	
26	5401.4.70002		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI70 - 70mm - (Cái)	100	6,247	
27	5401.4.10012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI100 - 100mm - (Cái)	20	8,621	
28	5401.4.15012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI150 - 150mm - (Cái)	20	16,243	
29	5401.4.20012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI200 - 200mm - (Cái)	20	22,610	

30	5401.4.30012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI300 - 300mm - (Cái)	20	18,742	
31	5401.4.40012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI400 - 400mm - (Cái)	20	34,986	
32	5401.2.00802		Chốt nhấn inox 201 size 80mm VNH - DB10391801 - (Cái)	20	12,495	
33	5400.4.00407		Chốt cửa 606, hàng bảy màu - DC606C40 - 60mm - (cái)	20	7,140	
34	5401.4.00072		Chốt cửa ngang Inox 201-CNN09 - Loại nhỏ - (Cái)	20	17,493	
35	5401.4.00082		Chốt cửa ngang Inox 201-CNV09 - Loại trung - (Cái)	20	22,491	
36	5401.4.00092		Chốt cửa ngang Inox 201-CNL09 - Loại lớn - (Cái)	20	29,988	
37	5403.4.15097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130T - 50mm - hàng thường - (Cái)	20	29,155	
38	5403.4.05097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130 - 50mm - (Cái)	20	27,489	
39	5403.4.06097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130F - 60mm - (Cái)	20	32,725	
40	5400.4.01504		Chốt âm cửa nhỏ CA150-CA150 - (Cái)	5	62,475	
41	5400.4.02004		Chốt âm cửa CA200-CA200 - (cái)	5	87,465	
42	5400.4.02504		Chốt âm cửa CA250-CA250 - (cái)	5	107,100	
43	VNH000028		Chốt an toàn cho cửa màu nâu - VNH000028 - (Cái)	5	49,087	
44	5411.4.51502		Móc gió đặc biệt, thân 5mm, inox 201 - VNH000039 - Dài 150mm - (Cái)	50	7,735	
45	5420.4.10120		Chốt bi cửa 10x12mm DCB102-DCB102 - (Con)	50	1,499	

PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH

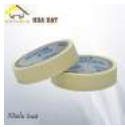
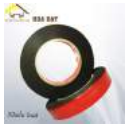
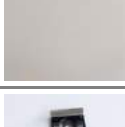


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

18. PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	6200.4.09944		Keo apolo A100-AG994 - Màu trắng sữa - (Chai)	25	30,780	
2	6200.4.99300		Keo apolo A300-AG991 - Màu trắng trong - (Chai)	25	62,700	
3	6200.4.99304		Keo apolo A300-AG993 - Màu trắng sữa - (Chai)	25	64,076	
4	6200.4.99301		Keo apolo A300-AG993B - Màu đen - (Chai)	25	63,156	
5	6200.4.99394		Keo apolo A300-AG995 - Màu xám - (Chai)	25	61,659	
6	6200.4.99204		Keo apolo A500-AG992 - Màu trắng sữa - (Chai)	25	52,440	
7	6200.4.99200		Keo apolo A500-AG996 - Màu trắng trong - (Chai)	25	59,280	
8	6200.4.99201		Keo apolo A500-AG992B - Màu đen - (Chai)	25	52,896	
9	6200.4.99494		Keo apolo A500 - AG999XD - Màu xám đậm - (Chai)	25	53,580	
10	AG032		Keo đa năng Evergain màu đỏ AG032 - (Chai)	24	37,620	
11	AG031		Keo đa năng Evergain màu vàng - AG031 - (Chai)	24	23,940	
12	6200.4.01004		Keo sữa mỹ màu đỏ AG01D-AG01D - 473ml - (chai)	12	98,838	
13	6200.4.00210		Keo sữa mỹ màu xanh - AG01X - Chai 473ml - (Chai)	12	94,620	
14	6200.4.01354		Keo sữa ATM GATM-GATM - GATM - (Bịch)	10	38,760	

15	6200.4.50220		Keo 502 - GL502A200 - Loại 200g - (Chai)	50	15,390	
16	6200.4.50200		Keo 502 - GL502A500 - Loại 500g - (Chai)	50	49,818	
17	6200.4.66010		Keo con chó X66 GX66Y26-GX66Y26 - Loại 100gram - (Lon)	48	27,194	
18	6200.4.66060-24		Keo con chó X66 GX66Y600 - Loại 600gram - (Thùng)	24	2,108,329	
19	6200.4.66300		Keo con chó X66 GX66Y3000 - Loại 3kg - (Lon)	6	414,199	
20	6200.4.06660		Keo con rồng - P66L6 - Loại 600gram - (Lon)	24	59,992	
21	6200.4.06630		Keo con rồng - P66L3 - Loại 3kg - (Lon)	4	305,520	
22	6200.4.10210		Keo dán Xbond - G021 - (Chai)	24	47,737	
23	6200.4.10110		Keo Apollo Foam - AGF1 - Dùng vôi - (Chai)	12	81,700	
24	PE27		Cuộn PE nguyên - PE27 - 2,7kg, lõi 0,3kg - (Cuộn)	6	92,340	
25	PEC2		PE cắt 2 nặng 1,5kg ,gồm lõi - PEC2 - (Cuộn)	12	49,020	
26	PEC4		PE cắt 4 dài 12.5mm nặng 740g gồm lõi - PEC4 - (Cuộn)	24	25,080	
27	6200.3.50650		Băng keo trong - BKT50 - Loại 47mm, 65y - (cuộn)	6	6,945	
28	6200.3.50000		Băng keo trong - BKT50100 - Loại 47mm, 100y, 50mic - (cuộn)	6	9,576	
29	6200.3.50010		Băng keo trong - BKT5043 - Loại 47mm, 100ya, 43mic - (cuộn)	6	9,120	
30	6200.3.00270		Băng keo giấy - BKG50 - Bản 50mm - (Cuộn)	6	10,488	

31	6200.3.00260		Băng keo giấy - BKG2 - Bản 47mm - (Cuộn)	6	9,690	
32	6200.3.00240		Băng keo giấy - BKG24 - Bản 24mm - (Cuộn)	6	2,660	
33	6200.3.00248		Băng keo xốp 2 mặt, màu đỏ - BKX24D - Bản 24mm - (Cuộn)	6	10,500	
34	6200.3.24104		Băng keo hai mặt , 10y - BK22410 - 24mm - (Cuộn)	12	2,679	
35	BSP000279		Màng foam-BSP000279 - 2mm - (cuộn)	1	295,000	
36	6400.4.00350		Núm hút màu trắng đục KN02-KN02 - Phi 35mm - (Cái)	100	1,260	
37	6400.3.00450		Núm hút màu trắng đục phi 45 KN05-KN05 - HDSB455 - (Cái)	100	1,050	
38	6500.4.22280		Kẹp kính vuông - H0028N22 - 22x28x18mm - (Cái)	100	8,925	
39	6500.4.18100		Kẹp kính bán nguyệt nhỏ 18x10 - H0015P-H0015P - đế bằng - HDSB456 - (cái)	100	1,700	
40	6500.4.00106		Pat (Bas) kẹp kính GC0010-GC0010 - (Cái)	100	4,461	
41	6600.3.00028		Ron nhựa-RON01 - Màu nâu - (Mét)	100	3,450	
42	6600.3.00024		Ron nhựa-RON02 - Màu trắng - (Mét)	100	3,450	
43	6800.4.30082		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính - BNK8D30 - Phi 30, dày 8mm, lỗ ren M8 - (Cái)	50	8,120	
44	6800.4.50082		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính -BNK8D50 - Phi 50, lỗ ren M8 - (Cái)	50	15,117	
45	6800.2.30062		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính - BNK6D30 - Phi 30, dày 13mm, lỗ ren M6 - (Cái)	50	9,370	

PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

19. PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	7200.4.00018		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042S - loại nhỏ - (Cái)	100	1,999	
2	7200.4.00028		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042M - loại trung - (Cái)	100	2,249	
3	7200.4.00038		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042B - loại lớn - (Cái)	100	3,748	
4	7200.4.01897		Khóa yếm, màu vàng - KT041S - Loại nhỏ - 18mm - (Cái)	100	1,428	
5	7200.4.02597		Khóa yếm, màu vàng-KT041M - Loại trung - 25mm - (Cái)	100	1,874	
6	7200.4.04097		Khóa yếm, màu vàng - KT041L - Loại lớn - 40mm - (Cái)	100	1,874	
7	7200.4.05197		Khóa chuồn, màu vàng-KT051 - (Bộ)	100	4,998	
8	7200.4.04797		Khóa móc bướm đúc KT047- KT047 - (Cái)	100	5,622	
9	7200.4.04697		Khóa móc then cửa bông vàng KT046-KT046 - (bộ)	100	4,462	
10	9200.4.00448		Khóa móc gài then cửa bàn cờ cổ KT044-KT044 - (cái)	100	2,677	
11	7200.4.04497		Khóa gài then cửa bàn cờ vàng - KT044V - (Bộ)	100	2,499	
12	7200.4.00044		Khóa móc gài then cửa bàn cờ màu trắng - KT044T - (Bộ)	100	2,499	
13	7200.4.04597		Khóa móc then cửa vàng - KT045 - (Cái)	100	2,856	
14	7200.4.00488		Khóa móc giả cổ KT048-KT048 - (bộ)	100	7,735	

15	7200.4.00554		Khóa móc gài then cửa hình thoi dài 50mm rộng 35mm KT055-KT055 - (cái)	100	4,462	
16	7300.4.02497		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng - H0114M - Loại trung - 24mm - (Cái)	100	874	
17	7300.4.03097		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng-H0114B - Loại lớn - 30mm - (Cái)	100	1,249	
18	7100.4.11197		Bản lề lá cùi chỏ, màu vàng - H0111N - Loại nhỏ - 30mm - (Cái)	100	2,499	
19	7100.4.01197		Bản lề lá cùi chỏ, màu vàng-H0111B - Loại lớn - (Cái)	100	5,355	
20	7100.4.83008		Pat góc trang trí, màu giả cổ-P8300GCS - Loại nhỏ - (Cái)	100	2,380	
21	7100.4.83018		Pat góc trang trí, màu giả cổ-P8300GCB - Loại lớn - (Cái)	100	2,374	
22	7100.4.83007		Pat góc trang trí, màu vàng-P8300S - Loại nhỏ - (Cái)	100	2,499	
23	7100.4.11009-1		Đỉnh dù trang trí, màu nikel - DS11N - Phi 11mm - (Kg)	1	172	
24	7100.4.00088		Đỉnh dù trang trí, màu giả cổ - DS08GC - Phi 8mm - (Con)	1,000	163	
25	7100.4.11008-1000		Đỉnh dù trang trí, màu giả cổ - DS11GC - Phi 11mm - (Kg)	1	238,000	
26	7100.4.15097-399		Đỉnh dù bọc đồng, màu vàng-DS015V - Phi 15mm - (Kg)	1	362,517	
27	7100.4.00451		Treo răng cửa dài 45m - PR0305 - (Cái)	500	1,428	
28	7100.4.19194		Móc treo tranh 19x19 AH2T-AH2T - (Cái)	500	437	VNH - VINAHARDWARE
29	7100.4.00257		Móc treo tranh dài 2,5mm bảy màu P25Z-P25Z - (cái)	500	475	
30	7100.4.25257		Pat (bas) móc treo tranh 25x25mm bảy màu 2 lỗ-P2BM - (Cái)	500	624	

31	P3BM		Pat (Bas) treo tranh 3 lỗ xi bảy màu size 30 cao 60 P3BM-P3BM - (cái)	500	1,374	
----	------	--	--	-----	-------	--

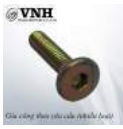
BULONG, VÍT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

20. BULONG, VÍT GỖ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8100.0.06107-260		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS610Z23 - 6x10mm - (Kg)	30	33,602.40	
2	8100.0.06127-232		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS612Z23 - 6x12mm - (Kg)	30	39,129.12	
3	8100.0.06157-213		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS615Z23 - 6x15mm - (Kg)	30	32,402.41	
4	8100.0.06207-177		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS620Z23 - 6x20mm - (Kg)	30	31,800.53	
5	8100.0.06257-164		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS625Z23 - 6x25mm - (Kg)	30	31,202.64	
6	8100.0.06307-142		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS630Z23 - 6x30mm - (Kg)	30	30,672	
7	8100.0.06357-124		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS635Z23 - 6x35mm - (Kg)	30	30,600.72	
8	8100.0.06407-115		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS640Z23 - 6x40mm - (Kg)	30	30,600.12	
9	8100.0.06457-103		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS645Z23 - 6x45mm - (Kg)	30	30,616.96	
10	8100.0.06507-97		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS650Z23 - 6x50mm - (Kg)	30	30,613.20	
11	8100.0.06557-94		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS655Z23 - 6x55mm - (Kg)	30	30,681.60	
12	8100.0.06607-83		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS660Z23 - 6x60mm - (Kg)	30	30,676.80	
13	8100.0.06707-73		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS670Z23 - 6x70mm - (Kg)	30	30,660	
14	8100.0.06757-71		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS675Z23 - 6x75mm - (Kg)	30	30,672	

15	8100.0.06807-65		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS680Z23 - 6x80mm - (Kg)	30	30,654	
16	8100.0.08157-136		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS815SZ23 - M8x15mm - (Kg)	30	32,452.32	
17	8100.0.08207-111		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS820SZ23 - M8x20mm - (Kg)	30	31,812.16	
18	8100.0.08257-100		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS825SZ23 - M8x25mm - (Kg)	30	31,200	
19	8100.0.08307-86		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS830SZ23 - M8x30mm - (Kg)	30	30,602.93	
20	8100.0.08357-74		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS835SZ23 - M8x35mm - (Kg)	30	30,636	
21	8100.0.08407-67		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS840SZ23 - M8x40mm - (Kg)	30	31,241.03	
22	8100.0.08457-63		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS845SZ23 - M8x45mm - (Kg)	30	30,618	
23	8100.0.08507-57		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS850SZ23 - M8x50mm - (Kg)	30	30,602.16	
24	8100.0.08557-47		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS855SZ23 - M8x55mm - (Kg)	30	30,625.20	
25	8100.0.08607-43		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS860SZ23 - M8x60mm - (Kg)	30	30,599.83	
26	8100.0.08707-42		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS870SZ23 - M8x70mm - (Kg)	30	30,643.20	
27	8100.0.08757-40		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS875SZ23 - M8x75mm - (Kg)	30	30,624	
28	8100.0.08807-37		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS880SZ23 - M8x80mm - (Kg)	30	30,636	
29	8100.0.81007-31		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS8100SZ23 - M8x100mm - (Kg)	30	31,806	
30	8103.0.04154		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS415Z - 4x15mm - (Con)	5,000	85.20	

31	8103.0.04204		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS420Z - 4x20mm - (Con)	5,000	95	
32	8103.0.04254		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS425Z - 4x25mm - (Con)	5,000	110	
33	8103.0.04304		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS430Z - 4x30mm - (Con)	5,000	90	
34	8103.0.04354		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS435Z - 4x35mm - (Con)	5,000	132	
35	8103.0.04404		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS440Z - 4x40mm - (Con)	5,000	107	
36	8103.0.04454		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng HDSB118 - PCS445Z - 4x45mm - (Con)	5,000	178	
37	8103.0.04504		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS450Z - 4x50mm - (Con)	5,000	223	
38	8103.0.04108		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB138 - PCS410Z23 - M4x10mm - (Con)	5,000	75	
39	8103.0.04158		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB134 - PCS415Z23 - M4x15mm - (Con)	5,000	151	
40	8103.0.04208		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB135 - PCS420Z23 - M4x20mm - (Con)	5,000	142	
41	8103.0.04258		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB136 - PCS425Z23 - M4x25mm - (Con)	5,000	152	
42	8103.0.04308		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB137 - PCS430Z23 - M4x30mm - (Con)	5,000	130	
43	8101.0.04104		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng - HSS410BKZ - M4x10mm - (Con)	5,000	59	
44	8101.0.04124		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB279 - HSS412BK - M4x12mm - (Con)	5,000	91.09	
45	8101.0.04154		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB307 - HSS415BK - M4x15mm - (Con)	5,000	102	
46	8101.0.04204		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB332 - HSS420BK - M4x20mm - (Con)	5,000	98	

47	8200.0.04157-1179		Vít đầu bằng răng nhuyễn M4, bảy màu-ZS0415 - M4x15mm - (Kg)	30	49,105	
48	8201.0.14157-1061		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG415Z23 - M4x15mm - (Kg)	30	42,002	
49	8201.0.14207-848		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG420Z23 - M4x20mm - (Kg)	30	42,026	
50	8201.0.14257-720		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG425Z23 - M4x25mm - (Kg)	30	41,000	
51	8201.0.14307-640		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG430Z23 - M4x30mm - (Kg)	30	41,000	
52	8201.0.14357-594		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu - VG435Z23 - M4x35mm - (Kg)	30	41,000	
53	8201.0.14407-520		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG440Z23 - M4x40mm - (Kg)	30	41,000	
54	8201.0.14457-463		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG445Z23T - M4x45mm - (Kg)	30	42,000	
55	8201.0.14507-394		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG450Z23 - M4x50mm - (Kg)	30	41,000	
56	8201.0.14607-320		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu - HDSB45-VG460Z23 - M4x60mm - (Kg)	30	41,000	
57	8201.0.14707-240		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG470Z23 - M4x70mm - (Kg)	30	43,200	
58	8201.0.04157		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG415Z23T - M4x15mm - (Kg)	30	42,000	
59	8201.0.04207		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG420Z23T - M4x20mm - (Kg)	30	42,000	
60	8201.0.04257		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG425Z23T - M4x25mm - (Kg)	30	42,000	
61	8201.0.04307		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG430Z23T - M4x30mm - (Kg)	30	42,000	

62	8201.0.04357		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG435Z23T - M4x35mm - (Kg)	30	42,000	
63	8201.0.04407		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG440Z23T - M4x40mm - (Kg)	30	42,000	
64	8201.0.04507		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG450Z23T - M4x50mm - (Kg)	30	42,000	
65	8201.0.04607		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG460Z23T - M4x60mm - (Kg)	30	42,000	
66	8201.0.04707		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG470Z23T - M4x70mm - (Kg)	30	42,000	
67	8206.0.06257-186		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - VGLGC625 - M6x25mm - (Kg)	30	42,244	
68	8206.0.06307-155		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC630 - M6x30mm - (Kg)	30	41,055	
69	8206.0.06357-147		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC635 - M6x35mm - (Kg)	30	39,865	
70	8206.0.06407-136		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - HDSB256-VGLGC640 - M6x40mm - (Kg)	30	34,680	
71	8206.0.06457-125		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC645 - M6x45mm - (Kg)	30	39,865	
72	8206.0.06507-110		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC650 - M6x50mm - (Kg)	30	39,865	
73	8206.0.06607-110		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - HDSB312-VGLGC660 - M6x60mm - (Kg)	30	39,865	
74	8206.0.06707-85		Vít gỗ lục giác chìm, bẫy màu-VGLGC670 - 6x70 - (Kg)	30	35,614	
75	8206.0.06807-72		Vít gỗ lục giác chìm, bẫy màu-VGLGC680 - 6x80 - (Kg)	30	39,865	

SÒ ỐC, TÁN



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

21. SÒ ỐC, TÁN, LONG ĐÈN

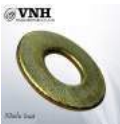
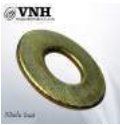
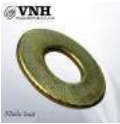
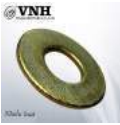
STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8342.0.06107		Sò có tai M6, bảy màu HDSB269-SCT610Z15 - 6x10mm - (Con)	1,000	222	
2	8342.0.06137		Sò có tai M6, bảy màu HDSB257-SCT613Z15 - 6x13mm - (Con)	1,000	255	
3	8342.0.06157		Sò có tai M6, bảy màu HDSB179-SCT615Z15 - 6x15mm - (Con)	1,000	358	
4	8342.0.06177		Sò có tai M6, bảy màu-SCT617Z15 - 6x17mm - (Con)	1,000	390	
5	8342.0.06207		Sò có tai M6, bảy màu HDSB201-SCT620Z15 - 6x20mm - (Con)	1,000	351	
6	8342.0.06257		Sò có tai M6, bảy màu-SCT625Z15 - 6x25mm - (Con)	1,000	493	
7	8342.0.08137		Sò có tai M8, bảy màu-SCT813Z15 - 8x13mm - (Con)	1,000	357	
8	8342.0.08157		Sò có tai M8, bảy màu-SCT815Z15 - 8x15mm - (Con)	1,000	327	
9	8342.0.08207		Sò có tai M8, bảy màu HDSB142-SCT820Z15 - 8x20mm - (Con)	1,000	413	
10	8342.0.08257		Sò có tai M8, bảy màu HDSB177-SCT825Z15 - 8x25mm - (Con)	1,000	577	
11	8343.0.06107		Sò không tai M6, bảy màu-SKT610Z15 - 6x10mm - (Con)	1,000	282	
12	8343.0.06127		Sò không tai M6, bảy màu-SKT612Z15 - 6x12mm - (Con)	1,000	192	
13	8343.0.06157		Sò không tai M6, bảy màu-SKT615Z15 - 6x15mm - (Con)	1,000	279	
14	8343.0.06177		Sò không tai M6, bảy màu-SKT617Z15 - 6x17mm - (Con)	1,000	294	

15	8343.0.06207		Sò không tai M6, bảy màu-SKT620Z15 - 6x20mm - (Con)	1,000	289	
16	8343.0.06257		Sò không tai M6, bảy màu-SKT625Z15 - 6x25mm - (Con)	1,000	449	
17	8343.0.08157		Sò không tai M8, bảy màu-SKT815Z15 - 8x15mm - (Con)	1,000	327	
18	8343.0.08177		Sò không tai M8, bảy màu-SKT817Z15 - 8x17mm - (Con)	1,000	374	
19	8343.0.08207		Sò không tai M8, bảy màu-SKT820Z15 - 8x20mm - (Con)	1,000	349	
20	8343.0.08257		Sò không tai M8, bảy màu-SKT825Z15 - 8x25mm - (Con)	1,000	476	
21	8343.0.00157		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1015Z15 - 10x15mm - (Con)	1,000	602	
22	8343.0.00207		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1020Z15 - 10x20mm - (Con)	1,000	831	
23	8343.0.00257		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1025Z15 - 10x25mm - (Con)	1,000	868	
24	8343.0.00307		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1030Z15 - 10x30mm - (Con)	1,000	1,138	
25	8341.0.06107		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT610Z15 - 6x10mm - (Con)	1,000	249	
26	8341.0.06137		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT613Z15 - 6x13mm - (Con)	1,000	365	
27	8341.0.06157		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT615Z15 - 6x15mm - (Con)	1,000	407	
28	8341.0.06207		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT620Z15 - 6x20mm - (Con)	1,000	509	
29	8341.0.08137		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT813 - 8x13mm - (Con)	1,000	403	
30	8341.0.08157		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT815 - 8x15mm - (Con)	1,000	514	

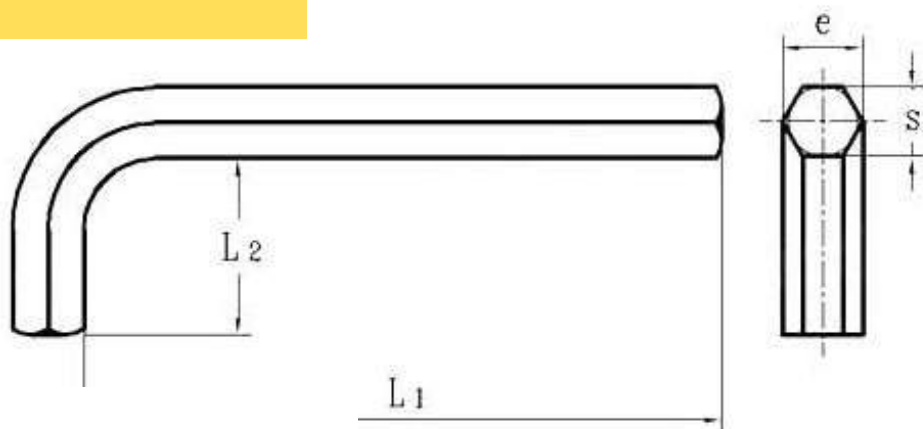
31	8341.0.08207		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT820Z15 - 8x20mm - (Con)	1,000	587	
32	8341.0.08257		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT825 - 8x25mm - (Con)	1,000	697	
33	8340.0.06107		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT610Z15 - 6x10mm - (Con)	1,000	267	
34	8340.0.06137		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT613Z15 - 6x13mm - (Con)	1,000	353	
35	8500.0.06157		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT615Z15 - 6x15mm - (Con)	1,000	416	
36	8500.0.06207		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT620Z15 - 6x20mm - (Con)	1,000	512	
37	8500.0.06257		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT625 - 6x25mm - (Con)	1,000	714	
38	8340.0.08137		Ốc cấy có tai M8, bảy màu-OCCT813Z15 - 8x13mm - (Con)	1,000	357	
39	8340.0.08157		Ốc cấy có tai M8, bảy màu-OCCT815Z15 - 8x15mm - (Con)	1,000	476	
40	8340.0.08207		Ốc cấy có tai M8-OCCT820Z15 - 8x20mm - (Con)	1,000	612	
41	8340.0.08257		Ốc cấy có tai M8-OCCT825Z15 - 8x25mm - (Con)	1,000	833	
42	8350.3.11114		Cam A28 12x15mm - CC011C15 - (Con)	1,000	714	
43	CC009C15		# Cam A 801 VNH - CC009C15-CC009C15 - HDFA177 - (Con)	500	1,011	
44	8350.2.11004		Cam PZ +/- 10x15mm VNH - CC006C15 - HDFA141 - (Con)	500	602	
45	8352.2.01427		Cốt bảy màu ren nhuyễn 42mm bảy màu VNH CC002C15-CC002C15 - (Con)	1,000	714	

46	8352.4.00354		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC001Z2 - 35mm - (Con)	1,000	624	
47	8352.2.00424		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC0016C16 - 42mm - (Con)	1,000	595	
48	8352.4.00424		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC0015C15 - 42mm - (Con)	1,000	619	
49	8351.4.00454		Cốt trắng ren thưa, màu trắng-CC003C15 - 45mm - (Con)	1,000	624	
50	8351.4.00354		Cốt trắng ren thưa, màu trắng HDFA142-CC004C15 - 6x35mm - (Con)	1,000	803	
51	CC0025		ỐC LIÊN KẾT GIÒ GÀ VNH CC0025-CC0025 - HDSB249 - (Con)	100	4,165	
52	8314.0.00044		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN4Z - M4 - (Con)	1,000	58	
53	8314.0.00054		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN5Z - M5 - (Con)	1,000	71	
54	8314.0.00064		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng - HDSB58-DN6Z - M6 - (Con)	1,000	73	
55	8314.0.00087		Tán lục giác bảy màu-DN8Y - M8 - (Con)	1,000	137	
56	8314.0.00104		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN10Z - M10 - (Con)	1,000	312	
57	8311.0.36094		Tán dù M6, màu trắng-SC930M69 - 6x9mm đầu 13 - (Con)	1,000	428	
58	8311.0.36137		Tán dù M6, bảy màu-SC930M613 - 6x13mm đầu 13 - (Con)	1,000	425	
59	8311.0.36157		Tán dù M6, bảy màu-SC930M615 - 6x15mm đầu 13 - (Con)	1,000	425	
60	8311.0.08157		Tán dù M8, bảy màu-SC930M815 - 8x15mm - (Con)	1,000	512	
61	8310.4.08007		Tán châu bảy màu, loại dày-SC928M8 - M8 - (Con)	1,000	425	

62	8310.4.06157		Tán châu bảy màu-SC928M615 - M6x15mm - (Con)	1,000	325	
63	8310.4.08011		Tán châu màu đen, loại dày-SC928M8B - M8 - (Cái)	1,000	547	
64	8320.0.04007		Tán rút bảy màu-TR4 - 4mm - (Con)	1,000	243	
65	8320.0.06007		Tán rút bảy màu-TR6 - 6mm, loại dày - (Con)	1,000	275	
66	8320.0.08007		Tán rút bảy màu HDSB282-TR8 - 8mm - (Con)	1,000	446	
67	8320.0.01007		Tán rút bảy màu-TR10 - 10mm - (Con)	1,000	772	
68	8317.0.00064		Tán bầu mạ kẽm, màu trắng-DN6 - M6 - (Con)	1,000	225	
69	8317.0.00084		Tán bầu mạ kẽm, màu trắng - HDSB458-DN8 - M8 - (Con)	1,000	362	
70	8314.0.10064		Tán keo, xi trắng - DN6K - M6 - (Con)	1,000	106	
71	8314.0.10084		Tán keo, xi trắng - DN8K - M8 - (Con)	1,000	212	
72	8301.4.16137		Tán ngang, bảy màu M6x13mm - CRS613Z23 - (Con)	1,000	562	
73	8300.3.95754		Tán ngang M6x13mm, lệch tâm (9.5x7.5), màu trắng - CRS613DY - HDSB301 - (Con)	1,000	586	
74	8300.4.36154		Tán ngang màu trắng 6x15mm - CRS615Z - (Con)	1,000	847	
75	8300.4.06154		Tán ngang 6x15mm, lệch tâm, màu trắng - CRS615X - HDSB302 - (Con)	1,000	773	
76	8301.4.15127		Tán ngang 8x15x12mm bảy màu - CRS815Y12 - (Con)	1,000	1,024	
77	840040613-1540		Long đèn M6, màu trắng - LD613Z1 - HDSB354 - 6x13x1mm - (Kg)	10	64,141	

78	8400.4.06164-760		Long đèn M6, màu trắng - HDSB489 - LD616W1 - 6x16x1mm - (Kg)	10	49,742	
79	8400.4.06167		Long đèn M6, bảy màu - LD616Z23 - 6x16x2mm - (Kg)	10	48,433	
80	8400.4.06197-260		Long đèn M6, bảy màu - LD619Z23 - 6x19x2mm - (Kg)	10	48,790	
81	8400.4.0814-1460		Long đèn M8, bảy màu - LD814Z1 - 8x14x1mm - (Kg)	10	80,665	
82	8400.4.8167-1017		Long đèn M8, bảy màu - LD816 - 8x16x1mm - (Kg)	10	50,138	
83	8400.4.08194-584		Long đèn M8, màu trắng - LD819Z23 - HDSB355 - 8x19x1mm - (Kg)	10	35,244	
84	8400.4.08197-584		Long đèn M8, bảy màu - LD819Z28 - HDSB236 - 8x19x1mm - (Kg)	10	44,303	
85	8410.4.06114		Long đèn vênh M6, màu trắng - WSS611Z23 - 6x11x2mm - (Con)	10,000	40	
86	8410.4.06120		Long đèn vênh M6, bảy màu - WSS6121 - 6x12x1mm - (Con)	10,000	39	
87	8410.4.08147		Long đèn vênh M8, bảy màu - WSS814Z - 8x14x2mm - (Con)	10,000	73	
88	8420.4.04100		Long đèn nhựa M4, màu trong - LD1024NT - 4x10x2mm - (Cái)	10,000	219	
89	8420.4.06144		Long đèn nhựa M6, màu trắng - LD61402 - HDSB487 - 6x14x2mm - (Con)	10,000	33	
90	8420.4.06204		Long đèn nhựa M6, màu trắng - LD620 - 6x20x2mm - (Con)	10,000	95	
91	8420.4.18204		Long đèn nhựa M8, màu trắng - LD820N - 8x20x2mm - (Con)	10,000	119	
92	8420.4.110204		Long đèn nhựa M10, màu trắng - LD10202NT - 10x20x2mm - (Con)	10,000	107	

KHÓA BULONG



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

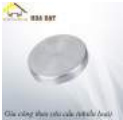
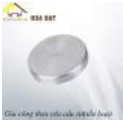
22. KHÓA BULONG, ĐINH, NẮP CHỤP VÍT ,TẮC KÊ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8501.2.01104		Khóa lục giác đầu bi màu trắng M3*110mm VNH HK3110Z-HK3110Z - HDLC20 - (Cái)	1,000	2,409	VNH - VINAHARDWARE
2	8501.4.04607		Khóa lục giác M4, bảy màu - HK460Z23 - 4x60mm - (Cái)	1,000	374	VNH - VINAHARDWARE
3	8501.4.04601		Khóa lục giác M4x60mm, màu đen, HK460B-HK460B - (Con)	1,000	535	VNH - VINAHARDWARE
4	8501.4.04604		Khóa lục giác M4, màu trắng - HK460W - 4x23x60mm - (Cái)	1,000	392	VNH - VINAHARDWARE
5	8501.4.04107		Khóa lục giác đầu bi bảy màu M4x110mm VNH - HK1020Z23 - 13.7gram/cái-HDLC2 - (Cái)	1,000	1,350	VNH - VINAHARDWARE
6	8501.4.05657		Khóa lục giác M5x65mm, bảy màu - HK565Z23 - (Cái)	1,000	773	VNH - VINAHARDWARE
7	8501.4.06787		Khóa lục giác, bảy màu M6 dài 78mm - HK695Z - (Cái)	1,000	1,249	VNH - VINAHARDWARE
8	8500.4.00107		Khóa bulong, sắt xi bảy màu - BK10Z23 - 10mm - (Cái)	1,000	833	VNH - VINAHARDWARE
9	8500.4.00137		Khóa bulong, sắt xi bảy màu - BK1123Z23 - 13mm - (Cái)	1,000	862	VNH - VINAHARDWARE
10	8604.3.11851		Đinh nhựa đầu dù màu đen 18x5mm - DN201B - (Cái)	10,000	136	VNH - VINAHARDWARE
11	8604.3.11854		Đinh nhựa đầu dù màu trắng đế 18x5mm DN201-DN201 - (Cái)	10,000	136	VNH - VINAHARDWARE
12	8604.3.01834		Đinh nhựa đầu bằng màu trắng-DN198W - M18x3mm - (Cái)	10,000	124	VNH - VINAHARDWARE
13	8604.3.01554		Đinh nhựa đầu bằng màu trắng-DN155T - M15x5mm - (Cái)	10,000	133	VNH - VINAHARDWARE

14	8604.4.01551		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN155B - M15x5mm - (Cái)	10,000	133	VNH - VINAHardware
15	8604.4.01558		Đinh nhựa đầu bằng màu nâu-DN155D - M15x5mm - (Cái)	10,000	133	VNH - VINAHardware
16	8604.4.02151		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN215B - 21x5x18mm - (Cái)	10,000	238	VNH - VINAHardware
17	8604.4.01951		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN205 - M19x5mm - (Cái)	10,000	285	VNH - VINAHardware
18	8603.4.01104		Đinh F-NF10 - NF10 - (Hộp)	20	19,800	Đinh Lực
19	8603.4.01154		Đinh F-NF15 - NF15 - (Hộp)	20	21,140	Đinh Lực
20	8603.4.01204		Đinh F-NF20 - NF20 - (Hộp)	20	27,358	Đinh Lực
21	8603.4.01254		Đinh F-NF25 - NF25 - (Hộp)	20	33,677	Đinh Lực
22	8603.4.01304		Đinh F-NF30 - NF30 - (Hộp)	20	39,865	Đinh Lực
23	8603.4.01354		Đinh F-NF35 - NF35 - (Hộp)	20	67,200	Đinh Lực
24	8603.4.01404		Đinh F-NF40 - NF40 - (Hộp)	20	62,118	Đinh Lực
25	8603.4.01504		Đinh F-NF50 - NF50 - (Hộp)	20	75,743	Đinh Lực
26	8603.4.04194		Đinh J, màu trắng-J419 - 419J - (Hộp)	20	29,750	Đinh Lực
27	8603.4.04134		Đinh J, màu trắng-J413 - 413J - (Hộp)	20	31,680	Đinh Lực
28	8603.4.10064		Đinh J, màu trắng-J1006 - 1006J - (Hộp)	20	24,752	Hiệu Boss
29	8603.4.10194		Đinh J, màu trắng-J1019 - 1019J - (Hộp)	20	49,504	Đinh Lực

30	8603.4.10084		Đinh J, màu trắng-J1008 - 1008J - (Hộp)	20	23,640	Đinh Lực
31	8603.4.10104		Đinh J, màu trắng-J1010 - 1010J - (Hộp)	20	26,114	Đinh Lực
32	8603.4.04164		Đinh J, màu trắng-J416 - 416J - (Hộp)	20	42,483	Đinh Lực
33	8603.4.10134		Đinh J, màu trắng-J1013 - 1013J - (Hộp)	20	32,280	Đinh Lực
34	8603.4.04104		Đinh J, màu trắng-J410 - 410J - (Hộp)	20	18,700	Đinh Lực
35	8603.4.10164		Đinh J, màu trắng-J1016 - 1016J - (Hộp)	20	34,736	Đinh Lực
36	8603.4.10224		Đinh J, màu trắng-J1022 - 1022J - (Hộp)	20	57,120	Đinh Lực
37	8603.4.04084		Đinh J, màu trắng-J408 - 408J - (Hộp)	20	19,040	Đinh Lực
38	8603.4.10254		Đinh bê tông-DBT25 - 2.5F - (Hộp)	20	32,368	Đinh Lực
39	8603.4.10354		Đinh bê tông-DBT35 - 3.8F - (Hộp)	20	41,055	Đinh Lực
40	8603.4.10504		Đinh bê tông-DBT5 - 5F - (Hộp)	20	55,440	Đinh Lực
41	8603.4.10454		Đinh bê tông-DBT4 - 4.5F - (Hộp)	20	47,243	Đinh Lực
42	8603.4.10324		Đinh bê tông-DBT32 - 3.2F - (Hộp)	20	28,645	Đinh Lực
43	8800.4.00108		Nút chụp vít 10mm - NCVN31 - màu nâu - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHARDWARE
44	8800.4.01093		Nút chụp vít 10mm - NCVC3 - màu cam - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHARDWARE
45	8800.4.01108		Nút chụp vít 10mm - NCVK3 - màu kem - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHARDWARE

46	8800.4.00101		Nút chụp vít 10mm - NCVD3 - màu đen - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHardware
47	8800.4.00104		Nút chụp vít 10mm-NCVT3 - màu trắng - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHardware
48	8800.4.01094		Nút chụp vít 10mm - NCVX3 - màu xám - (Cái)	10,000	50	VNH - VINAHardware
49	8801.4.01507		Nút chụp vít 15 mm - NCLKV3 - Màu vàng - (Cái)	10,000	89	VNH - VINAHardware
50	8801.4.01593		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKC3 - Màu cam - (Cái)	10,000	82	VNH - VINAHardware
51	8801.4.01508		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKN3 - Màu nâu - (Cái)	10,000	82	VNH - VINAHardware
52	8801.4.01504		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKT3 - HDFA180 - Màu trắng - (Cái)	10,000	85	VNH - VINAHardware
53	8801.4.01501		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKD3 - Màu đen - (Cái)	10,000	85	VNH - VINAHardware
54	8801.4.01594		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKX3 - Màu xám - (Cái)	10,000	74	VNH - VINAHardware
55	8801.4.01514		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKK3 - Màu kem - (Cái)	10,000	82	VNH - VINAHardware
56	8800.4.00177		Nút chụp 17mm - NCVN3 - Màu vàng nghệ - (Cái)	10,000	85	VNH - VINAHardware
57	8800.4.00034		Nút chụp 17mm - NCT3 - Màu trắng - HDFA178 - (Cái)	10,000	85	VNH - VINAHardware
58	NCD3		Nút chụp đen 17mm VNH NCD3- NCD3 - (Cái)	10,000	85	VNH - VINAHardware
59	8800.4.00038		Nút chụp nâu 17mm -NCN3 - (Cái)	10,000	111	VNH - VINAHardware
60	8802.3.03801		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm - PC540B - màu đen - (Cái)	10,000	722	VNH - VINAHardware
61	8802.3.03894b		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm- PC540GR - HDFA499 - màu xám - (Cái)	10,000	722	VNH - VINAHardware

62	8802.3.03804		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm - PC540Z - HDFA054 - màu trắng - (Cái)	10,000	753	VNH - VINAHARDWARE
63	121042700310		Ốc chụp gương inox 201 mờ-CS12Z3 - 12mm - (Cái)	1,000	740	IVAN
64	8800.2.00162		# Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS16Z1 - 16mm loại có vít - (Cái)	1,000	1,428	VNH - VINAHARDWARE
65	8800.4.00192		Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS19Z3 - 19mm - (Cái)	1,000	2,199	IVAN
66	8800.4.00222		Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS22Z3 - 22mm - (Cái)	1,000	2,612	IVAN
67	8800.4.01292		Nút chụp vít crom bóng - CS12TT3 - Phi 12mm - (Cái)	1,000	3,123	VNH - VINAHARDWARE
68	8800.2.01292		# Nút chụp vít nhôm crom bóng - CS12TT - Phi 12mm loại có vít - (Cái)	1,000	2,975	VNH - VINAHARDWARE
69	8800.4.01492		Nút chụp vít crom bóng - CS14TT3 - Phi 14mm - (Cái)	1,000	3,748	VNH - VINAHARDWARE
70	8800.2.11692		Nút chụp vít nhôm crom bóng - CS16TT - Phi 16mm, loại có vít - (Cái)	1,000	3,498	VNH - VINAHARDWARE
71	PB12B		Chân đế cao su dẻo 12mm PB12B-PB12B - (Cái)	500	449	VNH - VINAHARDWARE
72	8802.3.11994		Chân đế nhựa trắng đục, phi 19 PB19W1-PB19W1 - loại cứng - (cái)	500	178	VNH - VINAHARDWARE
73	8802.3.99121		Nút nhựa dẻo đen dày lỗ 9mm, 9x9x12mm - VNH000206 - HDFA166 - (Cái)	500	565	VNH - VINAHARDWARE
74	8802.3.99124		Nút nhựa dẻo trắng dày lỗ 9mm, 9x9x12mm - VNH000205 - HDFA167 - (Cái)	500	297	VNH - VINAHARDWARE
75	8802.3.00074		Nút nhựa bịt lỗ phi 7x11mm - WC7W - màu trắng - (Con)	1,000	205	VNH - VINAHARDWARE
76	8802.3.01951		Nút nhựa tròn chụp bít lỗ khoét vít màu đen phi 19.5mm dài 15mm - WC2115B - (Con)	1,000	482	VNH - VINAHARDWARE

77	8802.3.00107		Nút nhựa chụp lỗ khoét 10mm, màu vàng - WC225Y - màu vàng - (Cái)	1,000	231	VNH - VINAHardware
78	PN24WT		Nút nhựa hình giọt nước 24x12x3.5mm, màu trong - PN24WT-PN24WT - (Cái)	1,000	357	VNH - VINAHardware
79	8900.4.00024		Tacke nhựa màu trắng - TK220W3 - Số 2 - (Cái)	1,000	89	
80	8900.4.00034		Tacke nhựa màu trắng - TK330W3 - Số 3 - (Cái)	1,000	55	
81	8900.4.00044		Tacke nhựa màu trắng - TK430W3 - Số 4 - (Cái)	1,000	74	
82	8900.4.00054		Tacke nhựa màu trắng - TK545W3 - Số 5 - (Cái)	1,000	98	
83	8900.4.00064		Tacke nhựa màu trắng - TK6W3 - Số 6 - (Cái)	1,000	142	
84	8900.4.00074		Tacke nhựa màu trắng - TK7W3 - Số 7 - (Cái)	1,000	164	
85	8901.2.06104		# Tắc kê nhựa ốc liên kết WG610 - M6x10.5mm - (Con)	1,000	102	VNH - VINAHardware
86	8900.0.75404		Dây rút nhựa màu trắng - DR004 - 7.5x400x1.3mm - (Sợi)	90	773	VNH - VINAHardware
87	8900.0.05304		Dây rút nhựa màu trắng - DR001 - 5x300mm - (Sợi)	90	297	VNH - VINAHardware
88	8900.4.08304		Dây rút nhựa màu trắng có điều chỉnh - DR812300R - 8x12x300mm - (Sợi)	100	1,576	VNH - VINAHardware
89	8902.4.08304		Tacke đạn màu trắng - TK830 - 8x30mm - (Con)	100	912	VNH - VINAHardware
90	8902.4.06304		Tacke đạn màu trắng-TK630 - 6x30mm - (Con)	100	803	VNH - VINAHardware

MŨI KHOÉT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 12.2023

23. DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	9410.4.00140		Mũi khoét gỗ - MKG14 - 14mm - (Cái)	10	16,800	
2	9410.4.00150		Mũi khoét gỗ - MKG15 - 15mm - (Cái)	10	18,083	
3	9410.4.00101		Mũi khoét gỗ - MKG16 - 16mm - (Cái)	10	21,000	
4	9410.4.00170		Mũi khoét gỗ - MKG17 - 17mm - (Cái)	10	24,480	
5	9410.4.00180		Mũi khoét gỗ - MKG18 - 18mm - (Cái)	10	22,680	
6	9410.4.00190		Mũi khoét gỗ - MKG19 - 19mm - (Cái)	10	27,360	
7	9410.4.00200		Mũi khoét gỗ - MKG20 - 20mm - (Cái)	10	30,000	
8	9410.4.00210		Mũi khoét gỗ - MKG21 - 21mm - (Cái)	10	26,460	
9	9410.4.00220		Mũi khoét gỗ - MKG22 - 22mm - (Cái)	10	26,928	
10	9410.4.00230		Mũi khoét gỗ - MKG23 - 23mm - (Cái)	10	33,600	
11	9410.4.00240		Mũi khoét gỗ - MKG24 - 24mm - (Cái)	10	30,240	
12	9410.4.00250		Mũi khoét gỗ - MKG25 - 25mm - (Cái)	10	33,600	
13	9410.4.00260		Mũi khoét gỗ - MKG26 - 26mm - (Cái)	10	31,200	
14	9410.4.00270		Mũi khoét gỗ - MKG27 - 27mm - (Cái)	10	34,020	

15	9410.4.00280		Mũi khoét gỗ - MKG28 - 28mm - (Cái)	10	34,272	
16	9410.4.00300		Mũi khoét gỗ - MKG30 - 30mm - (Cái)	10	43,200	
17	9410.4.00320		Mũi khoét gỗ - MKG32 - 32mm - (Cái)	10	40,320	
18	9410.4.00350		Mũi khoét gỗ - MKG35 - 35mm - (Cái)	10	52,547	
19	9410.4.00500		Mũi khoét gỗ - MKG50 - 50mm - (Cái)	10	63,000	
20	9410.4.00530		Mũi khoét gỗ - MKG53 - 53mm - (Cái)	10	66,780	
21	9410.4.00550		Mũi khoét gỗ - MKG55 - 55mm - (Cái)	10	69,300	
22	9410.4.00600		Mũi khoét gỗ - MKG60 - 60mm - (Cái)	10	79,200	
23	9400.4.00030		Mũi khoan gỗ - MK3G - 3mm - (Cái)	10	1,164	
24	9400.4.00320		Mũi khoan gỗ - MK32G - 3.2mm - (Cái)	10	1,142	
25	9400.4.00350		Mũi khoan gỗ - MK35G - 3.5mm - (Cái)	10	1,260	
26	9400.4.00040		Mũi khoan gỗ - MK4G - 4mm - (Cái)	10	1,560	
27	9400.4.00420		Mũi khoan gỗ - MK42G - 4.2mm - (Cái)	10	1,680	
28	9400.4.00450		Mũi khoan gỗ - MK45G - 4.5mm - (Cái)	10	1,860	
29	9400.4.00050		Mũi khoan gỗ - MK5G - 5mm - (Cái)	10	2,364	
30	9400.4.00552		Mũi khoan gỗ - MK55G - 5.5mm - (Cái)	10	2,630	

31	9400.4.00060		Mũi khoan gỗ - MK6G - 6mm - (Cái)	10	3,120	
32	9400.4.00070		Mũi khoan gỗ - MK7G - 7mm - (Cái)	10	4,320	
33	9400.4.00080		Mũi khoan gỗ - MK8G - 8mm - (Cái)	10	5,882	
34	9400.4.00090		Mũi khoan gỗ - MK9G - 9mm - (Cái)	10	7,680	
35	9400.4.00100		Mũi khoan gỗ - MK10G - 10mm - (Cái)	10	9,600	
36	9400.4.00110		Mũi khoan gỗ - MK11G - 11mm - (Cái)	10	10,800	
37	9401.4.00023		Mũi khoan inox - MK2IN - M2 - (Cái)	20	4,426	
38	9401.4.00033		Mũi khoan inox - MK3IN - M3 - (Cái)	20	6,696	
39	9401.4.00323		Mũi khoan inox - MK32IN - M3.2 - (Cái)	20	8,160	
40	9401.4.00353		Mũi khoan inox - MK35IN - M3.5 - (Cái)	20	8,160	
41	9401.4.00383		Mũi khoan inox - MKG38IN - M3.8 - (Cái)	20	24,000	
42	9401.4.00043		Mũi khoan inox - MK4IN - M4 - (Cái)	20	9,036	
43	9401.4.00453		Mũi khoan inox - MK45IN - M4.5mm - (Cái)	20	11,016	
44	9401.4.00053		Mũi khoan inox - MK5IN - M5 - (Cái)	20	13,563	
45	9401.4.00523		Mũi khoan inox - MK52IN - M5.2 - (Cái)	20	18,000	
46	9401.4.00553		Mũi khoan inox - MK55IN - M5.5 - (Cái)	20	18,302	

47	9401.4.00063		Mũi khoan inox - MK6IN - M6 - (Cái)	20	20,880	
48	9401.4.00623		Mũi khoan inox - MK62IN - M6.2 - (Cái)	20	23,436	
49	9401.4.00653		Mũi khoan inox - MK65IN - M6.5 - (Cái)	20	24,408	
50	9401.4.00073		Mũi khoan inox - MK7IN - M7 - (Cái)	20	29,574	
51	9401.4.00083		Mũi khoan inox - MK8IN - M8 - (Cái)	20	41,866	
52	9401.4.00823		Mũi khoan inox - MK82IN - M8.2 - (Cái)	20	26,400	
53	9401.4.00853		Mũi khoan inox - MK85IN - M8.5 - (Cái)	20	43,747	
54	9401.4.00093		Mũi khoan inox - MK9IN - M9 - (Cái)	20	53,532	
55	9401.4.00953		Mũi khoan inox - MK95IN - M9.5 - (Cái)	20	58,924	
56	9401.4.00103		Mũi khoan inox - MK10IN - M10 - (Cái)	20	66,960	
57	9401.4.01053		Mũi khoan inox - MK105IN - M10.5 - (Cái)	20	71,200	
58	9401.4.00113		Mũi khoan inox - MK11IN - M11 - (Cái)	20	83,700	
59	9401.4.00123		Mũi khoan inox - MK12IN - M12 - (Cái)	20	102,900	
60	9400.4.00480		Mũi khoan 2 tầng, 4x8mm - MK2T48D - loại dài - (Cái)	10	78,718	
61	9400.4.10480		Mũi khoan 2 tầng, 4x8mm - MK2T48N - loại ngắn - (Cái)	10	56,227	
62	9400.4.00590		Mũi khoan 2 tầng - MK2T59D - Loại dài- 5x9mm - (Cái)	10	84,490	

63	TNV6100YTB		Tuốc nơ vít , màu crom CSTL260 - M6x110mm - (Cái)	10	9,600	
64	TNV650YTB		Tuốc nơ vít , màu crom CSTL270 - TNV650YTB - M6x50mm - (Cái)	10	6,600	
65	9430.4.06200		Mũi router thẳng - VNH12620A - 1/2x6x20mm - (Cái)	10	71,400	
66	9430.4.08250		Mũi router thẳng - VNH12825A - 1/2x8x25mm - (Cái)	10	62,177	
67	9430.4.09250		Mũi router thẳng - VNH12925A - 1/2x9x25mm - (Cái)	10	71,400	
68	9430.4.10300		Mũi router thẳng - VNH121030A - 1/2x10x30mm - (Cái)	10	71,400	
69	9430.4.00120		Mũi router, có bi đạn - MTR1412B - 1/4"x1/2 - (Cái)	10	31,237	
70	9430.4.00380		Mũi router, có bi đạn - MTR1438B - 1/4"x3/8" - (Cái)	10	25,000	
71	9430.4.12380		Mũi router, có bi đạn - MTR1238B - 1/2*3/8mm, thẳng - (Cái)	10	28,738	
72	9430.4.12160		Mũi router, có bi đạn - MTR12516B - 1/2*5/16mm, thẳng - (Cái)	10	23,741	
73	9430.4.00140		Mũi router, có bi đạn - MTR1414B - 1/4"x1/4 - (Cái)	10	25,000	
74	9400.4.30060		Mũi khoan bê tông - MKBT6 - 6mm - (Cái)	10	21,480	
75	9400.4.30100		Mũi khoan bê tông - MKBT10 - 10mm - (Cái)	10	25,440	
76	9400.4.30160		Mũi khoan bê tông - MKBT16 - 16mm - (Cái)	10	48,600	
77	9420.4.00050		Mũi taro M5 - TRM5H - (Cái)	20	42,000	
78	9420.4.20060		Mũi taro 6 ly - VNH001222 - (Cái)	20	151,200	

79	9420.4.00100		Mũi taro 10mm - TR10M - (Cái)	20	95,200	
80	LDB		Lưỡi dao - LDB - bản rộng 20mm - (Vi)	20	6,600	
81	DC100		Đá cắt 1T Đá cắt sắt - DC100 - (Cái)	25	3,531	
82	DM100316		Đá mài - DM100316 - 100x3x16mm - (viên)	50	6,875	
83	LC0113		Lưỡi cưa lộng, răng dày, Bosch, LC0113 - (Cái)	5	17,827	
84	LC0112		Lưỡi cưa lộng, răng thưa, dài 100mm - LC0112 - (Cái)	5	16,320	
85	NX120		Nhám xếp - NX120 - hạt cát 120 - (Cái)	10	6,600	
86	NX80		Nhám xếp NX80 - hạt cát 80 - (Cái)	10	4,920	
87	NX60		Nhám xếp NX60 - hạt cát 60 - (Cái)	10	6,313	
88	NNV01		Nhám nhật Sankyo A120 NNV120 - (Tờ)	100	5,640	
89	NNV150		Nhám nhật Sankyo A150 NNV150 - (Tờ)	100	5,640	
90	NNV180		Nhám nhật Sankyo A180 NNV180 - (Tờ)	100	5,640	
91	NNV240		Nhám nhật Sankyo A240 NNV240 - (Tờ)	100	5,640	
92	NNV320		Nhám nhật Sankyo A320 NNV320 - (Tờ)	100	5,640	
93	NT4025C80		Nhám trụ - NT4025C80 - 40x25 độ cát 80 - (Cây)	10	6,720	

94	NT2025C80		Nhám trụ - NT2025C80 - 20x25 độ cát 80 - (Cây)	10	7,140	
95	NT2525C80		Nhám trụ - NT2525C80 - 25x25 độ cát 80 - (Cây)	10	8,330	
96	NXT40C		Nhám xe tăng màu cam 40 NXT40C - (Tờ)	10	11,760	
97	NXT40G		Nhám xe tăng màu xanh 40 NXT40G - (Tờ)	10	16,800	
98	NXT60O		Nhám xe tăng màu cam 60 NXT60O - (Tờ)	10	11,760	
99	NXT60G		Nhám xe tăng màu xanh 60 NXT60G - (Tờ)	10	16,800	
100	NXT80O		Nhám xe tăng màu cam 80 NXT80O - (Tờ)	10	12,000	
101	NXT80G		Nhám xe tăng màu xanh 80 NXT80G - (Tờ)	10	16,800	
102	NXT100G		Nhám xe tăng màu xanh 100 NXT100G - (Tờ)	10	16,800	
103	NXT100C		Nhám xe tăng màu cam 100 NXT100C - (Tờ)	10	11,760	
104	NT80JB		Nhám JB keo 5" - NT80JB - A80 - (Tờ)	100	1,249	
105	NT100JB		Nhám JB keo 5" - NT100JB - A100 - (Tờ)	100	1,249	
106	NT120240		Nhám tròn phi 120mm dính keo, 240A NT120240 - (tờ)	100	809	
107	NT120100		Nhám tròn phi 120mm dính keo - NT120100 - 100A - (Tờ)	100	1,249	